

TRẦN NAM DŨNG (Tổng Chủ biên)
KHÚC THÀNH CHÍNH (Chủ biên)
ĐÌNH THỊ XUÂN DUNG – NGUYỄN KÍNH ĐỨC
ĐÌNH THỊ KIM LAN – HUỖNH THỊ KIM TRANG

TOÁN

SÁCH GIÁO VIÊN

3

Chân trời sáng tạo

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

– Phân tích, tổng hợp số

- Thực hiện được các thao tác tách – gộp số và thể hiện bằng sơ đồ tách – gộp số.

- Nhận biết cấu tạo thập phân của số.

Tách – gộp số theo cấu tạo thập phân của số.

Viết số thành tổng theo các hàng.

– Thứ tự các số

- Nhận biết và mô tả được các quan hệ “bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn” giữa số lượng các phần tử của hai tập hợp qua thao tác thiết lập tương ứng 1 – 1. Sử dụng đúng các thuật ngữ “bằng, nhiều hơn, ít hơn”.

- Nhận biết và mô tả được các quan hệ “bằng nhau, lớn hơn, bé hơn” giữa các số dựa vào quan hệ “bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn”. Sử dụng đúng các thuật ngữ “bằng, lớn hơn, bé hơn” và các kí hiệu “=, >, <”.

- Nhận biết dãy số (tự nhiên) được xếp thứ tự từ bé đến lớn.

- So sánh được các số trong phạm vi 10000, 100000 dựa vào quan hệ “bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn”, có thể dùng nhiều cách thức:

So sánh các chữ số theo các hàng.

Thứ tự các số trong dãy số.

Dựa vào tia số.

- Xác định được số lớn nhất, bé nhất, xếp thứ tự các số trong phạm vi 10000, 100000 (ở các nhóm không quá bốn số).

– Làm quen với việc làm tròn số đến hàng chục, hàng trăm, hàng nghìn, hàng mười nghìn.

– Giải quyết vấn đề có liên quan đến các số trong phạm vi 10000, 100000.

Phép tính

Phép cộng, phép trừ

– Ý nghĩa phép tính

- Nhận biết được ý nghĩa của phép cộng: gộp lại (theo quan điểm tìm phần bù của tập con không giao nhau) và mở rộng ý nghĩa phép tính: nhiều hơn.

- Nhận biết và sử dụng được các thuật ngữ chính thể hiện ý nghĩa phép cộng: và, thêm, nhiều hơn.

- Nhận biết được ý nghĩa của phép trừ: tách ra (theo quan điểm tìm phần bù của tập con của một tập hợp) và mở rộng ý nghĩa phép tính: ít hơn.

- Nhận biết và sử dụng được các thuật ngữ chính thể hiện ý nghĩa phép trừ: bớt đi, còn lại, ít hơn.

– Thực hiện được phép cộng, phép trừ các số có đến 5 chữ số (có nhớ không quá hai lượt và không liên tiếp).

– Nhận biết được tính chất giao hoán của phép cộng, tính chất kết hợp của phép cộng và mối quan hệ giữa phép cộng và phép trừ trong thực hành tính.

Phép nhân, phép chia

– Ý nghĩa phép tính

- Nhận biết được ý nghĩa của phép nhân: sự lặp lại, phép nhân là cách viết khác của tổng các số hạng bằng nhau.

- Nhận biết và sử dụng được thuật ngữ chính thể hiện ý nghĩa phép nhân: cái gì được lấy mấy lần.

- Nhận biết được ý nghĩa của phép chia: tương ứng với thao tác chia đều trong cuộc sống.

- Nhận biết và sử dụng được thuật ngữ chính thể hiện ý nghĩa phép chia: chia đều.

- Vận dụng các bảng nhân, bảng chia 2, 3, ..., 9 trong thực hành tính.

- Thực hiện được phép nhân với số có một chữ số (có nhớ không quá hai lần và không liên tiếp).

- Thực hiện được phép chia cho số có một chữ số.

- Nhận biết được tính chất giao hoán, tính chất kết hợp của phép nhân và mối quan hệ giữa phép nhân và phép chia trong thực hành tính.

Tính nhẩm

- Thực hiện được cộng, trừ, nhân, chia nhẩm trong những trường hợp đơn giản.

Biểu thức số

- Làm quen với biểu thức số.

- Tính được giá trị của biểu thức số có đến hai dấu phép tính và không có dấu ngoặc.

- Tính được giá trị của biểu thức số có đến hai dấu phép tính và có dấu ngoặc theo nguyên tắc thực hiện trong dấu ngoặc trước.

- Xác định được thành phần chưa biết của phép tính thông qua các giá trị đã biết.

Thực hành giải quyết vấn đề liên quan đến các phép tính cộng, trừ, nhân, chia

- Giải bài toán có hai bước tính liên quan đến:

- Nhận biết ý nghĩa thực tiễn của phép tính.

- Thành phần và kết quả của phép tính.

- Các mối quan hệ so sánh trực tiếp và đơn giản (gấp một số lên một số lần, giảm một số đi một số lần, so sánh số lớn gấp mấy lần số bé).

Phân số

- Làm quen với phân số

Nhận biết được các phân số $\frac{1}{2}$, $\frac{1}{3}$, ..., $\frac{1}{9}$ thông qua các hình ảnh trực quan.

Xác định được $\frac{1}{2}$, $\frac{1}{3}$, ..., $\frac{1}{9}$ của một nhóm đồ vật (đối tượng) bằng việc chia thành các phần đều nhau.

b) Hình học và đo lường

Hình học trực quan

- Quan sát, nhận biết, mô tả hình dạng và đặc điểm của một số hình phẳng và hình khối đơn giản

- Nhận biết được điểm ở giữa, trung điểm của đoạn thẳng.

- Nhận biết được góc, góc vuông, góc không vuông.
- Nhận biết được một số yếu tố cơ bản của hình: đỉnh, cạnh, góc của hình chữ nhật, hình vuông; tâm, bán kính, đường kính của hình tròn.
- Nhận biết được tam giác, tứ giác, hình chữ nhật, hình vuông, hình tròn qua các yếu tố cơ bản của hình.
- Nhận biết được một số yếu tố cơ bản như đỉnh, cạnh, mặt của khối hộp chữ nhật, khối lập phương.
- Thực hành đo, vẽ, lắp ghép, tạo hình gắn với một số hình phẳng và hình khối đã học
- Sử dụng ê-ke để kiểm tra và vẽ góc vuông.
- Sử dụng com-pa để vẽ đường tròn, thực hiện được việc vẽ trang trí.
- Thực hiện được việc vẽ hình vuông, hình chữ nhật trên lưới ô vuông.
- Giải quyết được một số vấn đề liên quan đến gấp, cắt, ghép, xếp, vẽ và tạo hình trang trí.

Đo lường

- Biểu tượng về đại lượng và đơn vị đo đại lượng
- Nhận biết được “diện tích” thông qua một số biểu tượng cụ thể.
- Nhận biết được đơn vị đo diện tích: cm^2 (xăng-ti-mét vuông).
- Nhận biết được đơn vị đo độ dài: mm (mì-li-mét); quan hệ giữa các đơn vị m, dm, cm, mm.
- Nhận biết được đơn vị đo khối lượng: g (gam); quan hệ giữa g và kg.
- Nhận biết được đơn vị đo dung tích: ml (mì-li-lít); quan hệ giữa ml và l.
- Nhận biết được đơn vị đo nhiệt độ: $^{\circ}\text{C}$.
- Nhận biết được tháng trong năm, số ngày trong từng tháng.
- Nhận biết được mệnh giá của các tờ tiền Việt Nam (trong phạm vi 100000 đồng); nhận biết được tờ tiền hai trăm nghìn đồng và năm trăm nghìn đồng (không yêu cầu đọc, viết số chỉ mệnh giá).
- Thực hành đo đại lượng
- Sử dụng được một số dụng cụ thông dụng (một số loại cân thông dụng, thước thẳng có chia vạch đến mì-li-mét, nhiệt kế, ...) để thực hành cân, đo, dong, đếm.
- Đọc giờ chính xác đến 5 phút và từng phút trên đồng hồ.
- Tính toán và ước lượng với các số đo đại lượng
- Thực hiện được việc chuyển đổi và tính toán với các số đo độ dài, khối lượng, diện tích, dung tích, thời gian, tiền Việt Nam với các đơn vị đo đã học.
- Tính được chu vi hình tam giác, hình tứ giác, hình chữ nhật, hình vuông khi biết độ dài các cạnh.
- Tính được diện tích hình chữ nhật, hình vuông.
- Thực hiện được việc ước lượng các kết quả đo lường trong một số trường hợp đơn giản (ví dụ: cân nặng của một con gà khoảng 2 kg, ...).
- Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn liên quan đến đo lường.

c) Một số yếu tố Thống kê và Xác suất

Một số yếu tố thống kê

– Nhận biết được cách thu thập, phân loại, ghi chép số liệu thống kê (trong một số tình huống đơn giản) theo các tiêu chí cho trước.

– Đọc và mô tả được các số liệu ở dạng bảng.

– Nêu được một số nhận xét đơn giản từ bảng số liệu.

Một số yếu tố xác suất

Nhận biết và mô tả được các khả năng xảy ra (có tính ngẫu nhiên) của một sự kiện khi thực hiện (một lần) thí nghiệm đơn giản.

d) Hoạt động thực hành và trải nghiệm

Tùy thuộc vào điều kiện cụ thể, có thể tổ chức cho HS hoạt động trong giờ hoặc ngoài giờ chính khóa, nhằm giúp các em ứng dụng các kiến thức, kĩ năng toán học vào thực tiễn; ôn tập, củng cố các kiến thức, kĩ năng cơ bản, ... chẳng hạn:

– Thực hành tính toán, đo lường và ước lượng như: thực hành tính và ước lượng chu vi, diện tích của một số hình phẳng; thực hành đo, cân, đóng và ước lượng độ dài, khối lượng, dung tích, nhiệt độ, ...

– Thực hành thu thập, phân loại, sắp xếp số liệu thống kê (theo các tiêu chí cho trước) về một số đối tượng thống kê trong trường, lớp.

– Tổ chức trò chơi học Toán, câu lạc bộ toán học, ...

...

III. GIỚI THIỆU SÁCH GIÁO KHOA (SGK) TOÁN 3

1. Quan điểm biên soạn SGK môn Toán ở cấp Tiểu học nói chung và lớp 3 nói riêng

Thông nhất với quan điểm xây dựng Chương trình Giáo dục phổ thông môn Toán.

a) Bảo đảm tính tính giản, hiện đại, thiết thực

– SGK đề cập tới những nội dung cốt lõi của ba mạch kiến thức; hình thành và phát triển các phẩm chất, các năng lực đặc thù của môn Toán.

Nội dung các bài học được cấu trúc nhằm dành thời gian thích đáng cho việc dạy khái niệm, tạo mối liên hệ giữa các khái niệm, đảm bảo cân đối giữa “học” kiến thức và “vận dụng” kiến thức vào giải quyết vấn đề cụ thể.

– Cách tiếp cận của SGK phù hợp với xu hướng giáo dục của thế giới ngày nay.

Hình ảnh sinh động, màu sắc tươi tắn tạo hứng thú cho HS.

– SGK cung cấp nhiều nội dung, giúp HS giải quyết được một số vấn đề thực tiễn đơn giản liên quan đến các kiến thức, kĩ năng đã học.

– Đặc biệt, bộ sách mang tính nhân văn cao vì đã tạo điều kiện để HS có ý thức quan tâm tới đất nước, gia đình, trường học, ...

b) Bảo đảm tính thống nhất, sự nhất quán và phát triển liên tục

– SGK thể hiện sự liên kết chặt chẽ hai nhánh, một nhánh mô tả sự phát triển của các mạch nội dung kiến thức cốt lõi và một nhánh mô tả sự phát triển của năng lực, phẩm chất của HS.

– Nội dung SGK Toán Tiểu học tiếp nối các nội dung đã học ở bậc giáo dục Mầm non và tạo điều kiện học tốt các nội dung ở các bậc học sau này.

c) Bảo đảm tính tích hợp và phân hoá

– Nội dung môn Toán trong bộ sách được tích hợp xoay quanh ba mạch kiến thức: Số và Phép tính, Hình học và Đo lường, Một số yếu tố Thống kê và Xác suất.

Các nội dung trên được giới thiệu theo cấu trúc tuyến tính kết hợp với “đồng tâm xoay ốc” (đồng tâm, mở rộng và nâng cao dần theo các vòng xoắn).

– SGK Toán chú trọng tính ứng dụng, tích hợp với các môn học khác.

Các hoạt động thực hành, trải nghiệm tạo cơ hội để HS thực hiện tích hợp trong giáo dục toán học.

– Các bài tập được sắp xếp theo hệ thống từ dễ đến khó, từ đơn giản đến phức tạp. Ngoài ra có những bài mang tính thử thách đảm bảo yêu cầu phân hoá trong dạy học.

– SGK Toán giới thiệu nhiều giải pháp để HS lựa chọn khi thực hiện một số kĩ năng, quan triệ tnh thần dạy học theo hướng cá thể hoá người học.

d) Bảo đảm tính mở

Bên cạnh những nội dung giáo dục toán học cốt lõi, bắt buộc đối với HS toàn quốc, SGK Toán lựa chọn, bổ sung một số nội dung toán học đơn giản, tạo điều kiện cho các em trải nghiệm cuộc sống.

2. Những điểm mới của sách giáo khoa môn Toán

Với quan điểm quán triệ t các quy định của chương trình môn học, kế thừa và phát huy ưu điểm SGK hiện hành cũng như các bộ sách SGK trước đó, bộ sách tiếp thu có chọn lọc các thành tựu khoa học giáo dục của các nước tiên tiến.

– SGK cung cấp đầy đủ các nội dung tạo điều kiện thuận lợi cho việc dạy học định hướng **phát triển năng lực, phẩm chất và tích hợp** phù hợp với xu thế chung của giáo dục toàn cầu trong bối cảnh thế giới đang ở ngưỡng cửa của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư – Cách mạng công nghiệp 4.0.

Mỗi đơn vị kiến thức đều được hình thành qua việc sử dụng các phẩm chất và năng lực đặc thù, ngược lại quá trình vận dụng kiến thức, kĩ năng đòi hỏi khả năng tổng hợp các phẩm chất và năng lực.

– Bộ sách tiếp cận người học theo “**cách học sinh học toán**” – phù hợp với sở thích và năng lực cá nhân, quán triệ tnh thần “**toán học cho mọi người**”.

Mỗi bài học ưu tiên để HS tiếp cận, tìm tòi, khám phá, không áp đặt khiên cưỡng. Các hoạt động trong bài học tập trung vào việc hiểu được tại sao làm như vậy, không chỉ dừng lại ở việc tính toán.

SGK cung cấp các giải pháp khác nhau, HS có thể lựa chọn giải pháp phù hợp với sở thích, năng lực để thực hiện nhiệm vụ học tập.

– Với quan điểm: HS Tiểu học tiếp nhận kiến thức theo cách “mưa dầm thấm dần”, bộ SGK chủ trương giới thiệu các nội dung toán theo cách thức “lát nền” – Các kiến thức, kĩ năng bộ phận thường được giới thiệu sớm (trước khi chính thức giới thiệu nội dung chính) nhằm mục đích:

- Tạo điều kiện để các kiến thức, kĩ năng được lặp lại nhiều lần.
- Tạo nhiều cơ hội để HS làm quen và thực hành, hình thành các ý tưởng. Khi chính thức học nội dung đó, các ý tưởng sẽ được kết nối một cách hoàn chỉnh. Lúc này, bài học mang tính hệ thống và hoàn thiện các kiến thức, kĩ năng đã học.
- Các nội dung thể hiện trong SGK tiếp thu có chọn lọc những thành tựu khoa học giáo dục của các nước tiên tiến.

Các lí thuyết học tập giúp người học thành công hiện nay: Lí thuyết kiến tạo (Jean Piaget, 1896 – 1980), Lí thuyết văn hoá xã hội (Lev Vygotsky, 1896 – 1934). Áp dụng các lí thuyết trên, nội dung trong SGK Toán 3 đã đề ra được các chiến lược dạy học hữu ích với chia khoa thành công là **Dạy học giải quyết vấn đề (GQVĐ)**. Điều này hoàn toàn phù hợp với nội dung giáo dục mang tính quốc gia và toàn cầu: **Giáo dục vì sự phát triển bền vững**.

– Hình thức thể hiện: màu sắc, hình ảnh gắn gũi với HS, các tình huống được chuyển tải khéo léo bằng hình ảnh dễ dàng lôi cuốn HS vào hoạt động học tập.

– SGK **kết nối** giữa phụ huynh và học sinh thông qua hoạt động thực tế, tạo điều kiện để phụ huynh hiểu thêm về con em mình.

– Đặc biệt, mặc dù là một cuốn sách Toán, SGK Toán 3 tạo điều kiện để các em tìm hiểu về quê hương đất nước và bước đầu biết quan tâm, chia sẻ qua hoạt động Đất nước em.

3. Cấu trúc sách và cấu trúc bài học

a) Cấu trúc sách

SGK Toán 3 được cấu trúc theo 4 chủ đề, các chủ đề gắn với các vòng số.

b) Cấu trúc bài học

Mỗi **bài học** thường gồm các phần

• Khởi động

Trước mỗi bài học thường xuất hiện một tình huống giả định dưới dạng hình ảnh mang dáng dấp của cuộc sống thực tế hoặc một vấn đề được đề xuất dẫn dắt vào nội dung phần bài học.

• Cùng học và thực hành

Cùng học được mặc định trên nền màu có tranh vẽ chuyển tải nội dung.

HS cùng nhau tìm phương án giải quyết dưới sự hướng dẫn, gợi ý của giáo viên (GV). Qua đó HS khám phá và hình thành kiến thức mới.

Thực hành được kí hiệu bởi hình tam giác màu xanh.

Thông qua các hoạt động, vẫn cùng với sự hỗ trợ của GV giúp HS hiểu rõ hơn về bài mới cũng như hiểu thêm những liên hệ với kiến thức cũ.

Sở dĩ hai mục này ở chung một phần vì tiến trình hình thành kiến thức, kĩ năng mới phần lớn dựa trên việc thực hành của HS.

- **Luyện tập** được kí hiệu bởi hình tròn màu đỏ, giúp HS rèn luyện các kiến thức, kĩ năng đã học và vận dụng để giải quyết các vấn đề đơn giản trong cuộc sống.

- Ngoài ra còn các phần Vui học, Thử thách, Khám phá, Đất nước em, Hoạt động thực tế có các biểu tượng kèm theo. Nội dung ở các phần này thường mang tính **vận dụng năng cao**.

Vui học: hướng dẫn sử dụng các kiến thức, kĩ năng đã học để thực hiện các hoạt động vui chơi đơn giản nhằm tạo niềm vui và kích thích học tập.

Thử thách: các hoạt động thử thách trí thông minh, giúp HS rèn luyện tư duy; phát triển năng lực toán học.

Khám phá: tổ chức các hoạt động gợi mở những vấn đề mới liên quan đến kiến thức vừa học nhằm tạo hứng khởi và kích thích niềm say mê học toán.

Đất nước em: tích hợp nội dung giáo dục của địa phương, giới thiệu cho HS tìm hiểu về một số địa danh và những giá trị lịch sử – văn hoá, bước đầu giúp các em biết quan tâm và yêu mến quê hương đất nước.

Hoạt động thực tế: tạo điều kiện để phụ huynh kết nối việc học tập của HS ở trường và ở nhà, giúp cha mẹ hiểu thêm về con em.

Thỉnh thoảng, trong SGK, HS sẽ gặp **bạn ong vui** về nêu hướng dẫn, gợi ý hoặc làm mẫu trong một số tình huống cụ thể.

SGK Toán 3 được biên soạn để dùng trong nhiều năm, vì vậy HS giữ gìn sách cẩn thận, không nên viết, vẽ vào sách.

IV. MỘT SỐ ĐIỀU CẦN LƯU Ý VỀ PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC VÀ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG

1. Những yêu cầu cơ bản về phương pháp dạy học môn Toán

- Phù hợp với tiến trình nhận thức của HS (đi từ cụ thể đến trừu tượng, từ dễ đến khó); không chỉ coi trọng tính logic của khoa học mà cần chú ý cách tiếp cận dựa trên vốn kinh nghiệm và sự trải nghiệm của HS.

- Quán triệt tinh thần “**lấy người học làm trung tâm**”, phát huy tính tích cực, tự giác, chú ý nhu cầu, năng lực nhận thức, cách thức học tập khác nhau của từng cá nhân HS; tổ chức quá trình dạy học theo hướng kiến tạo, trong đó HS được tham gia tìm tòi, phát hiện, suy luận QGVĐ.

- Linh hoạt trong việc vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học tích cực; kết hợp nhuần nhuyễn, sáng tạo với việc vận dụng các phương pháp, kĩ thuật dạy học truyền thống; kết hợp các hoạt động dạy học trong lớp học với hoạt động thực hành trải nghiệm, vận dụng kiến thức toán học vào thực tiễn. Cấu trúc bài học đảm bảo tỉ lệ cân đối, hài hoà giữa kiến thức cốt lõi, kiến thức vận dụng và các thành phần khác.

- Sử dụng đủ và hiệu quả các phương tiện, thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định đối với môn Toán; có thể sử dụng các đồ dùng dạy học (ĐDDH) tự làm phù hợp với nội dung học và các đối tượng HS; tăng cường sử dụng công nghệ thông tin và các phương tiện, thiết bị dạy học hiện đại một cách phù hợp và hiệu quả.

2. Hướng dẫn và gợi ý phương pháp, hình thức tổ chức dạy học/tổ chức hoạt động

a) Các lý thuyết học tập giúp người học thành công hiện nay

Lý thuyết kiến tạo (Jean Piaget, 1896 – 1980)

Quan điểm: trẻ em không phải là tờ giấy trắng mà là những người sáng tạo trong việc học của chính các em.

Sản phẩm: lược đồ nhận thức (mạng tích hợp).

Nguyên lý cơ bản: con người cấu trúc kiến thức của mình dựa trên kiến thức trước đây của họ.

Lý thuyết văn hoá xã hội (Lev Vygotsky, 1896 – 1934).

Nguyên lý

– Các quá trình tương tác về tinh thần tồn tại giữa những người trong cùng một môi trường học tập. Từ môi trường này, người học chuyển ý tưởng vào lĩnh vực tâm lý của chính mình.

– ZPD (Zone of proximal development)

Phạm vi kiến thức có thể nằm ngoài tầm đối với một người học, nhưng người đó có thể thực hiện được nếu có sự hỗ trợ của bạn học hoặc của người hiểu biết hơn.

Cơ chế: Hiệu ứng điều chỉnh

– Niềm tin, thái độ và mục tiêu cá nhân đồng thời ảnh hưởng và bị ảnh hưởng.

– Công cụ điều chỉnh: ngôn ngữ – sơ đồ – hình ảnh – hành động.

Việc học phụ thuộc vào người học, các tương tác xã hội trong và ngoài lớp học.

Ý nghĩa của các lý thuyết đối với việc học toán

Lý thuyết học tập không là một chiến lược dạy học.

Lý thuyết học tập cung cấp thông tin cần thiết cho việc dạy học. Cả hai lý thuyết trên đều có điểm chung: “Thảo luận trong lớp học dựa trên ý tưởng và giải pháp riêng của từng HS đối với các vấn đề là nền tảng cho việc học của trẻ em”.

Áp dụng các lý thuyết toán học trên, GV sẽ đề ra các **chiến lược dạy học** hữu ích.

– Xây dựng kiến thức mới từ kiến thức cũ.

– Cung cấp cơ hội để HS nói về toán học.

– Xây dựng cơ hội cho tư tưởng phản biện (đánh giá).

– Khuyến khích nhiều phương pháp tiếp cận.

– Coi sai lầm là cơ hội cho việc học.

– Xây dựng giàn giáo (cấu trúc) các kiến thức mới.

– Quý trọng sự khác biệt.

b) Dạy học giải quyết vấn đề (GQVĐ)

Dạy học GQVĐ là chìa khoá thành công để thực hiện các chiến lược dạy học. GQVĐ là một công cụ dạy học hiệu quả vì:

+ GQVĐ là lý do chính để học Toán.

+ QGVĐ là một bộ phận trong cả ba mạch kiến thức (Số và Phép tính, Hình học và Đo lường, Một số yếu tố Thống kê và Xác suất) không nên được dạy như một phần tách biệt.

* Ba cách thức để tích hợp kĩ năng QGVĐ trong dạy và học toán:

– **Dạy Phương pháp QGVĐ** (Quy trình giải bài)

(Quy trình 4 bước để QGVĐ của George Polya (1887 – 1985))

Bước 1: Tìm hiểu vấn đề

Nhận biết được vấn đề cần giải quyết và nêu được thành câu hỏi.

Bước 2: Lập kế hoạch

Nêu được cách thức QGVĐ.

Bước 3: Tiến hành kế hoạch

Thực hiện và trình bày được cách thức QGVĐ ở mức độ đơn giản.

Bước 4: Kiểm tra lại

Xác tín xem câu trả lời ở bước 3 có thực sự QGVĐ như được hiểu ở bước 1. Ưu điểm của khuôn mẫu Polya: Tổng quát, có thể áp dụng cho nhiều loại vấn đề khác nhau, từ bài tập tính toán đơn giản đến các bài toán có lời văn phức tạp, không chỉ dừng lại ở việc làm bài tập mà còn dùng để hình thành kiến thức, kĩ năng mới.

– **Dạy các kiến thức, kĩ năng để QGVĐ** (Đa số SGK truyền thống được viết theo cách này):

Dạy các kiến thức, kĩ năng cần thiết, áp dụng vào QGVĐ (QGVĐ là mục đích của việc học các kiến thức, kĩ năng).

– **Dạy học thông qua QGVĐ** (QGVĐ là lí do để học kiến thức, kĩ năng – chủ đề chung của bộ SGK Toán) (có thể tham khảo ở hướng dẫn soạn bài trong phần thứ hai).

* **VẤN ĐỀ LÀ GÌ?**

Vấn đề là bất cứ Bài tập hay Hoạt động nào mà HS không được dạy trước các phương pháp hay công thức giải.

* Việc thay đổi vai trò của vấn đề:

– **Dạy học truyền thống:** Phổ biến dùng cách 2 (Dạy các kiến thức kĩ năng để QGVĐ)

• Cách thức này dựa trên giả thuyết: Mọi HS đều có kiến thức Toán cơ bản để hiểu các giải thích của GV.

• GV thường chỉ trình bày một phương pháp:

Chưa chắc dễ tiếp cận nhất đối với HS.

HS nghĩ rằng chỉ có một phương pháp giải.

• Đặt HS vào thế bị động.

• HS không thấy mối liên hệ của bài tập với các kiến thức kĩ năng cũ, do đó không tự mình giải quyết được các vấn đề mới.

• HS quen với các quy tắc giải, được hướng dẫn kĩ từng bước nên không cố gắng tự QGVĐ mới.

– **Giá trị của dạy học thông qua QGVĐ**

Thay đổi quan điểm và triết lí: Trước đây, GV làm trung tâm thì nay HS làm trung tâm.

- Tập trung sự chú ý của HS vào các "kết nối", đào sâu được sự hiểu biết của HS.
- Phát triển niềm tin của HS vào khả năng làm toán của bản thân.
- Giúp HS tiếp cận Toán học tốt hơn qua việc cung cấp một bối cảnh có nền tảng là những kinh nghiệm quen thuộc đối với HS.
- Tạo được sự đa dạng cùng lợi ích của nó: Mỗi HS có thể hiểu vấn đề theo cách tiếp cận riêng của mình, có thể mở rộng và phát triển sự hiểu biết khi nghe và rút kinh nghiệm từ những HS khác.
- GV đánh giá thường xuyên: GV định hướng việc dạy học, giúp HS thành công, cập nhật thông tin cho phụ huynh.
- Cho phép mở rộng, nâng cao đáp ứng nhu cầu các trình độ HS khác nhau.
- Ki luật lớp tốt hơn, đa số HS muốn được thử thách và được GVĐD theo cách của các em.
- Phát triển năng lực toán học: Khi GVĐD, HS phải dùng cả 5 năng lực.
- Tạo hứng khởi cho cả HS và GV

V. GỢI Ý HƯỚNG DẪN TỔ CHỨC DẠY HỌC MỘT SỐ DẠNG BÀI

Các bài học trong bộ sách giáo khoa môn Toán có thể quy về các dạng sau:

Bài mới (bao gồm cả Thực hành và Luyện tập).

Ôn tập và hệ thống hoá kiến thức (bao gồm các bài: Em làm được những gì?; Thực hành và trải nghiệm; Ôn tập).

Mỗi dạng bài có cách tổ chức hoạt động dạy học riêng. Sau đây là hướng dẫn dạy học cho từng dạng bài cụ thể.

1. Hướng dẫn dạy học dạng BÀI MỚI

a) Giúp HS tái hiện các kiến thức đã học (các ý tưởng hiện có) sẽ được sử dụng để học bài mới (xây dựng ý tưởng mới)

Bất kỳ ý tưởng hiện có nào được sử dụng trong việc xây dựng sẽ nhất thiết phải được kết nối với ý tưởng mới vì đó là những ý tưởng giúp ý tưởng mới có nghĩa.

Ví dụ: Bài BÀI TOÁN GIẢI BẰNG HAI BƯỚC TÍNH (SGK Toán 3, chương 1)

– Các kiến thức cần tái hiện:

- Ý nghĩa của phép cộng (Lưu ý cách nói, ví dụ: Muốn biết số cây của hai tổ, ta phải biết số cây của mỗi tổ).
- Mở rộng ý nghĩa của phép cộng.
- Kỹ năng giải bài toán có lời văn (Đọc, hiểu – Tóm tắt bài toán bằng sơ đồ đoạn thẳng – Tìm cách giải – Trình bày bài giải – Thử lại).

– Hình thức thể hiện: trò chơi nhỏ, câu đố, câu hỏi, ...

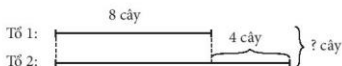
– Thời điểm: có thể đầu giờ học (khởi động) hay tại thời điểm thích hợp trong tiết học.

b) Giúp học sinh tìm tòi, phát hiện, suy luận để giải quyết vấn đề của bài học

Ví dụ: Vấn đề bài BÀI TOÁN GIẢI BẰNG HAI BƯỚC TÍNH

– HS đọc kĩ đề bài, nhận biết cái đã cho và cái phải tìm.

– Các nhóm HS có thể vẽ sơ đồ đoạn thẳng thể hiện mối quan hệ giữa các dữ kiện và câu hỏi của bài toán.



– Trình bày cách thức GQVD theo các kiến thức, kĩ năng đã được tái hiện.

- Muốn biết số cây cả hai tổ cần biết số cây mỗi tổ.
- Số cây mỗi tổ thế nào, tính được không?

– GV giúp HS thể hiện theo mô hình tính:

- (Bước 1: Tính số cây tổ 2)
..... (phép tính)
..... (trả lời)
- (Bước 2: Tính số cây cả hai tổ)
..... (phép tính)
..... (trả lời)

Tại thời điểm này, HS nhận biết được cấu trúc của bài toán, tuy nhiên do thói quen của việc trình bày bài toán đơn, HS thường lúng túng khi trình bày bài giải. GV nên tạo thói quen cho HS xác định bài toán giải bằng một hay hai bước tính trước khi trình bày bài giải.

c) Giúp học sinh làm chủ kiến thức qua thực hành, luyện tập

Giúp HS nhận ra kiến thức mới học trong các dạng bài tập khác nhau.

– *Thực hành* để cập đến các nhiệm vụ dựa trên các vấn đề khác nhau, có thể xuất hiện ở các thời điểm khác nhau trong tiết học. Thực hành cung cấp cho HS nhiều cơ hội phong phú để tạo ra những ý tưởng mới thông qua các nhiệm vụ dựa trên vấn đề.

– *Luyện tập* để cập tới các bài tập lặp đi lặp lại, được thiết kế để cải thiện kĩ năng đã học, ôn lại các kiến thức để tránh bị lãng quên.

Tuy nhiên, một số bài được đánh dấu luyện tập nhưng mang dáng dấp của thực hành.

– Với mỗi bài tập, GV nên dành thời gian thích đáng để đảm bảo HS hiểu những yêu cầu của bài. Nếu HS không nhận ra kiến thức đã học trong các dạng bài tập khác nhau thì GV nên giúp HS dựa vào hình ảnh trong bài hoặc giải thích các từ vướng mắc, hướng dẫn để HS nhớ lại, không nên vội làm thay HS.

– Giúp HS tự thực hành, luyện tập theo khả năng của HS.

- HS làm các bài tập theo thứ tự trong SGK.
- Không nên bắt HS chờ đợi nhau trong quá trình làm bài. HS nào đã làm xong 1 bài thì tự kiểm tra hoặc GV kiểm tra rồi tiếp tục làm bài tiếp theo.
- Các bài tập trong các mục Vui học, Khám phá, Thử thách thường mang tính mở rộng, nâng cao. Với các bài này, khuyến khích HS tìm tòi khám phá, không yêu cầu đại trà.
- Tạo ra sự hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các đối tượng HS.
- Với một số bài, GV nên chủ động giao việc cho các nhóm để HS có cơ hội làm quen với GQVD.
- GV nên hướng dẫn tỉ mỉ các bước tiến hành (tham khảo sách giáo viên (SGV)).

- Khuyến khích HS tự kiểm tra kết quả sau mỗi bài.
- Kiểm tra xem có thực hiện đúng theo yêu cầu của bài.
- Kiểm tra các số liệu có đúng như đề bài.
- Kiểm tra cách làm.
- Kiểm tra kết quả.
- Tập cho HS thói quen không thoả mãn với bài làm của mình, với cách giải đã có.
- Sau mỗi tiết học, GV nên khen ngợi, động viên, tạo cho HS niềm vui vì đã hoàn thành công việc được giao, niềm tin vào sự tiến bộ của bản thân.
- Khuyến khích HS tham khảo các cách giải khác, nhìn nhận được những cái hay trong mỗi cách giải.

Các "bài tập mở" trong Toán 3 là phương tiện để GV động viên HS tìm nhiều phương án giải quyết một vấn đề và biết tự lựa chọn phương án hợp lí. GV không nên áp đặt HS phải theo phương án chủ quan của GV.

2. Hướng dẫn dạy học dạng bài ÔN TẬP VÀ HỆ THỐNG HÓA KIẾN THỨC

Trong SGK Toán 3, các bài ôn tập và hệ thống hoá kiến thức bao gồm:

- Em làm được những gì? (mạng tính chất của bài luyện tập chung).
- Ôn tập.
- Thực hành và trải nghiệm (ôn tập và thực hành, vận dụng các kiến thức toán học vào thực tiễn).

Tuy nhiên, do đặc thù tâm lí lứa tuổi, thực chất việc ôn tập đối với HS Tiểu học diễn ra thường xuyên, ngay ở các bài tập thực hành, luyện tập thuộc hệ thống các bài hình thành kiến thức mới.

Các bài EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ và ÔN TẬP

Khi dạy những loại bài này, cần lưu ý chuyển tải đầy đủ các nội dung:

Ôn tập: Tài hiện lại các kiến thức, kĩ năng đã học.

Hệ thống hoá: Quan hệ giữa các kiến thức, kĩ năng.

Nếu có điều kiện, mở rộng, bổ sung các kiến thức, kĩ năng cần thiết.

Ví dụ:

Ôn tập Học kì 1 (SGK Toán 3, chương 2).

Bài 1. (Ôn tập các số trong phạm vi 1000)

- Tài hiện quan hệ giữa trăm, chục, đơn vị (thể hiện bằng hình ảnh).
- Hình ảnh mô hình hoá mối quan hệ trên giúp HS hiểu rõ hơn về bản chất giá trị chữ số theo vị trí.
- Qua ví dụ mẫu, HS khái quát cách viết số thành tổng các trăm, chục, đơn vị.
- Trên cơ sở đó, HS đọc, viết và phân tích số theo cấu tạo thập phân của số.

Bài 2. (Ôn tập các số trong phạm vi 1000)

- Tài hiện và khái quát mỗi cách so sánh số trong phạm vi 1000.
- Hệ thống hoá các cách so sánh số.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Xây dựng biện pháp nhân (không nhớ)

$$13 \times 3 = ?$$

Có thể tiến hành theo cách sau: GV dẫn dắt, HS thực hiện theo yêu cầu, GV thao tác trên bảng lớp.

- GV nêu vấn đề: $13 \times 3 = ?$
- GV: Tìm kết quả phép nhân này bằng cách nào? (Chuyển về tổng các số hạng bằng nhau hoặc đếm trên ĐDHT.)
 - $13 + 13 + 13 = 39$ (HS tính trên bảng con, GV viết trên bảng lớp).
 - Đếm trên ĐDHT (HS sử dụng SGK: có 3 thanh chục, 9 khối lẻ nên kết quả là 39).
 - GV: Có cách nào thuận tiện hơn không? (Không cần chuyển về tổng, không cần sử dụng ĐDHT.)

– GV giới thiệu biện pháp tính:

Để thực hiện phép nhân 13×3 ta có thể làm như sau (GV hướng dẫn, HS vừa nói vừa viết trên bảng con):

- **Đặt tính:** Viết số 13 rồi viết số 3 dưới số 13 (thường ta viết ở cột đơn vị), viết dấu nhân, kẻ vạch ngang.
- **Tính** (nhân từ dưới lên, từ phải sang trái)

13	3 nhân 3 bằng 9, viết 9.
× 3	3 nhân 1 bằng 3, viết 3.
—	39
	13 nhân 3 bằng 39.

(Các thao tác trên, GV hướng dẫn HS vừa viết ra bảng con vừa nói.)

- So sánh kết quả ba cách tính, nhận biết cách tính viết thuận tiện.

$$123 \times 2 = ?$$

- HS thực hiện phép tính trên bảng con theo thuật tính (tính dọc) tương tự 13×3 .
- Đối chiếu với ĐDDH trong SGK, khẳng định kết quả đúng.

2. Thực hành

Bài 1: HS thực hiện (cá nhân) trên bảng con.

Khi sửa bài, HS nói cách tính.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS đọc yêu cầu và thực hiện (cá nhân).
- HS làm cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm bốn.
- Khi sửa bài, HS nêu thứ tự thực hiện phép tính trong biểu thức.

Bài 2:

- HS đọc yêu cầu và tìm hiểu bài rồi thực hiện.
- **Nhận biết:** 12 cái bánh được lặp lại 3 lần, từ đó chọn phép tính nhân.

- HS làm cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm bốn.
- Khi sửa bài, HS **giải thích** tại sao chọn phép nhân.

CÙNG CỐ

GV có thể cho HS **thực hiện** một phép nhân trên bảng con và sau đó **nói** cách tính (ví dụ: 102×4).

NHÂN VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ TRONG PHẠM VI 1 000 (tiếp theo) (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết cơ sở lí luận của biện pháp tính qua mô hình trực quan.
- Thực hiện được phép nhân số có hai, ba chữ số với số có một chữ số (có nhớ).
- Thực hiện nhân nhẩm số có hai chữ số với số có một chữ số (không nhớ).
- Tính giá trị biểu thức, giải toán.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học; giải quyết vấn đề toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: trách nhiệm, yêu nước, nhân ái.

B. Thiết bị dạy học

GV: ĐDDH cho phần bài học.

HS: ĐDHT cho phần bài học.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHOẢNG ĐỘNG

HS đọc nội dung trao đổi giữa hai bạn nhỏ, hình thành phép nhân 24×3 .

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Xây dựng biện pháp nhân (có nhớ)

$$24 \times 3 = ?$$

Có thể tiến hành theo hình thức: **Dạy học thông qua Giải quyết vấn đề.**

Bước 1: **Tìm hiểu vấn đề**

- Các nhóm **quan sát** phép tính $24 \times 3 = ?$
- Thảo luận, **trình bày** nhận biết:
- Ta phải tính 24×3 .

Bước 2: Lập kế hoạch

Các khả năng có thể xảy ra:

- Dùng ĐDHT **thể hiện** phép tính 24×3 , dựa vào ĐDHT **xác định** kết quả.
- **Chuyển** về tổng các số hạng bằng nhau:

$$24 \times 3 = 24 + 24 + 24 \\ = 72$$

Bước 3: Tiến hành kế hoạch

- **Viết** phép tính đã hoàn thiện ra bảng con: $24 \times 3 = 72$.
- Một vài nhóm **trình bày** cách GQVĐ.
Làm bằng cách nào? (Dựa vào ĐDHT hay chuyển về tổng các số hạng bằng nhau?)
Cụ thể cách làm.
GV tổng kết ngắn gọn cách làm của các nhóm.

- GV giới thiệu biện pháp tính

Để thực hiện phép nhân 24×3 ta có thể làm như sau:

- **Đặt tính:** Viết số 24 rồi viết số 3 dưới số 24 (thường ta viết ở cột đơn vị), viết dấu nhân, kẻ vạch ngang.
- **Tính** (nhân từ dưới lên, từ phải sang trái)

24	3 nhân 4 bằng 12, viết 2, nhớ 1 (viết 2 ở cột đơn vị, nhớ 1 chục).
× 3	3 nhân 2 bằng 6, thêm 1 bằng 7, viết 7 (3 nhân 2 chục bằng 6 chục, còn 1 chục nhớ).
72	24 nhân 3 bằng 72.

(Các thao tác trên, GV hướng dẫn HS vừa **viết** ra bảng con vừa **nói**. HS đưa ngón trỏ tay trái để lưu tâm việc nhớ.)

Bước 4: Kiểm tra

Dựa vào ĐDDH, **khẳng định** kết quả đúng.

264 × 2 = ?

- HS **thực hiện** phép tính theo thuật tính (tính dọc) trên bảng con.
- **Đối chiếu** với ĐDDH, **khẳng định** kết quả đúng.

2. Thực hành

Bài 1: HS **thực hiện** (cá nhân) trên bảng con.

Khi sửa bài, HS **nói** cách tính.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS **nhận biết** yêu cầu của bài: thay dấu hỏi bởi số thích hợp.
- HS **tìm hiểu** mẫu.
Tại sao 1 rổ thì 12 quả? (Mỗi rổ có 12 quả xoài.)

Tại sao 2 rổ thì 24 quả? (12 quả được lấy 2 lần $\rightarrow 12 \times 2 = 24 \rightarrow$ Nói cách nhân.)

- HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm đôi.
- Khi sửa bài, HS giải thích tại sao chọn phép nhân và nói cách nhân.

Bài 2:

- HS đọc yêu cầu và tìm hiểu bài rồi thực hiện.
- Trước khi tính, xác định phép nhân có nhớ hay không nhớ.
- HS làm cá nhân rồi chia sẻ trong nhóm bốn.
- Khi sửa bài, HS nói cách nhân.

Bài 3:

- HS đọc yêu cầu, tìm hiểu bài, nhận biết việc phải làm rồi thực hiện.
- Sửa bài có thể dùng hình thức trò chơi.
- HS nhắc lại thứ tự thực hiện phép tính trong biểu thức.

Thử thách

HS nhóm đôi tìm hiểu, nhận biết phép tính $12 \times 5 - 3$.

CÙNG CỐ

GV lưu ý HS, sau khi đặt phép tính, trước khi tính, luôn để ý xem đây có là phép tính có nhớ không. Nếu có nhớ thì có thể đưa ngón tay trợ.

PHÉP CHIA HẾT VÀ PHÉP CHIA CÓ DƯ (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kỹ năng:

- Nhận biết và thực hiện được phép chia hết và phép chia có dư dưới dạng thuật toán (tính dọc).

- Thực hiện được việc nhẩm thương.
- Vận dụng giải toán.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: ĐDDH cho phần bài học.

HS: ĐDHT cho phần bài học.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

HS đọc nội dung trao đổi giữa hai bạn nhỏ, hình thành phép chia $10 : 2 = 5$.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu *Phép chia hết, Phép chia có dư*

a) *Phép chia hết*

– GV giới thiệu cách đặt tính rồi tính (GV hướng dẫn trên bảng lớp, HS làm theo trên bảng con).

- Đặt tính:

$$\begin{array}{r} 10 \overline{) 20} \\ 20 \\ \hline 0 \end{array}$$

GV hướng dẫn HS **chỉ tay** vào ba vị trí và **nói**: “Số bị chia, số chia, thương”.

Viết số bị chia (10), số chia (2) vào đúng vị trí.

- Tính:

$$\begin{array}{r} 10 \overline{) 20} \\ 20 \\ \hline 0 \end{array}$$

10 chia 2 được 5, viết 5

5 nhân 2 bằng 10 (viết 10), 10 trừ 10 bằng 0.

$$10 : 2 = 5$$

Lấy 10 viên bi chia cho mỗi bạn 2 viên bi. Có 5 bạn được chia. Không còn dư viên nào. Ta nói $10 : 2 = 5$ là **phép chia hết**.

– HS **thực hành** (bảng con) hai phép chia (vừa **tính** vừa **nói** cách tính).

$$15 : 5 = ?$$

$$\begin{array}{r} 15 \overline{) 75} \\ 75 \\ \hline 0 \end{array}$$

$$20 : 4 = ?$$

$$\begin{array}{r} 20 \overline{) 80} \\ 80 \\ \hline 0 \end{array}$$

b) *Phép chia có dư*

– GV nêu bài toán: “Có 11 viên bi, ...” (SGK trang 53).

HS (nhóm bốn) sử dụng ĐDDH **giải quyết** vấn đề.

11 viên bi, chia cho mỗi bạn 2 viên bi. Có 5 bạn được chia, còn dư 1 viên bi.

– GV sử dụng ĐDDH thực hành như SGK.

– GV hướng dẫn HS **đặt tính rồi tính**.

$$\begin{array}{r} 11 \overline{) 22} \\ 20 \\ \hline 2 \end{array}$$

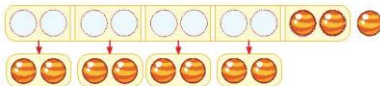
11 chia 2 được 5, viết 5

5 nhân 2 bằng 10, 11 trừ 10 bằng 1.

$$11 : 2 = 5 \text{ (dư 1)}$$

GV giới thiệu **Phép chia có dư** và tên gọi các thành phần của phép chia có dư: Số bị chia, Số chia, Thương, Số dư.

– GV có thể sử dụng ĐDDH chuyển tải mục **Chú ý**: Số dư luôn bé hơn số chia như sau:



Sau khi chia cho 4 bạn:

GV: Chia tới đây, dừng lại được không?

HS: Không được! Vì còn 3 viên bi, vẫn chia được cho một bạn nữa.

GV: Trong phép chia có dư, *số dư luôn bé hơn số chia*.

2. Thực hành

Bài 1: Tìm hiểu mẫu.

Quan sát hình ảnh, nhận biết:

• Có tất cả 23 hình tròn chia đều cho các nhóm, mỗi nhóm 4 hình tròn. Có 5 nhóm được chia, còn dư 3 hình tròn.

• **Viết phép chia và nói** các thao tác chia.

$$\begin{array}{r} 23 \quad 4 \\ 20 \quad 5 \\ \hline 3 \end{array}$$

23 chia 4 được 5, viết 5.

5 nhân 4 bằng 20, 23 trừ 20 bằng 3.

23 : 4 = 5 (dư 3)

– HS **thực hiện** (nhóm đôi), **trình bày** nhận biết và nói các thao tác chia.

GV hướng dẫn cách tìm thương trong ví dụ trên:

Nhẩm $5 \times 1, 5 \times 2, 5 \times 3, 5 \times 4$ đều bé hơn 23;

$5 \times 5 = 25, 25 > 23$. Vậy chọn thương là 4.

LUYỆN TẬP

Bài 1 và Bài 2:

– HS đọc yêu cầu.

– HS **làm** cá nhân rồi **chia sẻ** trong nhóm đôi.

– Sửa bài, HS **nói** các thao tác chia.

Bài 3:

– Tìm **hiểu mẫu, nhận biết** bài toán: Có 19 cái bánh xếp vào các hộp, mỗi hộp 2 cái bánh. Hỏi có mấy hộp và còn dư mấy cái bánh?

– HS **thực hiện** (nhóm đôi).

– Sửa bài, khuyến khích các em **nêu** bài toán.

Vui học

– Cách chia này không công bằng do không phải chia đều: Số kẹo là 5, 5, 8.

– Nguyên nhân sai lầm: Số dư bằng số chia.

– HS thực hiện phép chia đúng.

Thử thách

HS nhóm bốn **tìm hiểu, nhận biết**:

Các con bộ rùa màu vàng đậu trên các chiếc lá có số chia hết cho 3.

Các con bộ rùa màu đỏ đậu trên các chiếc lá có số chia hết cho 4.

Tìm chiếc lá có số chia hết cho cả 3 và 4 (số 24).

CÙNG CỐ

35 : 4 HS **thực hiện** trên bảng con.

HS **trình bày** cách nhẩm thương và **nói** các thao tác chia.

CHIA SỐ CÓ HAI CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết cơ sở lí luận của biện pháp tính qua mô hình trực quan.
- Thực hiện được phép chia số có hai chữ số cho số có một chữ số (hai lượt chia).
- Thực hiện tính nhẩm:
 - Nhân, chia số tròn chục cho số có một chữ số.
 - Chia số có hai chữ số cho số có một chữ số (mỗi lượt chia đều là phép chia hết).
- Thực hiện việc tìm thành phần chưa biết trong phép chia.
- Tính và so sánh các số đo độ dài với 1 m.
- Bước đầu làm quen với việc thử kết quả trong phép chia.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: trách nhiệm, chăm chỉ.

B. Thiết bị dạy học

GV: ĐDDH cho phần bài học.

HS: ĐDHT cho phần bài học.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHOẢNG ĐỘNG

GV: Chia đều 36 hình mặt cười cho 3 bạn thì làm thế nào?

HS: Chia lần lượt mỗi bạn 1 hình, chia tiếp mỗi bạn 1 hình nữa, ...

GV: Cách làm này cần có đồ vật để chia và tốn thời gian. Hãy tìm cách chia đơn giản hơn.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Chia số có hai chữ số cho số có một chữ số

36 : 3 = ?

- HS (nhóm bốn) **nhận biết** nhiệm vụ rồi thảo luận.
- Dùng ĐDHT **thể hiện** số 36 (3 thanh chục và 6 khối lập phương lẻ) rồi **thực hiện**.
 - 3 chục : 3 = 1 chục
 - 6 đơn vị : 3 = 2 đơn vị
- 1 chục và 2 đơn vị làm thành số 12
- 36 : 3 = 12
- Một vài nhóm **trình bày**.
- GV tổng kết rồi hướng dẫn HS đặt tính rồi tính (GV viết và nói, HS làm theo trên bảng con).

– GV hướng dẫn HS thử lại: $12 \times 3 = 36$.

94 : 4 = ?

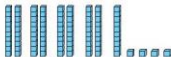
– HS quan sát hình ảnh trực quan trong SGK, **giải thích** từng bước thể hiện:

- Hình ảnh thứ nhất:



Thể hiện số 94

- Hình ảnh thứ hai:



9 chục : 4 = 2 chục (dư 1 chục)

- Hình ảnh thứ ba:



1 chục (dư) và 4 đơn vị làm thành số 14

$14 : 4 = 3$ (dư 2)

– GV hướng dẫn, HS đặt tính rồi tính (bảng con).

– GV hướng dẫn HS thử lại: $23 \times 4 + 2 = 94$.

2. Thực hành

Bài 1:

- HS **thực hiện** cá nhân trên bảng con.
- Sửa bài, HS **nói** các thao tác tính, khuyến khích các em thử lại.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS **thực hiện** cá nhân, coi chục là đơn vị đếm.

Ví dụ:

- $80 : 4 = ?$

8 chục chia 4 bằng 2 chục.

$80 : 4 = 20$.

- $60 \times 5 = ?$

6 chục nhân 5 bằng 30 chục tức là 3 trăm.

$60 \times 5 = 300$.

– HS **chia sẻ** nhóm đôi.

– Sửa bài, khuyến khích các em **trình bày** cách làm.

Bài 2:

- HS **tim hiểu** bài, nhận biết yêu cầu: Tìm thương, Tìm số bị chia, Tìm số chia.
- HS **thực hiện**.

Câu a): HS đặt tính rồi tính.

Câu b), c): Nếu HS quên hoặc lẫn lộn các quy tắc, GV hướng dẫn bằng một phép chia đơn giản.

Chẳng hạn: $6 : 2 = 3$.

HS dùng ngón trỏ **che** một số rồi **đọc** phép tính tìm số đó:

 **2 : 2 = 3**
 $3 \times 2 = 6$

6 : 2 = 3
 $6 : 3 = 2$

Trình bày bài:

b) $51 : 3 = 17$

c) $56 : 14 = 4$

– Sửa bài, GV nhắc lại các quy tắc tìm số bị chia, tìm số chia.

Bài 3:

– HS **tìm hiểu** bài và thực hiện.

– Sửa bài, HS **trình bày** cách làm.

Xếp đều tức là chia đều.

Thực hiện phép chia trên bảng con (đặt tính, tính), kết quả là $28 : 2 = 14$.

Bài 4:

– HS nhóm bốn tìm **hiểu bài**, **nhận biết** những việc cần làm:

- Phải **tìm** độ dài băng giấy lúc đầu.
- **So sánh** độ dài băng giấy lúc đầu với 1 m.
- **Chọn** từ thích hợp thay vào dấu hỏi.

– HS **thực hiện** nhóm đôi rồi **chia sẻ** trong nhóm bốn.

$24 \text{ cm} \times 4 = 96 \text{ cm}$

$1 \text{ m} = 100 \text{ cm}$, $96 \text{ cm} < 100 \text{ cm}$

Băng giấy lúc đầu ngắn hơn 1 m.

– Sửa bài, HS nêu từ mà nhóm chọn (dài hơn, ngắn hơn hay dài bằng) rồi **trình bày** cách làm.

– HS **nhắc lại** mối quan hệ giữa các đơn vị mét và đề-xi-mét, xăng-ti-mét.

Khám phá

Bài này lưu ý HS đối với phép chia có dư:

– Số dư luôn bé hơn số chia.

– Số bị chia = Thương $\times$ Số chia + Số dư.

Đất nước em

HS **đọc** và **chia sẻ** những hiểu biết về bướm đa xanh (hình dạng, khối lượng, màu sắc, mùi vị, công dụng, ...).

CỦNG CỐ

Đặt tính rồi **tính**: $86 : 3$ (bảng con) rồi trình bày các thao tác tính.

EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Thực hiện nhân (chia) số có hai chữ số với (cho) số có một chữ số. Nhân, chia nhầm các số tròn chục, tròn trăm.

Vận dụng vào giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến dung tích, tính giá trị của biểu thức.

– Nhận biết phân số thông qua hình ảnh trực quan.

Xác định được giá trị phân số của một nhóm đồ vật qua hình ảnh trực quan.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

Múa hát tập thể tạo không khí lớp học vui tươi.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– HS đọc yêu cầu và thực hiện.

– Sửa bài, HS nói cách nhẩm.

Chẳng hạn: $2 \text{ trăm} \times 4 = 8 \text{ trăm}$

$$200 \times 4 = 800$$

Bài 2:

– HS tìm hiểu bài và thực hiện cá nhân rồi chia sẻ nhóm đôi.

$$\text{Trình bày: a) } 96 : 3 - 8 = 32 - 8$$

$$= 24$$

$$\text{b) } 800 + 50 \times 4 = 800 + 200$$

$$= 1000$$

– Sửa bài, HS nói thứ tự thực hiện phép tính trong biểu thức.

Bài 3:

– HS tìm hiểu bài và thực hiện cá nhân.

– Sửa bài, GV nhắc lại một số điều cần lưu ý.

a) C (Bất cứ số nào nhân với 0 cũng bằng 0).

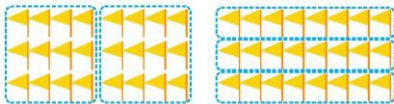
b) B (Số dư có thể là 1, 2, do đó số dư lớn nhất là 2).

c) B (Cái bánh được chia thành ba phần bằng nhau, ăn một phần nên chọn $\frac{1}{3}$).

Bài 4:

– HS tìm hiểu bài, **thực hiện** nhóm đôi, **nhận biết**:

- Cúc: $\frac{1}{2}$ số lá cờ nên phải hình dung toàn bộ số cờ được chia thành hai phần bằng nhau, đếm số lá cờ của một phần.
- Tầm: tương tự.



Cúc: 12 lá cờ



Tầm: 8 lá cờ



Bài 5:

– HS tìm hiểu bài, **thực hiện** nhóm đôi, **nhận biết**:

- Số lít nước mắm mỗi can $\times$ Số can = Toàn bộ số lít nước mắm.
- Toàn bộ số lít nước mắm : Số can = Số lít nước mắm mỗi can.
- Toàn bộ số lít nước mắm : Số lít nước mắm mỗi can = Số can.

– Sửa bài, nếu HS còn lúng túng cách làm thì GV có thể giải thích bằng một bài toán tương tự (chẳng hạn: thay số lít nước mắm thành số bánh, số can thành số hộp).

Bài 6:

– HS tìm hiểu bài, **nhận biết** yêu cầu của bài toán.

– Các nhóm **thảo luận** tìm cách giải quyết vấn đề.

– Một vài nhóm **trình bày**.

- Có thể trừ dần $50 - 18 = 32$, $32 - 18 = 14$, $14 < 18$ (loại).
- ...
- Có thể thực hiện phép chia $50 : 3 = 16$ (dư 2), không đầy 3 can 18 l (loại).
- ...
- Có thể thực hiện phép nhân $18 \times 3 = 54$ (nhận).

– GV tổng kết, giải thích: Nếu rót hết nước mắm từ một thùng vào đầy 3 can 18 l tức là thùng đó chứa $18 l \times 3 = 54 l$. Chọn thùng 54 l.

Vui học

Bài này bước đầu giúp HS nhận biết: trong thực tế, để phép chia có dư trở thành phép chia hết, ta có thể tiến hành một trong hai cách.

$$21 : 4 = 5 \text{ (dư 1)}$$

- $(21 - 1) : 4 = 5$
- $(21 + 3) : 4 = 6$

Đất nước em

HS tìm hiểu và chia sẻ những hiểu biết về nước mắm.

GV có thể sưu tầm những câu chuyện hay về nước mắm.

CÙNG CỐ

GV có thể cho HS chơi “Tiếp sức”. Nội dung là một bảng tương tự bài 5 (nên dùng số liệu để HS có thể tính nhầm).

KIỂM TRA (1 tiết)

1. Khoanh vào chữ cái trước ý trả lời đúng.

a) Số bốn trăm linh một viết là:

A. 41

B. 401

C. 410

b) Số 510 được viết thành tổng các trăm, chục, đơn vị là:

A. $500 + 10$

B. $50 + 1$

C. $5 + 1$

c) Số liền trước của số 800 là:

A. 790

B. 799

C. 801

d) Chữ số viết vào ô trống để $3\boxed{}7 < 315$ là:

A. 2

B. 1

C. 0

2. Câu nào đúng, câu nào sai?

a) $1000 \text{ mm} = 1 \text{ m}$.

b) $12 \text{ phút} = 1 \text{ giờ}$.

c) 9 giờ 35 phút còn đọc là 10 giờ kém 25 phút.

d) Tam giác ABC có ba cạnh là A, B, C.



3. Số?

a) $45 + ? = 65$

b) $? : 4 = 30$

4. Tính giá trị của biểu thức.

$$(72 - 9) : 3$$

5. Giải bài toán.

Lan trồng được 17 cây, Cường trồng được ít hơn Lan 2 cây.

Hỏi cả hai bạn trồng được bao nhiêu cây?

6. Số?

Từ vị trí biển báo (xem hình bên).

An Giang 227 km

Long An 56 km

a) Làm tròn số đến hàng trăm thì còn khoảng ? km sẽ đến An Giang.

b) Làm tròn số đến hàng chục thì còn khoảng ? km sẽ đến Long An.

7. Số?

Lớp em sử dụng loại bàn 2 chỗ ngồi (mỗi bàn có 1 hoặc 2 bạn).

Để 35 bạn đủ chỗ ngồi thì cần ít nhất là ? cái bàn.

BẢNG NHÂN 6 (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Bảng nhân 6:
 - Thành lập bảng.
 - Bước đầu ghi nhớ bảng.
 - Vận dụng bảng để tính nhẩm.
- Thực hiện tính giá trị của biểu thức.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến việc tính số mặt của khối lập phương.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giao tiếp toán học; giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: Các tấm bìa có 6 chấm tròn; hình ảnh dùng cho phần Khởi động.

HS: Các tấm bìa có 6 chấm tròn.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

- GV giới thiệu hình ảnh con kiến.



- GV: Mỗi con kiến có mấy chân? (6 chân)

Hãy **viết** phép nhân để tính số chân của 7 con kiến rồi **tìm** kết quả của phép nhân.

$$6 \times 7 = ?$$

$$6 + 6 + 6 + 6 + 6 + 6 + 6 = 42$$

$$6 \times 7 = 42$$

HS cũng có thể **đếm thêm** 6 để tìm kết quả phép nhân. (6, 12 18, 24, 30, 36, 42)

- GV nói tác dụng của bảng nhân:

Để tìm kết quả của phép nhân ta đã chuyển về tính tổng các số hạng bằng nhau hoặc đếm thêm, việc này tốn thời gian. Nếu ta thành lập một bảng nhân và ghi nhớ bảng nhân đó thì sẽ dễ dàng tìm được kết quả của các phép nhân trong bảng.

- GV giới thiệu bài mới.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Thành lập bảng nhân

– GV giới thiệu bảng nhân 6 chưa có kết quả, HS **nhận biết** thừa số thứ nhất là 6, thừa số thứ hai là số lần lượt từ 1 đến 10.

– HS (nhóm bốn) **thảo luận, nhận biết**:

- Có thể tìm được ngay kết quả của năm phép nhân đầu:

$$6 \times 1 = 6 \text{ (Một số nhân với 1 bằng chính số đó).}$$

$$6 \times 2 = 2 \times 6 = 12$$

...

$$6 \times 5 = 5 \times 6 = 30$$

- Từ 6×6 ta có thể tìm tích bằng nhiều cách. Chẳng hạn:

Dùng các tấm bia vẽ 6 chấm tròn.

Chuyển về tổng các số hạng bằng nhau.

Cách nhanh nhất là cộng thêm 6 vào tích ngay trước.

...

– HS **thông báo** kết quả, GV hoàn thiện bảng nhân.

GV dùng trực quan minh họa hai tích liên tiếp trong bảng hơn kém nhau 6 đơn vị.



2. Học thuộc bảng nhân (HS sử dụng SGK)

HS **nhận biết** đây là dãy số đếm thêm 6 và cũng là các tích trong bảng nhân 6.

GV có thể tổ chức để HS lần lượt **đọc** dãy số (đọc xuôi, đọc ngược, đọc từ một số bất kì trong dãy. Việc đọc sẽ kết thúc khi HS **ghi nhớ** dãy số. Có thể kết hợp với việc đưa ngón tay làm chỗ dựa trực quan cho HS khó khăn trong việc học thuộc lòng).

HS có thể dựa vào việc thuộc bảng hoặc **sử dụng** các ngón tay, **đếm thêm** 6 để **tìm** kết quả của các phép nhân trong bảng.

HS **học thuộc** các phép nhân màu đỏ trong bảng và nhận biết có thể tìm kết quả của các phép nhân khác dựa vào ba phép nhân này.

Ví dụ: $6 \times 8 = ?$

Dựa vào $6 \times 5 = 30$, đếm thêm 3 lần 6: **30, 36, 42, 48**.

hay Dựa vào $6 \times 10 = 60$, đếm bớt 2 lần 6: **60, 54, 48**.

GV che dấu các số trong bảng để HS bước đầu thuộc bảng.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS **quan sát** một cách tổng quát, **nhận biết** các trường hợp đặc biệt:
 - Phép nhân có thừa số 1 (áp dụng nhận xét khái quát).
 - Phép nhân có thừa số 2, 3, 4 hoặc 5 (dùng tính chất giao hoán và các bảng nhân 2, 3, 4, 5 đã học).
- Các phép nhân còn lại có thể có nhiều cách làm theo thứ tự ưu tiên sau:
 - Thuộc bảng.
 - Thêm 6 (đếm từ đầu hoặc dựa vào các phép nhân màu đỏ).
 - Chuyển về tổng các số hạng bằng nhau.

Bài 2:

- HS **tìm hiểu** bài.
 - Yêu cầu của bài, nhận biết loại bài (Tính giá trị của biểu thức).
 - **Tìm hiểu** cách thực hiện: Dựa vào thứ tự thực hiện phép tính trong biểu thức.
- HS **thực hiện** (cá nhân).
- Khi sửa bài, HS **giải thích** và **nói** cách làm.
- GV giúp HS **hệ thống hoá** thứ tự thực hiện phép tính trong biểu thức.

Bài 3:

- HS (nhóm bốn) **tìm hiểu** bài, **xác định** câu hỏi chính của bài toán.
- Các em **thảo luận** tìm cách giải quyết vấn đề và **thực hiện**.
- Khi sửa bài, HS **giải thích** cách tính.

GV hệ thống cách suy luận.

- Bài toán hỏi gì? (Tìm số tờ giấy màu dán hết các mặt của 10 hộp giấy)
- Muốn vậy ta phải biết số giấy cần dùng của mấy hộp? (1 hộp)
- Hộp giấy hình gì? (Khối lập phương)
- 1 hộp cần mấy tờ? (6 tờ vì khối lập phương có 6 mặt)

Trình tự làm bài.

- 1 hộp cần 6 tờ giấy.
- 10 hộp cần 60 tờ giấy (6 tờ được lấy 10 lần, $6 \times 10 = 60$).

CÙNG CỐ

GV có thể cho HS chơi “Truyền điện”.

Chia lớp thành hai nhóm, thay nhau trả lời kết quả các phép nhân trong bảng nhân 6.

BẢNG CHIA 6 (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Bảng chia 6:
 - Thành lập bảng.
 - Bước đầu ghi nhớ bảng (yêu cầu đối với các HS có khả năng dễ dàng thuộc bảng).
- Tìm kết quả phép chia trong bảng chia 6 dựa vào bảng nhân 6 (yêu cầu đối với đa số HS trong lớp).
- Nhận biết các phân số $\frac{1}{2}, \frac{1}{3}, \dots, \frac{1}{6}$ thông qua các hình ảnh trực quan.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: Bảng nhân 6, bảng chia 6.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

Có thể dùng trò chơi để chuyển tải nội dung.

Từ phép nhân $6 \times 3 = 18$,

viết hai phép chia tương ứng ($18 : 3 = 6, 18 : 6 = 3$).

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

Thành lập bảng chia

- GV giới thiệu bảng chia 6 chưa có kết quả.
- HS **nhận biết** số chia là 6, số bị chia là dãy số đếm thêm 6 (từ 6 đến 60). Đây cũng là các tích trong bảng nhân 6.
- GV đặt vấn đề: Thành lập bảng chia 6 bằng cách nào để mất ít thời gian?
(Dựa vào bảng nhân 6.)
- GV treo bảng nhân 6 trên bảng lớp và yêu cầu HS **trình bày** kết quả của hai phép chia đầu trong bảng, **giải thích** cách làm.
- HS (nhóm đôi) **thảo luận**, tìm các kết quả trong bảng chia 6.
- HS **đọc** các kết quả trong bảng chia 6 và **giải thích** cách tìm kết quả, GV hoàn thiện bảng chia.
- GV lưu ý HS nếu thấy dễ dàng thì nên học thuộc bảng chia.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– HS (cá nhân) **thực hiện**. (GV nên che bảng chia 6 để HS thực hiện bằng cách dựa vào bảng nhân 6.)

– Khi sửa bài, HS **giải thích** cách tìm kết quả.

(Trường hợp $0 : 6 = 0$ có nhiều cách giải thích:

- Trong hộp đã hết bánh, chia đều bánh cho 6 bạn, mỗi bạn không được cái nào.
- Vì $0 \times 6 = 0$).

Bài 2:

– HS **tìm hiểu bài và thực hiện**.

– Khi sửa bài, GV hướng dẫn HS **đọc** theo hai cách:

- $48 : 6 = 8$
- $8 = 48 : 6$

Bài 3:

– HS **tìm hiểu bài và thực hiện**.

- **Nhận biết** yêu cầu của bài.
- **Thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** (nhóm đôi).

– Sửa bài, GV hướng dẫn HS **nói** theo mẫu:

Hình tròn được chia thành hai phần bằng nhau, tô màu một phần ta có một phần hai (GV viết $\frac{1}{2}$).

CÙNG CỐ

GV có thể cho HS chơi “Truyền điện”.

Chia lớp thành hai nhóm, thay nhau trả lời kết quả các phép chia trong bảng chia 6.

GẤP MỘT SỐ LÊN MỘT SỐ LẦN (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết đối tượng này gấp đối tượng kia bao nhiêu lần qua hình ảnh trực quan.
- Gấp một số lên nhiều lần bằng cách:
 - Thực hiện phép tính.
 - Thể hiện bằng sơ đồ đoạn thẳng.
- Vận dụng để giải bài toán bằng hai bước tính.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; giải quyết vấn đề toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: trách nhiệm, chăm chỉ.

B. Thiết bị dạy học

GV: Hình ảnh phần Cùng học, các tấm bìa có 5 chấm tròn.

HS: Các tấm bìa có 5 chấm tròn.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

Nhận biết khái niệm: Đối tượng này gấp đối tượng kia bao nhiêu lần.

– HS **quan sát** hình ảnh các kệ để vật dụng trong nhà tắm, nhận biết:

- Các kệ màu đỏ dài bằng nhau.
- Độ dài kệ màu xanh bằng ba lần độ dài kệ màu đỏ.

– GV giới thiệu: Ta nói “Kệ màu xanh dài *gấp ba lần* kệ màu đỏ”.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Gấp một số lên một số lần

GV vừa nói vừa thao tác với ĐDDH.

– Lúc đầu có 1 nhóm 3 cái kẹo (GV gắn hình ảnh lên bảng).

Lúc sau có 2 nhóm 3 cái kẹo (GV gắn hình ảnh lên bảng).

Ta nói số kẹo gấp lên 2 lần hay gấp đôi.

3 cái kẹo gấp lên 2 lần thì được 6 cái kẹo (viết $3 \times 2 = 6$).

– Lúc đầu có 1 tấm bìa có 5 chấm tròn (GV gắn hình ảnh lên bảng).

Lúc sau có 3 tấm bìa, mỗi tấm có 5 chấm tròn (GV gắn hình ảnh lên bảng).

Số tấm bìa đã gấp lên mấy lần? (3 lần)

5 chấm tròn gấp lên 3 lần được 15 chấm tròn, hãy viết phép tính tìm số chấm tròn lúc sau ($5 \times 3 = 15$).

– GV vẽ lên bảng, chỉ tay và hỏi: Gấp lên mấy lần? (4 lần).



Đoạn thẳng 2 cm, gấp lên 4 lần được đoạn thẳng mấy xăng-ti-mét?

Hãy viết phép tính tìm độ dài đoạn thẳng này ($2 \text{ cm} \times 4 = 8 \text{ cm}$).

– Muốn *gấp một số lên một số lần*, ta lấy số đó nhân với số lần. (HS lập lại.)

– Gấp lên hai lần ta còn gọi là gấp đôi.

2. Thực hành

– HS (nhóm ba) **đọc** các yêu cầu, nhận biết nhiệm vụ.

– Thực hiện:

- Bạn thứ nhất lấy 3 khối lập phương.
- Bạn thứ hai lấy 6 khối lập phương.
- Bạn thứ ba lấy 9 khối lập phương.

- Các nhóm giải thích tại sao lấy số khối lập phương như vậy.
- Có thể thực hiện thêm (tương tự nội dung trên).

LUYỆN TẬP

Bài 1:

Thực hiện nhóm đôi.

- Đọc kĩ đề bài, nhận biết yêu cầu của bài toán (Cả hai thanh sắt dài bao nhiêu xăng-ti-mét?).
- HS thảo luận tìm cách làm:
GV hướng dẫn cách tóm tắt bài toán bằng sơ đồ đoạn thẳng (như SGK).
Muốn biết độ dài cả hai thanh phải biết độ dài mỗi thanh.
Thanh màu đỏ dài 30 cm.
Độ dài thanh màu xanh chưa biết nhưng tính được vì dài gấp 3 lần thanh màu đỏ.
- Trình bày bài theo một trong hai cách.

Bài giải

Thanh sắt sơn màu xanh dài:

$$30 \times 3 = 90 \text{ (cm)}$$

Cả hai thanh sắt dài:

$$30 + 90 = 120 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 120 cm

Bài giải

$$30 \times 3 = 90$$

Thanh sắt sơn màu xanh dài 90 cm.

$$30 + 90 = 120$$

Cả hai thanh sắt dài 120 cm.

- GV hướng dẫn HS kiểm tra lại:

- Các số liệu đề bài cho.
- Chọn các phép tính có đúng không.
- Thực hiện các phép tính tính có đúng không.

GV có thể cho HS chơi “Đố bạn” (nội dung: áp dụng các bảng nhân đã học, gấp một số lên một số lần).

BẢNG NHÂN 7 (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Bảng nhân 7:
 - Thành lập bảng.
 - Bước đầu ghi nhớ bảng.
 - Vận dụng bảng để tính nhẩm.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến việc tính số ngày trong tuần, giải toán có nội dung thực tế.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giao tiếp toán học; giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: Các tấm bìa có 7 chấm tròn; hình ảnh dùng cho phần Khởi động.

HS: Các tấm bìa có 7 chấm tròn.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

– GV giới thiệu hình ảnh 7 chú lùn (truyện Bạch Tuyết và 7 chú lùn).



– GV: Mỗi bức tranh vẽ 7 chú lùn. 5 bức tranh như thế sẽ phải vẽ bao nhiêu chú lùn?

Hãy viết phép nhân tính số chú lùn cần vẽ rồi tìm kết quả phép nhân.

$$7 \times 5 = ?$$

Có nhiều cách tính kết quả:

- Chuyển về tổng các số hạng bằng nhau.

$$7 + 7 + 7 + 7 + 7 = 35$$

- Dựa vào bảng nhân 5.

$$7 \times 5 = 5 \times 7 = 35$$

- HS cũng có thể đếm thêm 7 để tìm kết quả phép nhân. (7, 14, 21, 28, 35)

...

– GV nói tác dụng của bảng nhân:

Để tìm kết quả của phép nhân ta đã chuyển về tính tổng các số hạng bằng nhau hoặc đếm thêm, việc này tốn thời gian. Nếu ta thành lập một bảng nhân và ghi nhớ bảng nhân đó thì sẽ dễ dàng tìm được kết quả của các phép nhân trong bảng.

– GV giới thiệu bài mới.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Thành lập bảng nhân

– GV giới thiệu bảng nhân 7 chưa có kết quả, HS nhận biết thừa số thứ nhất là 7, thừa số thứ hai là số lần lượt từ 1 đến 10.

– HS (nhóm đôi) thảo luận, nhận biết:

- Có thể tìm được ngay kết quả của sáu phép nhân đầu:

$$7 \times 1 = 7 \text{ (Một số nhân với 1 bằng chính số đó)}$$

$$7 \times 2 = 2 \times 7 = 14$$

...

$$7 \times 6 = 6 \times 7 = 42$$

- Từ 7×7 , ta có thể tìm tích bằng nhiều cách. Chẳng hạn:

Dùng các tấm bia vẽ 7 chấm tròn.

Chuyển về tổng các số hạng bằng nhau.

Cách nhanh nhất là cộng thêm 7 vào tích ngay trước.

...

- HS **thông báo** kết quả, GV hoàn thiện bảng nhân.

GV dùng trực quan minh hoạ hai tích liên tiếp trong bảng hơn kém nhau 7 đơn vị.

$$7 \times 6$$


$$7 \times 7$$


2. Học thuộc bảng nhân (HS sử dụng SGK)

Bài 1: HS **nhận biết** đây là dãy số đếm thêm 7 và cũng là các tích trong bảng nhân 7.

GV có thể tổ chức để HS lần lượt **đọc** dãy số (đọc xuôi, đọc ngược, đọc từ một số bất kỳ trong dãy). Việc đọc sẽ kết thúc khi HS **ghi nhớ** dãy số. Có thể kết hợp với việc đưa ngón tay làm chỗ dựa trực quan cho HS khó khăn trong việc học thuộc lòng).

Bài 2: HS có thể sử dụng bảng hoặc **sử dụng** các ngón tay, **đếm thêm 7** để **tìm** kết quả các phép nhân trong bảng (nếu HS gặp khó khăn khi đưa các ngón tay thì hướng dẫn các em đặt úp hai bàn tay trên bàn để thực hành).

HS **học thuộc** các phép nhân màu đỏ trong bảng và **nhận biết** có thể tìm kết quả của các phép nhân khác dựa vào ba phép nhân này.

GV chỉ lần lượt các số để HS đọc các phép nhân và bước đầu thuộc bảng.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS **quan sát** một cách tổng quát, **nhận biết** các trường hợp đặc biệt:

- Phép nhân có thừa số là 0 (áp dụng nhận xét khái quát).
- Phép nhân có thừa số là 2, 3, 4, 5 hoặc 6 (dùng tính chất giao hoán và các bảng nhân 2, 3, 4, 5, 6 đã học).

- Các phép nhân còn lại có thể có nhiều cách làm theo thứ tự ưu tiên sau:

- Thuộc bảng.
- Đếm thêm 7 (đếm từ đầu hoặc dựa vào các phép nhân màu đỏ).
- Chuyển về tổng các số hạng bằng nhau.

Bài 2:

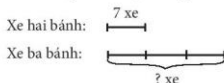
- HS **tìm hiểu** bài.

- **Nhận biết** yêu cầu của bài.
- **Tìm hiểu** mẫu: Quan hệ giữa số ngày và tuần.
- **Nhận biết:** Số ngày trong một tuần $\times$ Số tuần = Số ngày trong các tuần đó.

- HS **thực hiện** (cá nhân) rồi chia sẻ nhóm bốn.
- Khi sửa bài, HS **giải thích** và **nói** cách làm.

Bài 3:

- HS **tìm hiểu** bài, **xác định** câu hỏi của bài toán.
- HS **tìm** cách giải.
- **Tóm tắt** bằng sơ đồ đoạn thẳng.



- 7 gấp lên 3 lần (7×3).
- HS **trình bày** bài giải.
- **Kiểm tra** lại.

CÙNG CỐ

Chơi “Hỏi nhanh, đáp gọn” các phép tính trong bảng nhân 7.

BẢNG CHIA 7
(1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kỹ năng:

- Bảng chia 7:
 - Thành lập bảng.
 - Bước đầu ghi nhớ bảng (yêu cầu đối với các HS có khả năng dễ dàng thuộc bảng).
- Tìm kết quả phép chia trong bảng chia 7 dựa vào bảng nhân 7 (yêu cầu đối với đa số HS trong lớp).
- Vận dụng để thực hiện chia số có hai chữ số cho 7, giải quyết vấn đề đơn giản qua việc giải toán.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: Bảng nhân 7, bảng chia 7.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

Hát múa tạo không khí.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

Thành lập bảng chia

- GV giới thiệu bảng chia 7 chưa có kết quả.
- HS **nhận biết** số chia là 7, số bị chia là dãy số đếm thêm 7 (từ 7 đến 70). Đây cũng là các tích trong bảng nhân 7.
- Chia lớp thành hai nhóm.
 - Các bạn thay phiên **đố** các phép chia trong bảng chia 7 (không cần theo thứ tự).
 - Bạn trả lời **giải thích** cách tìm kết quả (ví dụ: $42 : 7 = 6$ vì $7 \times 6 = 42$ hoặc $6 \times 7 = 42$).
 - GV hoàn thiện bảng chia 7.
- GV gắn bảng nhân 7 bên trái bảng chia 7 để HS **đối chiếu**.
- GV lưu ý HS nếu thấy dễ dàng thì nên học thuộc bảng chia.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS (cá nhân) **thực hiện**. (GV nên che bảng chia 7 để HS thực hiện bảng cách dựa vào bảng nhân 7.)
- Khi sửa bài, HS **giải thích** cách tìm kết quả.
(Trường hợp $0 : 7 = 0$ có nhiều cách giải thích:
 - Trong hộp không có kẹo, chia đều kẹo cho 7 bạn, mỗi bạn không được cái nào.
 - Vì $0 \times 7 = 0$.)

Bài 2:

- HS **tìm hiểu** bài và **thực hiện**.
- Khi sửa bài, HS **nói** các thao tác thực hiện phép chia.

Bài 3:

- HS **tìm hiểu** bài và **thực hiện**.
- Lưu ý HS **kiểm tra** lại sau khi thực hiện.

Đất nước em

- HS quan sát hình ảnh ở Bài 3 (SGK), GV giới thiệu về vài thiếu: màu sắc, hình dạng, mùi vị.
- GV giới thiệu: Ở nước ta, vùng trồng nhiều vải thiếu và nổi tiếng ngon là các tỉnh Hải Dương, Bắc Giang.
- Nếu có thời gian, GV cho HS xác định vị trí các tỉnh Hải Dương, Bắc Giang trên bản đồ.

CÙNG CỐ

- Dùng một trò chơi để củng cố bảng chia 7.

BẢNG NHÂN 8 (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Bảng nhân 8:
 - Thành lập bảng.
 - Bước đầu ghi nhớ bảng.
 - Vận dụng bảng để tính nhẩm.
- Giải toán có nội dung thực tế.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giao tiếp toán học; giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: Các tấm bìa có 8 chấm tròn; hình ảnh dùng cho phần Khởi động.

HS: Các tấm bìa có 8 chấm tròn.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

- GV giới thiệu hình ảnh con nhện.



- GV: Mỗi con nhện có 8 chân. Nói ngay 9 con nhện có bao nhiêu chân.
- Nếu ta thành lập bảng nhân 8 và học thuộc thì sẽ biết ngay kết quả.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Thành lập bảng nhân

- Mỗi nhóm đòi tìm kết quả hai phép nhân liên tiếp trong bảng. Nói cách làm và giải thích tại sao hai kết quả này hơn kém 8 đơn vị.
- Một số nhóm trình bày trước lớp. Các em có thể thực hiện theo các cách khác nhau.

Chẳng hạn: $8 \times 3 = ?$ $8 \times 4 = ?$

$$\bullet \quad 8 \times 3 = 8 + 8 + 8 = 24$$

$$8 \times 4 = 8 + 8 + 8 + 8 = 32$$

$$\bullet \quad 8 \times 3$$

$$8 \times 4$$

...

2. Học thuộc bảng nhân (HS sử dụng SGK)

Bài 1: HS **nhận biết** đây là dãy số đếm thêm 8 và cũng là các tích trong bảng nhân 8.

GV có thể tổ chức để HS lần lượt đọc dãy số (đọc xuôi, đọc ngược, đọc từ một số bất kỳ trong dãy. Việc đọc sẽ kết thúc khi HS **ghi nhớ** dãy số. Có thể kết hợp với việc đưa ngón tay làm chỗ dựa trực quan cho HS khó khăn trong việc học thuộc lòng).

Bài 2: HS dựa vào bảng nhân hoặc **sử dụng** các ngón tay, **đếm thêm 8** để **tim** kết quả của các phép nhân trong bảng (nếu HS gặp khó khăn khi đưa các ngón tay thì hướng dẫn các em đặt úp hai bàn tay trên bàn để thực hành).

HS **học thuộc** các phép nhân màu đỏ trong bảng và nhận biết có thể tìm kết quả của các phép nhân khác dựa vào ba phép nhân này.

GV chỉ lần lượt các số để HS đọc các phép nhân và bước đầu thuộc bảng.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS **quan sát** một cách tổng quát, **nhận biết** các trường hợp đặc biệt:
 - Phép nhân có thừa số 0 (áp dụng nhận xét khái quát).
 - Phép nhân có thừa số 2, 3, 4, 5, 6 hoặc 7 (dùng tính chất giao hoán và các bảng nhân 2, 3, 4, 5, 6, 7 đã học).
- Các phép nhân còn lại có thể có nhiều cách làm theo thứ tự ưu tiên sau:
 - Thuộc bảng.
 - Đếm thêm 8 (đếm từ đầu hoặc dựa vào các phép nhân màu đỏ).
 - Chuyển về tổng các số hạng bằng nhau.

Bài 2:

- HS **tim hiểu** bài, **xác định** câu hỏi của bài toán.
- HS **tim** cách giải.
 - HS **nhận biết** 18 bánh xe được lắp lại.
 - 18 được lấy 8 lần nên có phép nhân 18×8 .
- HS **trình bày** bài giải.
- **Kiểm tra** lại.

CỦNG CỐ

- Trò chơi “Đố số chân các con nhện” (các phép nhân trong bảng).
- GV nói về ích lợi của nhện để một số HS không ác cảm với nhện: bắt ruồi, muỗi, ...

BẢNG CHIA 8 (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Bảng chia 8:
 - Thành lập bảng.
 - Bước đầu ghi nhớ bảng (yêu cầu đối với các HS có khả năng dễ dàng thuộc bảng).

– Tìm kết quả phép chia trong bảng chia 8 dựa vào bảng nhân 8 (yêu cầu đối với đa số HS trong lớp).

– Thực hiện chia số có hai chữ số cho số cho 8.

– Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến nhận biết phân số.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: Bảng nhân 8, bảng chia 8.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

Hát múa tạo không khí.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

Thành lập bảng chia

– GV giới thiệu bảng chia 8 chưa có kết quả.

HS **nhận biết** số chia là 8, số bị chia là dãy số đếm thêm 8 (từ 8 đến 80). Đây cũng là các tích trong bảng nhân 8.

– Thực hiện nhóm đôi.

• Các bạn thay phiên **đó** các phép chia trong bảng chia 8 (không cần theo thứ tự).

• Bạn trả lời **giải thích** cách tìm kết quả

(ví dụ: $24 : 8 = 3$ vì $8 \times 3 = 24$ hoặc $3 \times 8 = 24$).

• GV hoàn thiện bảng chia 8.

– GV gắn bảng nhân 8 bên trái bảng chia 8 để HS **đối chiếu**.

– GV lưu ý HS nếu thấy dễ dàng thì nên học thuộc bảng chia.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– HS (cá nhân) **thực hiện**. (GV nên che bảng chia 8 để HS thực hiện bằng cách dựa vào bảng nhân 8.)

– Khi sửa bài, HS **giải thích** cách tìm kết quả.

Bài 2:

– HS **tìm hiểu** bài và **thực hiện**.

– Khi sửa bài, HS **nói** các thao tác thực hiện phép chia.

Bài 3:

– HS **tìm hiểu** bài và **thực hiện**.

– Một số HS trình bày trước lớp.

Đất nước em

- HS đọc và chia sẻ những hiểu biết về bánh chưng.
- GV liên hệ với truyện Bánh chưng, bánh giầy để nói về ý nghĩa của bánh chưng.

CÙNG CỐ

Dùng một trò chơi để củng cố bảng chia 8.

GIẢM MỘT SỐ ĐI MỘT SỐ LẦN (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Giảm một số đi một số lần bằng cách:
 - Thực hiện phép tính.
 - Thể hiện bằng sơ đồ đoạn thẳng.
- Phân biệt giảm đi và ít hơn qua thực hành trên ĐDHT.
- Vận dụng giải quyết vấn đề thực tế đơn giản.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; giải quyết vấn đề toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: nhân ái, trách nhiệm, chăm chỉ.

B. Thiết bị dạy học

GV: Hình ảnh phần Cùng học, Khám phá, các tấm bia có 5 chấm tròn.

HS: Các tấm bia có 5 chấm tròn.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

- HS **quan sát** hình ảnh sếu đầu đỏ, **nhận biết:**

- Lúc đầu có 22 con.
- Lúc sau có 11 con.

GV giới thiệu: Ta nói số con sếu đã giảm đi một nửa.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giảm một số đi một số lần

GV vừa nói vừa thao tác với ĐDDH.

- Lúc đầu có 2 nhóm 3 con ếch (GV gắn hình ảnh lên bảng).
Lúc sau còn 1 nhóm 3 con ếch (GV gắn hình ảnh lên bảng).
Ta nói số con ếch giảm đi 2 lần hay giảm đi một nửa.
6 con giảm đi 2 lần thì được 3 con (viết $6 : 2 = 3$).

– Lúc đầu có 3 tấm bia, mỗi tấm có 5 hình tam giác (GV gắn hình ảnh lên bảng).

Lúc sau còn 1 tấm bia có 5 hình tam giác (GV gắn hình ảnh lên bảng).

Số tấm bia đã giảm đi mấy lần? (3 lần)

15 hình tam giác giảm đi 3 lần được 5 hình tam giác, hãy viết phép tính tìm số hình tam giác lúc sau ($15 : 3 = 5$).

– GV vẽ lên bảng, chỉ tay và hỏi: Giảm đi mấy lần? (4 lần).



Đoạn thẳng dài 8 cm, giảm 4 lần được đoạn thẳng dài mấy xăng-ti-mét?

Hãy viết phép tính tìm độ dài đoạn thẳng này ($8 \text{ cm} : 4 = 2 \text{ cm}$).

– Muốn giảm một số đi một số lần, ta lấy số đó chia cho số lần (HS lập lại).

– Giảm đi 2 lần còn gọi là giảm một nửa.

2. Thực hành

– HS (nhóm bốn) đọc các yêu cầu, nhận biết nhiệm vụ.

– Thực hiện theo mẫu.

- Bạn thứ nhất lấy 12 khối lập phương.
- Bạn thứ hai lấy 6 khối lập phương (HS giải thích tại sao lấy như vậy).
- Bạn thứ ba lấy 4 khối lập phương (HS giải thích tại sao lấy như vậy).

– Thực hiện (theo mẫu).

Khi sửa bài, cả lớp cùng chia sẻ.

Khám phá

GV có thể dùng một số hình ảnh để HS nhận biết *lúa giống, gieo mạ, cấy lúa*.



Gieo cấy bằng tay

Máy gieo (xạ) lúa

Máy cấy lúa

Thực hiện nhóm bốn.

– Đọc kĩ đề bài, nhận biết:

Khối lượng lúa giống
khi gieo cấy bằng tay

Giảm đi một nửa

Khối lượng lúa giống
khi gieo cấy bằng máy

Nhận biết yêu cầu của bài toán: Tìm khối lượng lúa giống nếu gieo cấy bằng máy, khối lượng lúa giống tiết kiệm được.

– HS thảo luận tìm cách làm.

HS tìm hiểu mẫu.

Bảng tay
40

Giảm một nửa

Bảng máy
 $40 : 2 = 20$

Tiết kiệm

$40 - 20 = 20$

- Thực hiện theo mẫu.
- Sửa bài, giải thích cách làm.

CÙNG CỐ

GV có thể cho HS chơi "Gấp lên một số lần, giảm đi một số lần".

Chẳng hạn: Gấp 4 lên 5 lần

Giảm 20 đi 5 lần.

...

BẢNG NHÂN 9 (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Bảng nhân 9:
 - Thành lập bảng.
 - Bước đầu ghi nhớ bảng.
 - Vận dụng bảng để tính nhẩm.
- QGVĐ đơn giản của cuộc sống liên quan đến gấp một số lên một số lần.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV và HS: các tấm bìa có 9 chấm tròn.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

- GV yêu cầu 10 HS đứng tại chỗ, mỗi em đưa 9 ngón tay.
- GV: Mỗi bạn đưa 9 ngón tay. Nói ngay 10 bạn đưa tất cả bao nhiêu ngón tay.
- Nếu ta thành lập bảng nhân 9 và học thuộc thì sẽ biết ngay kết quả.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Thành lập bảng nhân

- Mỗi nhóm đôi hoàn thiện bảng nhân 9.
- Một số nhóm trình bày trước lớp. HS có thể thực hiện theo các cách khác nhau.

Chẳng hạn:

- $5 \times 9 = 45$ nên $9 \times 5 = 45$.
- $9 \times 5 = 9 + 9 + 9 + 9 + 9 = 45$.
- Đếm thêm 9.



– GV hướng dẫn HS nhận biết kết quả của hai phép nhân liên tiếp trong bảng hơn kém nhau 9 đơn vị.

$$9 \times 3$$


$$9 \times 4$$


2. Học thuộc bảng nhân (HS sử dụng SGK)

Bài 1: HS **nhận biết** đây là dãy số đếm thêm 9 và cũng là các tích trong bảng nhân 9.

GV có thể tổ chức để HS lần lượt **đọc** dãy số (đọc xuôi, đọc ngược, đọc từ một số bất kì trong dãy). Việc đọc sẽ kết thúc khi HS **ghi nhớ** dãy số. Có thể kết hợp với việc đưa ngón tay làm chỗ dựa trực quan cho HS khó khăn trong việc học thuộc lòng).

Bài 2: HS dùng bảng nhân hoặc **sử dụng** các ngón tay, **đếm thêm 9** để tìm kết quả của các phép nhân trong bảng.

Có thể sử dụng ngón tay như sau. Ví dụ:

Xoè hai bàn tay.

9×4 thì gập ngón thứ tư của bàn tay trái.

Đọc kết quả: Còn 3 ngón và 6 ngón, đọc *ba mươi sáu*.

- HS **học thuộc** các phép nhân màu đỏ trong bảng và nhận biết có thể tìm kết quả của các phép nhân khác dựa vào ba phép nhân này.

GV chỉ lần lượt các số để HS đọc phép nhân và bước đầu thuộc bảng.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– HS **quan sát** một cách tổng quát, **nhận biết** các trường hợp đặc biệt:

- Phép nhân có thừa số 0 (áp dụng nhận xét khái quát).
- Phép nhân có thừa số 2, 3, 4, 5, 6, 7 hoặc 8 (dùng tính chất giao hoán và các bảng nhân 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 đã học).
- Các phép nhân còn lại có thể có nhiều cách làm theo thứ tự ưu tiên sau:
 - Thuộc bảng.
 - Đếm thêm 9 (đếm từ đầu hoặc dựa vào các phép nhân màu đỏ).
 - Chuyển về tổng các số hạng bằng nhau.

Khám phá

- HS quan sát hình ảnh con vượn mắt kính trong SGK, xác định yêu cầu và đọc kĩ nội dung.
- Nhóm đôi thực hiện trên bảng con.
- Một vài nhóm trình bày cách thực hiện, có thể tính viết hay tính nhẩm:

$$9 \text{ cm} \times 70 = 630 \text{ cm} \quad (9 \times 7 \text{ chục} = 63 \text{ chục}).$$
- GV giới thiệu đôi nét về vượn mắt kính (loài vượn nhỏ nhất thế giới, được tìm thấy ở đảo Madagascar, châu Phi, vượn mắt kính di chuyển rất nhanh nhẹn nhờ nhảy xa).

- GV giúp HS hình dung chiều dài thân và khoảng cách mỗi lần nhảy.
- Dùng chiều dài ngón tay để so sánh chiều dài thân của vượn mắt kính.
- Xác định khoảng cách 630 cm trong lớp học.

CÙNG CỐ

Trò chơi “Đố số ngón tay giơ lên của tất cả các bạn” (tiếp nối phần khởi động).

BẢNG CHIA 9 (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kỹ năng:

- Bảng chia 9:
 - Thành lập bảng.
 - Bước đầu ghi nhớ bảng (yêu cầu đối với các HS có khả năng dễ dàng thuộc bảng).
- Tìm kết quả phép chia trong bảng chia 9 dựa vào bảng nhân 9 (yêu cầu đối với đa số HS trong lớp).
- Thực hành gấp lên, giảm đi một số lần trong các trường hợp cụ thể được thể hiện qua bảng.
- Giải toán có nội dung thực tế.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: Bảng nhân 9, bảng chia 9.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

- GV: Có 90 ngôi sao, chia đều cho 9 bạn. Mỗi bạn được bao nhiêu ngôi sao?
- HS trả lời và giải thích cách tìm kết quả.
Mỗi bạn được 10 ngôi sao.
 $90 : 9 = 10$ vì $9 \times 10 = 90$
- Dùng trò chơi để ôn lại bảng nhân 9.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

Thành lập bảng chia

- GV giới thiệu bảng chia 9 chưa có kết quả.
- HS **nhận biết** số chia là 9, số bị chia là dãy số đếm thêm 9 (từ 9 đến 90). Đây cũng là các tích trong bảng nhân 9.

- Thực hiện nhóm đôi.
- Các bạn thay phiên **đố** các phép chia trong bảng chia 9 (không cần theo thứ tự).
- Bạn trả lời **giải thích** cách tìm kết quả
(ví dụ: $54 : 9 = 6$ vì $9 \times 6 = 54$ hoặc $9 \times 6 = 6 \times 9 = 54$).
- GV hoàn thiện bảng chia 9.
- GV gắn bảng nhân 9 bên trái bảng chia 9 để HS đối chiếu.
- GV lưu ý HS nếu thấy dễ dàng thì nên học thuộc bảng chia.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS (cá nhân) **thực hiện**. (GV nên che bảng chia 9 để HS thực hiện bằng cách dựa vào bảng nhân 9.)
- Khi sửa bài, HS **giải thích** cách tìm kết quả.

Bài 2:

- HS nhóm đôi **xác định** yêu cầu và **tìm hiểu** mẫu.
 - Số đã cho (2), gấp lên 9 lần ($2 \times 9 = 18$).
 - Số đã cho (18), giảm đi 9 lần ($18 : 9 = 2$).
- HS **thực hiện** trên bảng con.
- HS **trình bày** và **giải thích** cách làm, cột cuối ở mỗi bảng:
 - Số nào gấp lên 9 lần thì được 18? (Số nào nhân với 9 thì bằng 18?)
 $2 \times 9 = 18$
 - Số nào giảm đi 9 lần thì được 1? (Số nào chia cho 9 thì bằng 1?)
 $9 : 9 = 1$
- HS **thực hành nhận biết** quan hệ giữa gấp và giảm.

- GV cùng HS xây dựng mẫu.

GV dùng tay che và hỏi, HS trả lời.

Một số khi gấp lên 9 lần thì được 27.

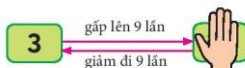
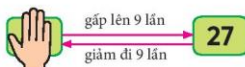
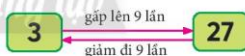
Tính số đó, ($27 : 9 = 3$)

Vì sao? (27 giảm đi 9 lần thì được số đó)

Một số khi giảm đi 9 lần thì được 3.

Tính số đó, ($3 \times 9 = 27$)

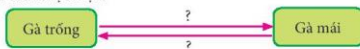
Vì sao? (3 gấp lên 9 lần thì được số đó)



Bài 3:

- HS **đọc** đề bài, **nhận biết** yêu cầu (tìm số gà trống).
- HS dựa vào mô hình sau để **tìm hiểu** bài và **thực hiện**.
 - Xác định cái đã cho và cái phải tìm (nhận biết: số gà mái gấp 9 lần số gà trống tức là số gà trống gấp lên 9 lần thì được số gà mái).

- Thảo luận cách thực hiện.



- HS trình bày bài giải.
- Sửa bài, HS giải thích cách làm.

Lưu ý: cũng có thể dùng sơ đồ đoạn thẳng để tóm tắt bài toán.

Đặt nước em

- HS đọc và chia sẻ những hiểu biết về gà Đông Tảo.
- GV giới thiệu đôi nét về gà Đông Tảo (chân, cân nặng, thịt ngon, loài gà nuôi cổ truyền của xã Đông Tảo, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên).
- Nếu có thời gian, GV cho HS tìm vị trí tỉnh Hưng Yên trên bản đồ.

CÙNG CỐ

Dùng một trò chơi để củng cố bảng chia 9.

EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Ôn tập các phép nhân, chia trong bảng.
- Ôn tập các trường hợp nhân, chia đã học.
- Giải quyết vấn đề đơn giản về đại lượng liên quan đến các phép nhân, phép chia đã học.
- Nhận biết phân số thông qua các hình ảnh trực quan.
- Giải quyết vấn đề đơn giản về quy luật dãy số liên quan đến dãy số đếm thêm.
- Chuyển đổi đơn vị từ số đo có hai đơn vị sang số đo có một đơn vị.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: Bảng nhân tổng hợp (như SGK).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

Múa hát tập thể tạo không khí lớp học.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– GV giới thiệu Bảng nhân tổng hợp.

- Tác dụng của bảng: có thể tìm kết quả các phép nhân, chia trong các bảng đã học.
- Cấu tạo: gồm các hàng và các cột.

Cột đầu và hàng đầu chỉ các thừa số, các số trong các ô còn lại biểu thị tích.

a) Hoàn thiện bảng nhân.

- GV giới thiệu 1 nhân với các số từ 1 đến 10.

GV chỉ tay từ trái sang phải, HS **nói** ($1 \times 1 = 1, 1 \times 2 = 2, \dots, 1 \times 10 = 10$).

1 nhân với số nào cũng bằng chính số đó.

Số nào nhân với 1 cũng bằng chính số đó.

- Các hàng còn lại thực hiện tương tự (HS lần lượt **nói**, GV hoàn thiện bảng)

- Trường hợp 10×10 :

$$10 \times 9 + 10 = 100.$$

Đếm thêm 10.

b) Cách sử dụng bảng.

- $4 \times 6 = ?$

Tay trái chỉ số 4 cột đầu, tay phải chỉ số 6 hàng đầu.

Hai tay kéo theo đường màu xanh, gặp nhau ở ô có số 24.

$$4 \times 6 = 24.$$

- $24 : 4 = ?$

Chỉ tay vào số 4 cột đầu.

Kéo ngang theo đường màu xanh đến ô có số 24.

Kéo lên theo đường màu xanh đến ô có số 6 ở hàng đầu.

$$24 : 4 = 6$$

- $24 : 6 = ?$

Chỉ tay vào số 6 hàng đầu.

Kéo xuống theo đường màu xanh đến ô có số 24.

Kéo ngang sang trái theo đường màu xanh đến ô có số 4 ở cột đầu.

$$24 : 6 = 4$$

HS thực hành trên bảng để tìm kết quả của các phép tính.

Sửa bài: HS thao tác trên bảng (treo trước lớp).

Bài 2:

– HS **nhận biết** yêu cầu của bài toán.

– **Tìm hiểu** mẫu.

- Nếu nhiều em chưa nhận biết được mối liên quan (về mặt phép tính) giữa *Khối lượng gạo trong mỗi bao*, *Số bao gạo*, *Khối lượng gạo ở tất cả các bao* thì GV có thể thay mẫu bởi tình huống khác, từ đó HS sẽ áp dụng làm bài tương tự.

- GV lần lượt che từng ô, HS nêu phép tính.

Số bánh trong mỗi hộp	8 cái
Số hộp đựng bánh	5 hộp
Số bánh ở tất cả các hộp các bao	

$$8 \times 5 = 40$$

Số bánh trong mỗi hộp	
Số hộp đựng bánh	5 hộp
Số bánh ở tất cả các hộp các bao	40 cái

$$40 : 5 = 8$$

Số bánh trong mỗi hộp	8 cái
Số hộp đựng bánh	
Số bánh ở tất cả các hộp các bao	40 cái

$$40 : 8 = 5$$

Bài 3:

a) và b)

- HS thực hiện phép tính rồi chọn ý trả lời: a) C; b) B.
- Khi sửa bài, một vài HS thực hiện phép tính trên bảng lớp và nói các thao tác.
- GV lưu ý HS thao tác “nhớ”.

c) B.

Khi sửa bài, HS nói theo mẫu: “Hình chữ nhật được chia thành 5 phần bằng nhau, tô màu một phần, ta có một phần năm $\frac{1}{5}$ ”.

d) HS quan sát hình ảnh, nhận biết yêu cầu của bài.

- Dựa vào hình ảnh, tìm kiếm sự khác biệt (hình sau nhiều hơn hình trước 4 ngôi sao).
- Tim cách thực hiện: Viết dãy số 4, 8, 12, 16, ...

Dãy chính là dãy số đếm thêm 4, cũng là các tích trong bảng nhân 4, số thứ 10 cũng là tích thứ 10 trong bảng.

Vậy hình thứ 10 có 40 ngôi sao.

Bài 4:

- HS nhận biết yêu cầu của bài.
- Đọc kĩ đề bài, nhận biết gấp đôi là gấp lên 2 lần rồi thực hiện.
- $30 \text{ cm} \times 2 = 60 \text{ cm}$.
- Khi sửa bài, HS giải thích cách làm.
- GV nói đôi nét về vọc chà và chân nâu.

- Loài vật quý hiếm cần được bảo vệ.
- Sống ở bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng).
- Vọc chà và chân nâu có màu sắc rực rỡ nhất trong các loài linh trưởng, khỉ, vượn. Đuôi dài màu trắng và có cụm lông trắng ở phía cuối. Phần bụng và lưng có màu xám. Bộ lông trên cơ thể là tổng hợp hài hoà của 5 màu đen, xám, trắng, nâu đỏ, vàng nên còn được gọi là vọc ngũ sắc.

Bài 5:

– Tìm hiểu mẫu.

- Số đo chiều dài gồm bao nhiêu xăng-ti-mét, bao nhiêu mi-li-mét?
(6 cm và 8 mm)
- Muốn đổi số đo này ra mi-li-mét, ta làm thế nào?

6 cm 8 mm = ? mm (GV viết)

1 cm bằng bao nhiêu mi-li-mét? (1 cm = 10 mm)

6 cm bằng bao nhiêu mi-li-mét? (HS trả lời, GV viết **6 cm = 60 mm**.)

6 cm 8 mm tức là 6 cm và 8 mm, ta thực hiện phép tính cộng.

60 mm + 8 mm = 68 mm (GV viết).

– HS thực hiện (chỉ cần viết kết quả).

Sửa bài, các em giải thích cách làm.

Vui học

– HS nhận biết yêu cầu của bài toán (So sánh chiều dài 4 con kiến nối đuôi nhau với chiều dài con sâu).

– HS nhóm đôi tìm cách thực hiện.

$$6 \text{ mm} \times 4 = 24 \text{ mm}$$

$$2 \text{ cm} 5 \text{ mm} = 25 \text{ mm}$$

$$24 \text{ mm} < 25 \text{ mm}$$

4 chú kiến xếp nối đuôi nhau cũng không dài bằng con sâu.

CÙNG CỐ

GV có thể cho HS chơi “Đố các phép tính nhân, chia trong bảng”.

Chân trời sáng tạo
XEM ĐỒNG HỒ
(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Xem giờ đúng đến từng phút.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến xem giờ; tính toán với giờ, phút.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV và HS: mô hình đồng hồ.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

GV sử dụng mô hình đồng hồ.

– Nhắc lại kiến thức đã học: Theo kim phút, từ một số đến số liền nó tương ứng với 5 phút.

- GV xoay kim đồng hồ để kim phút xoay từ số 12 lần lượt đến số 1, 2, 3, 4, ..., 11.

HS đọc: 5, 10, 15, 20, ..., 55 (phút).

- GV xoay kim đồng hồ để kim phút xoay từ số 12 lần lượt đến số 11, 10, 9, 8, 7.

HS đọc: (kém) 5, 10, 15, 20, 25 (phút).

– GV giới thiệu: Theo kim phút, từ một vạch đến vạch liền nó tương ứng với 1 phút.

HS sử dụng mô hình đồng hồ, xoay kim phút lần lượt các trường hợp như hình ảnh trong SGK rồi đếm:

- Theo chiều kim đồng hồ:

1 phút.

5, 10, 11, 12, 13, 14 (14 phút).

5, 10, 15, 20, 21, 22 (22 phút).

- Ngược chiều kim đồng hồ:

1, 2 (kém 2 phút).

5, 10, 11, 12, 13 (kém 13 phút).

5, 10, 15, 20, 25, 26 (kém 26 phút)

- HS xoay kim đồng hồ để kim phút ở các vị trí sau rồi đọc theo hai cách

33 phút – kém 27 phút

37 phút – kém 23 phút.

44 phút – kém 16 phút.

58 phút – kém 2 phút.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

GV và HS sử dụng mô hình đồng hồ.

1. Xem đồng hồ khi kim phút chỉ từ số 12 đến số 6 (theo chiều kim đồng hồ)

– Ôn lại cách đọc theo kim giờ.

- Khi kim giờ ở vị trí giữa hai số thì đọc giờ theo số bé hơn (riêng trường hợp giữa số 12 và 1 thì đọc giờ theo 12).

- GV xoay kim giờ đến một số vị trí, HS chỉ đọc giờ. Chẳng hạn:



12 giờ



5 giờ



8 giờ



11 giờ

– Đọc theo kim phút.



17 phút



4 phút



18 phút



29 phút

– Đọc cả giờ và phút.

12 giờ 17 phút

5 giờ 4 phút

8 giờ 18 phút

11 giờ 29 phút

2. Xem đồng hồ khi kim phút chỉ từ số 6 đến số 12 (theo chiều kim đồng hồ).

– GV giới thiệu hai cách đọc.

- GV xoay kim đồng hồ, hướng dẫn HS đọc theo hai cách, chẳng hạn:



12 giờ 55 phút

1 giờ kém 5 phút



5 giờ 46 phút

6 giờ kém 14 phút



2 giờ 38 phút

3 giờ kém 22 phút



11 giờ 32 phút

12 giờ kém 28 phút

2. Thực hành

Bài 1: HS thực hiện cá nhân rồi chia sẻ nhóm đôi.

(Ba đồng hồ hàng dưới đọc theo hai cách.)

Bài 2: HS xoay kim đồng hồ theo yêu cầu.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– HS nhận biết yêu cầu.

– Tìm cách làm.

- Đọc giờ trên đồng hồ rồi đối chiếu với các câu A, B, C, D.
- Cũng có thể suy luận theo chiều ngược lại.

– Trình bày.

Ví dụ: Đồng hồ màu cam – A.

Bài 2:

– GV hướng dẫn HS đọc các đồng hồ điện tử.

13 giờ 52 phút (hay 1 giờ 52 phút)

15 giờ 59 phút (hay 3 giờ 59 phút)

14 giờ 17 phút (hay 2 giờ 17 phút)

17 giờ 12 phút (hay 5 giờ 12 phút)

– HS nhận biết yêu cầu.

– Tìm cách làm.

– **Trình bày.**

Ví dụ: Đồng hồ 13 giờ 52 phút – D

Bài 3:

– HS **tìm hiểu** bài.

- Lời giới thiệu hoạt động.

- Hình ảnh mô tả hoạt động.

Thời điểm bắt đầu vẽ (cả hai lớp cùng bắt đầu lúc 8 giờ).

Thời điểm vẽ xong (mỗi lớp kết thúc tại các thời điểm khác nhau).

- Các câu nói cần hoàn thành (viết gì vào chỗ chấm để được câu phù hợp với hình ảnh).

– HS nhóm bốn **thảo luận** tìm phương án giải quyết và **thực hiện**.

a) Dựa vào hình ảnh (8 giờ).

b) Dựa vào hình ảnh (11 giờ 8 phút, 11 giờ 20 phút).

c) Dựa vào thời điểm bắt đầu và thời điểm kết thúc của từng lớp.

Nhanh hơn tức là thời gian ít hơn.

3A: đến 11 giờ rồi thêm 8 phút.

3B: đến 11 giờ rồi thêm 20 phút.

Lớp nào ít thời gian hơn? (3A) Ít hơn bao lâu? (20 phút – 8 phút = 12 phút)

– Một vài nhóm **trình bày** và **giải thích** cách làm.

CÙNG CỐ

GV có thể dùng một trò chơi để HS đọc giờ, xoay kim đồng hồ theo yêu cầu.

CHIA SỐ CÓ BA CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (3 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết cơ sở lí luận của biện pháp tính qua mô hình trực quan.
- Thực hiện được phép chia số có ba chữ số cho số có một chữ số (cả trường hợp thương có chữ số 0).
- Thực hiện tính nhẩm: Chia số tròn chục, tròn trăm có ba chữ số cho số có một chữ số (mỗi lượt chia đều là phép chia hết).
- Chuyển đổi, so sánh các số đo với các đơn vị độ dài, thời gian.
- Tính giá trị của biểu thức.
- Giải quyết các vấn đề đơn giản liên quan đến đo lường, phép chia.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: nhân ái, trách nhiệm, chăm chỉ.

B. Thiết bị dạy học

GV: ĐDDH cho phần Cùng học.

HS: ĐDHT cho phần Cùng học.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

– HS **thực hiện** phép chia số có hai chữ số cho số có một chữ số rồi nói các thao tác (đặt tính, tính).

$$\begin{array}{r} 96 : 7 = ? \quad \begin{array}{r} 96 \\ 7 \overline{) 13} \\ \underline{26} \\ 21 \\ \underline{21} \\ 5 \end{array} \end{array}$$

$$96 : 7 = 13 \text{ (dư 5).}$$

– GV đặt vấn đề:

- Xếp đều 136 quyển sách vào 4 ngăn tủ. Muốn biết mỗi ngăn xếp được bao nhiêu quyển sách, ta tính thế nào?
- HS viết phép tính: $136 : 4$.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Chia số có ba chữ số cho số có một chữ số

$$136 : 4 = ?$$

– HS (nhóm bốn) **nhận biết** nhiệm vụ, **thảo luận** tìm phương án, thực hiện.

- Có thể dùng ĐDHT để giải quyết.
- Có thể áp dụng cách đặt tính rồi tính đã học (chia số có hai chữ số cho số có một chữ số).

– Một vài nhóm **trình bày**.

– GV dùng ĐDDH minh họa.

- Hình ảnh thứ nhất:



Thể hiện số 136.

- Hình ảnh thứ hai:



Thay bằng 1 trăm thành 10 thanh chục.

Thao tác chia 13 chục thành 4 phần bằng nhau.

$$13 \text{ chục} : 4 = 3 \text{ chục (dư 1 chục).}$$

- Hình ảnh thứ ba:



$$16 : 4 = 4$$

Thay thành 1 chục thành 10 khối đơn vị.
Thao tác chia 16 đơn vị thành 4 phần bằng nhau.

- GV hướng dẫn HS đặt tính rồi tính (GV viết và nói, HS làm theo trên bảng con).
- GV thử lại $34 \times 4 = 136$.

$$362 : 3 = ?$$

- HS **quan sát** hình ảnh trực quan trong SGK, **giải thích** từng bước thể hiện:
 - Hình ảnh thứ nhất: Thể hiện số 362.
 - Hình ảnh thứ hai:
 - 3 trăm : 3 = 1 trăm.
 - 6 chục : 3 = 2 chục.
 - 2 đơn vị : 3 = 0 đơn vị (dư 2 đơn vị).

- GV hướng dẫn, HS **đặt tính rồi tính** (bảng con).
- GV hướng dẫn HS **thử lại**: $120 \times 3 + 2 = 362$.

2. Thực hành

Bài 1:

- HS **thực hiện** cá nhân trên bảng con.
- Sửa bài, HS **nói** các thao tác tính, khuyến khích các em **thử lại**.

Bài 2:

- GV hướng dẫn mẫu: Thương có chữ số 0 ở hàng chục. (HS **làm** theo trên bảng con.)
- HS **thực hiện** hai phép chia trên bảng con, khuyến khích các em **thử lại**.

Chân trời sáng tạo

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS **thực hiện** tính nhẩm, coi chục, trăm là đơn vị đếm.
- Ví dụ: $210 : 7$
- $21 \text{ chục} : 7 = 3 \text{ chục}$
- $210 : 7 = 30$

Bài 2:

- Nhớ lại** mối quan hệ giữa mét, đề-xi-mét, xăng-ti-mét làm cơ sở chuyển đổi đơn vị.
 - $1 \text{ m} = 1 \text{ chục dm} (10 \text{ dm})$
 - $8 \text{ m} = 8 \text{ chục dm} (80 \text{ dm})$
 - $24 \text{ m} = 24 \text{ chục dm} (240 \text{ dm})$
 - $1 \text{ m} = 1 \text{ trăm cm} (100 \text{ cm})$
 - $5 \text{ m} = 5 \text{ trăm cm} (500 \text{ cm})$
- HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu.
- HS **tìm** cách thực hiện.

Câu a) và b): coi chục, trăm là các đơn vị đếm.

Câu c):

1 giờ = 60 phút

5 giờ = 300 phút ($60 \times 5 = 300$).

– Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.

Bài 3:

– HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu.

- Thay dấu hỏi bởi các từ hoặc số thích hợp.
- Lâu hơn, nhanh hơn là sao?

– HS nhóm đôi **thực hiện**.

– Sửa bài, HS **trình bày** cách làm.

a) Bạn An vẽ lâu hơn bạn Bình là 15 phút (60 phút – 45 phút = 15 phút).

b) Bạn Bình vẽ nhanh hơn (mau hơn) bạn An là 15 phút.

– HS **nhắc lại** mối quan hệ giữa các đơn vị giờ – phút.

Bài 4:

– HS **nhận biết** yêu cầu.

– HS **tìm** cách giải quyết và **thực hiện**.

Các em có thể đặt tính hoặc chia nhẩm.

– Sửa bài, HS **trình bày** cách làm.

Bài 5:

– HS **tìm hiểu** bài và **thực hiện**.

– Sửa bài, HS **trình bày** cách làm (**nhắc lại** thứ tự thực hiện phép tính trong biểu thức)

Bài 6:

– HS **đọc** đề bài, **nhận biết**:

Cái dũa cho: Cắt 6 m dây thành 8 sợi dây có độ dài bằng nhau.

Cái phải tìm: Tính độ dài mỗi sợi dây theo xăng-ti-mét.

– HS nhóm đôi **thảo luận** tìm cách giải quyết.

- **Diễn đạt** lại “cái dũa cho”: Chia đều 6 m dây thành 8 sợi dây.
- Bài toán yêu cầu tính độ dài mỗi sợi dây theo xăng-ti-mét nhưng số đo sợi dây ban đầu lại là 6 m. Giải quyết bằng cách nào?

– HS **trình bày**.

Bài giải

6 m = 600 cm

600 : 8 = 75

Mỗi sợi dây dài 75 cm.

– Một vài nhóm **trình bày** trước lớp.

HS **giải thích** tại sao phải chuyển đổi đơn vị.

GV thử lại $75 \times 8 = 600$.

Bài 7:

- HS **đọc** để bài, tìm hiểu và thực hiện.

Bài giải

$$188 : 5 = 37 \text{ (dư 3)}$$

Nếu chia đều, mỗi bể có 37 con cá.

$$37 + 3 = 40$$

Bể cuối cùng có 40 con cá.

- Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.

Vui học

- HS nhóm đôi **nhận biết** yêu cầu.
- Dựa vào bóng nói để **giải quyết** vấn đề.
- Nhẩm tính.
- Sửa bài: Dùng trò chơi tiếp sức tạo không khí.

Có thể đi như sau:



Khám phá

- HS **đọc** phần giới thiệu, GV giới thiệu đôi nét về chim di cư.
- HS **nhận biết** yêu cầu.
- Nhóm đôi thảo luận, nhận biết:
 - 360 km giảm đi 2 lần.
 - 400 km giảm đi 4 lần.
- GV giúp HS **hình dung** độ dài sải cánh của chim hải âu lữ hành và chim thiên nga.
- Liên hệ thực tế, giáo dục HS lòng biết ơn với hoàn cảnh đang sống.

CÙNG CỐ

Đặt tính rồi tính: $929 : 9$.

Có thể chuyển tải bằng trò chơi tiếp sức (mỗi HS đều thực hiện phép tính này).

SO SÁNH SỐ LỚN GẤP MẤY LẦN SỐ BÉ (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Nhận biết số lớn gấp mấy lần số bé bằng cách:

- Dựa vào hình ảnh.
- Dựa vào việc tính toán.

– Áp dụng vào giải toán.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; mô hình hoá toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: trách nhiệm, chăm chỉ.

B. Thiết bị dạy học

GV: Một băng giấy màu cam dài 20 cm; một băng giấy màu xanh dài 100 cm; thước mét.

HS (nhóm bốn HS): Một băng giấy màu cam dài 2 cm; một băng giấy màu xanh dài 10 cm.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

Hoạt động nhóm bốn với ĐDHT đã chuẩn bị.

Quan sát để dự đoán: Băng giấy màu xanh dài gấp mấy lần băng giấy màu cam?

Mỗi HS đều có câu trả lời.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. So sánh gấp, kém bao nhiêu lần

– GV đặt vấn đề: Muốn biết chính xác băng giấy màu xanh dài gấp mấy lần băng giấy màu cam, ta làm thế nào?

– HS **thảo luận, tìm cách giải quyết**. Có thể có nhiều cách làm:

- Đặt băng giấy màu cam liên tiếp lên băng giấy màu xanh, sau mỗi lần lại làm dấu.



Băng giấy màu xanh dài gấp 5 lần băng giấy màu cam.

- Đo băng giấy màu cam (2 cm), dùng thước làm dấu xem băng giấy màu xanh được mấy lần 2 cm như vậy.

Băng giấy màu xanh dài gấp 5 lần băng giấy màu cam.

- Đo chiều dài mỗi băng giấy (2 cm và 10 cm), do 2 cm gấp lên 5 lần thì được 10 cm nên băng giấy màu xanh dài gấp 5 lần băng giấy màu cam.

...

- Một vài nhóm **trình bày** (dùng ĐDDH của GV minh hoạ).
- GV: Nếu biết độ dài mỗi băng giấy (2 cm và 10 cm), không có băng giấy thực và không có hình ảnh minh hoạ, làm sao biết băng giấy màu xanh dài gấp mấy lần băng giấy màu cam? (Tính: $10 : 2 = 5$)

$10 : 2 = 5$ (GV viết lên bảng và nói *lấy số lớn chia cho số bé*).

Băng giấy màu xanh dài gấp 5 lần băng giấy màu cam.

2. Thực hành

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) dựa vào hình ảnh hoặc tính nhẩm.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS **nhận biết** yêu cầu, **xác định** cách làm (tính toán) rồi **thực hiện**.
- Các em **thực hiện** phép tính rồi **nói** câu trả lời.

Bài 2:

- HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu.
- **Xác định** số lớn, số bé rồi **thực hiện**
- **Trình bày**:

Bài giải

$$36 : 9 = 4$$

Tuổi mẹ gấp 4 lần tuổi con.

CÙNG CŨ

Có thể dùng hình thức *Hỏi nhanh, đáp gọn* để chuyển tải các nội dung.

Chẳng hạn:

- 3 gấp lên 5 lần? ($3 \times 5 = 15$.)
- 15 giảm đi 5 lần? ($15 : 5 = 3$.)
- 15 gấp 3 mấy lần? ($15 : 3 = 5$.)

ĐIỂM Ở GIỮA. TRUNG ĐIỂM CỦA ĐOẠN THẲNG (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết điểm ở giữa hai điểm, trung điểm của đoạn thẳng.
- Xác định trung điểm của đoạn thẳng qua hình ảnh trực quan.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến trung điểm của đoạn thẳng.

2. Năng lực chủ trọng:

tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: trách nhiệm, chăm chỉ, trung thực.

B. Thiết bị dạy học

GV: Một mảnh giấy hình chữ nhật kích thước 20 cm × 30 cm.

HS: Một mảnh giấy hình chữ nhật kích thước 4 cm × 6 cm.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

Quan sát hình ảnh, nhận biết Thọ đứng giữa Sơn và Thuý.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu điểm ở giữa hai điểm

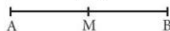
- GV vẽ một đường thẳng, vẽ ba điểm A, O, B (như SGK).
 - HS nhận biết: Ba điểm A, O, B cùng nằm trên một đường thẳng.
Ba điểm A, O, B thẳng hàng.
 - GV giới thiệu (nói và viết):
A, O, B là ba điểm thẳng hàng (chỉ tay vào hình vẽ),
ta nói O là điểm ở giữa hai điểm A và B.
 - HS nhắc lại và nói tương tự với một hình ảnh GV vẽ thêm.
- Ví dụ:



- GV lưu ý HS chỉ khi nào ba điểm thẳng hàng thì mới có điểm ở giữa hai điểm.

2. Giới thiệu trung điểm của đoạn thẳng

- GV vẽ một đoạn thẳng AB (dài 40 cm), tiếp theo vẽ điểm M.



- Nhận xét vị trí điểm M (M là điểm ở giữa hai điểm A và B).
GV viết: M là điểm ở giữa hai điểm A và B.
- Vị trí này có gì đặc biệt?
Một HS lên bảng, dùng thước đo để nhận biết độ dài đoạn thẳng MA bằng độ dài đoạn thẳng MB.
GV viết: $MA = MB$.
- GV giới thiệu: M là điểm ở giữa hai điểm A và B, $MA = MB$, ta nói:
M là trung điểm của đoạn thẳng AB (GV viết lên bảng).

– GV lưu ý HS khi có **cả hai điều** (M là điểm ở giữa hai điểm A và B, $MA = MB$) thì M mới là trung điểm của đoạn thẳng AB.

3. Thực hành

Bài 1:

– HS nhóm đôi **thảo luận**, **tập diễn đạt** theo nội dung bài học.

– **Trình bày có giải thích:**

- Ba điểm C, D, E thẳng hàng (cùng nằm trên một đường thẳng).
Điểm D ở giữa hai điểm C và E.
D là trung điểm của đoạn thẳng CE (điểm D ở giữa hai điểm C và E; $CD = DE$ đo hoặc đếm số ô vuông).
- G không là trung điểm của đoạn thẳng HE (điểm G ở giữa hai điểm H và E nhưng GH không bằng GE).

...

Bài 2:

- a) N là điểm ở giữa hai điểm S và T, $NS = NT$ ($= 3$ cm).
- b) HS thực hiện (theo mẫu câu a).

Bài 3:

- HS **sử dụng** mảnh giấy hình chữ nhật đã được chuẩn bị.
- GV: nếu không có thước, làm sao xác định được trung điểm các cạnh của mảnh giấy hình chữ nhật?
- HS nhóm bốn **thảo luận**, **thực hành** rồi **trình bày** trước lớp.
- GV làm mẫu, HS **làm** theo.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS **nhận biết** yêu cầu, thực hiện cá nhân.
- Sửa bài, HS **giải thích** cách thực hiện.
- a) **Đúng** (O là điểm ở giữa hai điểm A và B, $OA = OB = 2$ cm).
- b) **Sai** (M không là điểm ở giữa hai điểm C và D).
- c) **Đúng** (Ba điểm P, K, Q thẳng hàng).
- d) **Sai** (KP không bằng KQ).

Bài 2:

- HS **xác định** yêu cầu.
- HS nhóm bốn thảo luận, tìm cách thực hiện.
- a) Theo thứ tự:
Lều nâu: trung điểm đoạn thẳng AD.
Lều cam: trung điểm đoạn thẳng BC.
Lều vàng: trung điểm đoạn thẳng DC.

Lưu ý: trung điểm đoạn thẳng AB.

Xác định trung điểm của từng đoạn thẳng trên.

b) Xác định vị trí trung điểm của đoạn thẳng SU.

– HS trình bày, GV yêu cầu giải thích một vài trường hợp.

CÙNG CỐ

– Tập dựng nền gạch vuông trong lớp. GV dùng phấn vẽ một hình vuông hoặc hình chữ nhật (xem hình).

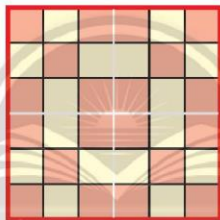
– Mỗi lần bốn bạn chơi (đứng sẵn trong hình vuông), các bạn này làm theo lệnh của GV, bạn nào thực hiện sai hoặc chậm nhất (trong bốn bạn) thì chịu hình phạt vui.

– Các lệnh có thể như sau:

Mỗi bạn đứng ở một đỉnh của hình vuông.

Mỗi bạn đứng ở trung điểm một cạnh của hình vuông.

...



Chân trời sáng tạo

HÌNH TRÒN

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Nhận biết:

- Biểu tượng hình tròn.
- Một số yếu tố cơ bản của hình tròn: tâm, bán kính, đường kính.

– Sử dụng com-pa vẽ hình tròn.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Mĩ thuật.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm, trung thực.

B. Thiết bị dạy học

GV: Một số vật hình tròn: đồng hồ, tấm bia, ... và com-pa.

HS: Com-pa.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

– HS **quan sát** hình ảnh trong SGK, nhận biết:

- Mặt trăng hình tròn.
- Cửa sổ hình tròn.

– GV đưa từng vật hình tròn lên, HS nói:

- Đồng hồ hình tròn.
- Tấm bia hình tròn.



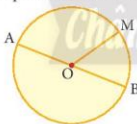
BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu tâm, bán kính, đường kính của hình tròn

– GV dùng com-pa, vẽ và nói:

- Vẽ điểm O là **tâm** của hình tròn.
- Dùng com-pa vẽ hình tròn tâm O (viết: **Hình tròn tâm O**).
- Vẽ một điểm M trên đường vừa vẽ.
- Dùng thước thẳng nối tâm O và điểm M, ta có **bán kính** OM (viết: **bán kính OM**).
- Vẽ một điểm A trên đường vừa vẽ.

Dùng thước thẳng vẽ đoạn thẳng OA, kéo dài cắt đường vừa vẽ ở điểm B. Đoạn thẳng AB đi qua tâm O, ta nói AB là **đường kính** (viết: **đường kính AB**).



Hình tròn tâm O,

bán kính OM,

đường kính AB.

– GV chỉ tay vào hình, HS **nói**:

- Hình tròn tâm O.
- Tâm O.
- Bán kính OM, OA, OB.
- Đường kính AB.

2. Tìm hiểu mối quan hệ giữa bán kính, tâm, đường kính

– HS (nhóm đôi) **quan sát** hình ảnh trong phần Cùng học (SGK), dùng thước **đo**, **nhận biết**:

$$OM = OA = OB.$$

- GV đưa ra các yêu cầu, HS **trả lời**, GV viết trên bảng.
- So sánh độ dài các bán kính trong một đường tròn.
(Các bán kính dài bằng nhau - GV viết bảng.)
- Đọc tên đường kính. (Đường kính AB)
Tâm O ở vị trí nào trên đường kính AB?
(O là trung điểm của đoạn thẳng AB do O là điểm ở giữa hai điểm A và B,
 $OA = OB$.)
- Tâm là trung điểm của đường kính.** (GV viết bảng.)
- Đường kính AB bằng mấy lần bán kính? (2 lần)
Đường kính dài gấp hai lần bán kính. (GV viết bảng.)
- HS **đọc** nội dung GV mới viết.

3. Thực hành

Bài 1: HS nhóm đôi **đọc** yêu cầu và **thực hành**.

Sửa bài, HS **giải thích** một số nội dung theo yêu cầu.

a) Hình tròn tâm S.

Các bán kính SK, ST, SL.

Đường kính TL.

Tại sao PM, PN không phải là bán kính của hình tròn? (P không là tâm của hình tròn).

b) Hình vẽ có mấy hình tròn? (Hai hình tròn: Hình tròn tâm D màu vàng và hình tròn tâm B màu xanh.)

- Trong hình tròn tâm D:

Các bán kính: DB, DE, DC.

Đường kính: BC.

- Trong hình tròn tâm B:

Các bán kính: BA, BG, BC.

Đường kính: AC.

Vẽ hình tròn (sử dụng com-pa, vẽ trên giấy).

Bài 2:

a) HS tập **xoay** com-pa.

Chấm một điểm - Đặt mũi nhọn com-pa vào điểm đó - Xoay com-pa để được một hình tròn.

b) Dùng com-pa vẽ em bé và ông mặt trời.

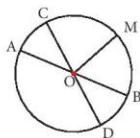
LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS **nhận biết** yêu cầu, **thực hiện** cá nhân.

- Sửa bài, HS **giải thích** một số nội dung.

a) Sai. Ví dụ:



b) Đúng. (Đọc tên các bán kính, đường kính ở hình vẽ trên.)

c) Đúng. (Vì cùng dài gấp hai lần bán kính.)

d) Đúng. (Đường kính dài gấp hai lần bán kính.)

Khám phá

- *Thế vận hội Olympic* là cuộc tranh tài ở nhiều môn thể thao giữa các quốc gia trên toàn thế giới.
- 5 vòng tròn thể hiện sự đoàn kết của 5 châu lục trên thế giới.

CỦNG CỐ

GV lưu ý HS các thao tác khi vẽ một hình tròn.

- **Vẽ tâm** của hình tròn.
- Điều chỉnh hai càng com-pa sao cho khoảng cách giữa mũi nhọn và đầu bút chì bằng đúng bán kính.
- **Vẽ hình tròn**: khéo léo xoay com-pa.

NHIỆT ĐỘ, ĐO NHIỆT ĐỘ (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết nhiệt độ, đơn vị đo nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$).
- Sử dụng nhiệt kế đọc nhiệt độ.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: trách nhiệm, chăm chỉ.

B. Thiết bị dạy học

GV và HS: Nhiệt kế.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

- GV: Hôm nay trời nóng hay lạnh? (HS dùng các từ nóng nực, ấm, mát, lạnh, ... để trả lời).
- **Quan sát** hai bức tranh, **trả lời** câu hỏi: Bạn trai có bị sốt không? Làm sao em biết?
- Muốn biết chính xác về nhiệt độ, ta làm thế nào?

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu nhiệt kế

GV dùng một nhiệt kế để giới thiệu:

- Nhiệt kế là một dụng cụ để đo nhiệt độ.
- Nhiệt kế có một ống chứa chất lỏng, bên cạnh có thang chia vạch đều nhau, kèm theo đó có các số từ bé đến lớn (từ dưới lên trên).
Tùy theo nhiệt độ cao hay thấp, cột chất lỏng sẽ lên cao hay xuống thấp.
Khi đó phần cao nhất của cột chất lỏng ứng với số nào thì đó là số chỉ nhiệt độ.

2. Đơn vị đo nhiệt độ và cách đọc nhiệt kế

- Đơn vị đo nhiệt độ là $^{\circ}\text{C}$ (GV viết bảng), HS **đọc**: độ xê.
- HS **quan sát** hình ảnh nhiệt kế ở phần Cùng học trong SGK rồi trả lời các câu hỏi.
 - Nhiệt kế đang chỉ bao nhiêu độ? (20°C).
 - Nếu vạch màu đỏ trên cùng ngang với vạch 0 thì nhiệt kế chỉ bao nhiêu độ? (0°C)
GV nói đôi nét về nhiệt độ nước đóng băng trong tủ lạnh.
 - Nhiệt độ trong một phòng học là bao nhiêu? (30°C)
 - Nhiệt độ ở ngoài sân trường là bao nhiêu? (34°C)

3. Thực hành

Bài 1:

- Đọc nhiệt kế ở bài mẫu.
- HS đọc cá nhân rồi chia sẻ nhóm bốn.
a) 40°C ; b) 16°C .

Bài 2:

- GV đặt một số nhiệt kế ở các vị trí khác nhau trong lớp học để có sự chênh lệch nhiệt độ (có thể đặt một nhiệt kế ngoài hành lang). Quy ước thứ tự các nhiệt kế: Nhiệt kế thứ nhất, thứ hai, ...
 - Mỗi nhóm bốn HS lần lượt đọc các nhiệt kế và ghi chép trên bảng con.
Ví dụ: I: 30°C ; II: 31°C ; ...
 - Các nhóm gắn bảng con trên bảng lớp rồi đối chiếu kết quả giữa các nhóm.
- Mở rộng: Nhiệt độ trong một phòng có thể chênh lệch, HS nên tìm vị trí có nhiệt độ phù hợp cơ thể (chẳng hạn: đang bị cảm thì không nên ngồi chỗ lạnh, nhiều gió, ...).

CÙNG CỐ

- Những từ nào dùng để chỉ mức độ cao thấp của nhiệt độ? (nóng, lạnh)
- Để đo nhiệt độ ta dùng dụng cụ gì? (nhiệt kế)
- Đơn vị nhiệt độ là gì? ($^{\circ}\text{C}$)

Hoạt động thực tế

- GV có thể giới thiệu thêm một số nhiệt kế khác (chẳng hạn nhiệt kế điện tử).
- Một số nhiệt kế có hai thang số ở hai bên, trên mỗi thang này có ghi chữ $^{\circ}\text{F}$ và chữ $^{\circ}\text{C}$. Khi đọc nhiệt độ, ta đọc số ở thang $^{\circ}\text{C}$.
- Về nhà trao đổi với người thân về nhiệt kế đo nhiệt độ cơ thể.

EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Thể hiện mối quan hệ giữa phép nhân và phép chia qua các phép tính trong các bảng nhân, chia đã học.
- Nhận biết những sai lầm thường gặp khi thực hiện các biện pháp tính viết đối với phép nhân, phép chia.
- Phân biệt:
 - Thêm và gấp;
 - Bớt và giảm;qua các trường hợp cụ thể.
- Xem đồng hồ, đọc nhiệt kế.
- Nhận biết phân số qua hình ảnh trực quan.
- Xác định trung điểm của đoạn thẳng.
- Thực hiện trò chơi liên quan đến nhận biết phép chia hết, phép chia có dư.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: yêu nước, trách nhiệm, trung thực, chăm chỉ.

B. Thiết bị dạy học

GV: Mô hình đồng hồ.

HS: Mô hình đồng hồ, một hạt xúc xắc, một cục áo nhỏ.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

Chia lớp thành bốn nhóm.

- Các nhóm thay nhau đọc một số bảng nhân đã học.
- Đọc hai phép nhân và hai phép chia có liên quan.
 - Nhóm thứ nhất đọc một phép nhân trong bảng (ví dụ: $4 \times 7 = 28$).
 - Nhóm thứ hai áp dụng tính chất giao hoán của phép nhân ($7 \times 4 = 28$).
 - Nhóm thứ ba đọc một phép chia có liên quan ($28 : 4 = 7$).
 - Nhóm thứ tư đọc phép chia có liên quan còn lại ($28 : 7 = 4$).

Tiếp tục một vài lần.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- **Nhận biết** yêu cầu.

- **Tìm hiểu** mẫu.

- **Chọn** các tấm bìa theo trật tự nhất định (ví dụ: từ trên xuống, từ trái sang).
- **Tính nhẩm** để biết ba số đó có phù hợp yêu cầu.

Có thể **thử** bảng phép nhân (tích hai số bé có bảng số lớn).

Hoặc **thử** bảng phép chia (thương của số lớn và một số bé có bảng số còn lại).

- HS **tính nhẩm** với các tấm bìa còn lại để biết có mấy trường hợp phù hợp yêu cầu rồi **trình bày** một trường hợp trên bảng con.

Bài 2:

- **Nhận biết** yêu cầu: Xác định câu nào đúng, câu nào sai; với câu sai cần giải thích tại sao sai.

- HS **thực hiện** cá nhân.

- Sửa bài, HS **giải thích** vì sao sai.

- Đúng.
 - Sai (Quên nhớ 2 vào tích ở hàng chục. HS đọc các thao tác nhân đúng và thực hiện phép tính trên bảng con).
 - Đúng.
 - Sai (lần chia thứ hai chưa viết kết quả 0 vào thương. HS đọc các thao tác chia đúng và thực hiện phép tính trên bảng con).
- HS **nêu** những lưu ý khi thực hiện phép nhân, chia (viết).

• **Phép nhân:**

Sau khi đặt tính, trước khi tính cần **xác định** phép nhân này có là phép nhân có nhớ không.

Khi nhân **thực hiện** thao tác "nhớ".

• **Phép chia:**

Sau khi "**hạ**" một chữ số xuống, nếu số này bé hơn số chia thì **viết 0** ở thương.

Bài 3:

– HS **nhận biết** yêu cầu, nhóm đôi mỗi bạn thực hiện một câu (bảng con) rồi chia sẻ.

$$\begin{aligned} 220 + 80 &= 300 \\ 300 : 6 &= 50 \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 350 - 160 &= 190 \\ 190 \times 5 &= 950 \end{aligned}$$

– Sửa bài, HS **trả lời** các câu hỏi về ý nghĩa các thuật ngữ *thêm, bớt, gấp, giảm*; GV viết bảng.



Bài 4:

– GV đọc giờ, HS **xoay** kim đồng hồ.

- 6 giờ
- 24 giờ
- 4 giờ 15 phút
- 21 giờ 24 phút

– HS **nhận biết** yêu cầu.

– **Tìm** cách làm.

- Đọc giờ trên đồng hồ rồi đối chiếu với các câu A, B, C, D.
- Cũng có thể **suy luận** theo chiều ngược lại.

– **Trình bày.**

Ví dụ: Đồng hồ màu xanh dương – A.

Bài 5:

– **Nhận biết** yêu cầu, thực hiện cá nhân.

– Sửa bài, **giải thích** cách làm.

- a) C (hình gồm 4 mũi tên như nhau, 1 mũi tên được tô màu, ta có một phần tư $\frac{1}{4}$).
 b) A (0°C , 4°C , 12°C , trong đó 0°C là thấp nhất nên Mẫu Sơn là nơi lạnh nhất).
 c) C (O là điểm ở giữa hai điểm M và N, $MO = ON = 4\text{ cm}$).

Trò chơi

– HS nhóm đôi tự tìm hiểu trò chơi và thực hiện (nếu nhóm nào chưa hiểu rõ thì GV sẽ giải thích thêm).

– Lưu ý:

- “Vị trí cũ” là hình tròn mà cục áo đứng trước khi tung xúc xắc lần vừa rồi.
- Số 0 chia hết cho bất kì số chấm tròn trên mỗi mặt xúc xắc.

CỦNG CỐ

GV giới thiệu đôi nét về các địa danh ở Bài 5.

– Mẫu Sơn: Dãy núi thuộc tỉnh Lạng Sơn, phía bắc của nước ta. Vào mùa đông nhiệt độ ở Mẫu Sơn nhiều khi xuống tới 0°C , thậm chí nhiệt độ còn thấp hơn; có băng giá và tuyết rơi rất đẹp. Các đỉnh núi, khe suối thiên nhiên ở đây tạo nên một phong cảnh kì vĩ ít nơi có được.

– Bạch Mã: Dãy núi nằm giữa tỉnh Thừa Thiên Huế và thành phố Đà Nẵng.

Đây là nơi có cảnh quan thiên nhiên đẹp và khí hậu rất trong lành. Ở **Bạch Mã** lúc nào **nhật độ** cũng mát lạnh hơn các vùng dưới thấp từ 8 đến 10 độ. Khí hậu ở đây gần giống Đà Lạt, Sa Pa, Tam Đảo, nhưng do gần biển nên **nhật độ** mùa đông không bao giờ xuống dưới 4 °C và **nhật độ** cao nhất vào mùa hè ít khi vượt quá 26 °C.

– Đà Lạt: Thành phố của tỉnh Lâm Đồng.

Đà Lạt thừa hưởng khí hậu miền núi ôn hòa và dịu mát quanh năm. Đà Lạt là một vùng nông nghiệp trù phú, đặc biệt với những sản phẩm rau và hoa quả tươi ngon nổi tiếng.

THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Thực hành xoay kim đồng hồ phù hợp yêu cầu.
- Thực hành dùng một số thuật ngữ để nói về nhiệt độ.

2. Năng lực chủ trọng: giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: yêu nước, trách nhiệm, trung thực.

B. Thiết bị dạy học

GV: Mô hình đồng hồ.

HS: Mô hình đồng hồ, một hạt xúc xắc, một cục áo.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

Múa hát tập thể tạo không khí lớp học vui tươi.

THỰC HÀNH

1. Trò chơi: Xoay nhanh – Xoay đúng

– HS nhóm ba tự tìm hiểu trò chơi (nếu nhóm nào chưa hiểu rõ thì GV sẽ đến giải thích thêm).

– Một HS đóng vai trọng tài, hai HS thực hiện trò chơi. Các lượt chơi tiếp theo, vai trò trọng tài thay đổi.

– Lưu ý: “vị trí cũ” là ô vuông mà cục áo đứng trước khi tung xúc xắc lần vừa rồi.

2. Thực hành làm người dẫn chương trình “Dự báo thời tiết”

a) Dựa vào hướng dẫn trong SGK, các nhóm chuẩn bị:

– Cụ thể các câu nói ở phần nội dung sẽ trình bày.

– Thái độ của người dẫn chương trình.

- Vui vẻ, thân thiện.
 - Tự tin.
- b) Khi nhận xét phần trình bày của nhóm bạn.
- Nhận xét về nội dung, nếu thiếu thì bổ sung.
 - Nhận xét về ngôn ngữ của người trình bày (nói to, rõ ràng, ...), thái độ, tác phong của người trình bày.
- c) Nên để HS sáng tạo, các em có thể làm theo các phát thanh viên của truyền hình (Ví dụ: Xin chào các bạn, tôi là Ngọc Mai của chương trình Dự báo thời tiết lớp 3C, ...).

CÙNG CỐ

GV và HS chia sẻ những hiểu biết về các địa phương trong mục thời tiết.

ÔN TẬP HỌC KÌ 1 (9 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Ôn tập các số trong phạm vi 1000.
Giá trị các chữ số theo hàng; đọc, viết số; cấu tạo thập phân của số.
Hệ thống hoá các cách so sánh số: So sánh theo các hàng, dựa vào thứ tự số trên tia số.
Ước lượng, làm tròn số, số liền trước, số liền sau.
 - Ôn tập tìm các phần bằng nhau.
 - Ôn tập các phép tính (cộng, trừ, nhân, chia) trong phạm vi 1000.
Ý nghĩa phép tính; tính nhẩm, tính viết; mối quan hệ giữa phép cộng và phép trừ, giữa phép nhân và phép chia để tìm kết quả và tìm thành phần chưa biết trong phép tính.
Các quan hệ gấp, giảm.
Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến phép tính.
 - Ôn tập hình học và đo lường.
Hệ thống các kiến thức về các hình đã học, vẽ hình, xếp hình.
Hệ thống các đơn vị đo độ dài, giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến độ dài.
Xem giờ, đọc nhiệt kế.
 - Ôn tập thống kê và xác suất:
Hệ thống các kiến thức về thu thập, phân loại, kiểm đếm, biểu đồ tranh, cách sử dụng các thuật ngữ: có thể, chắc chắn, không thể.
 - 2. Năng lực chủ trọng:** tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học.
 - 3. Tích hợp:** Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.
- Phẩm chất:** yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: Hình vẽ cho các bài tập (nếu cần), bộ đồ dùng dạy toán.

HS: Thước thẳng, com-pa, mô hình đồng hồ, bộ xếp hình, đồ dùng cho mục Thử thách.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

GV cho HS hát múa.

LUYỆN TẬP

ÔN TẬP CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 1000

Bài 1:

- HS **đọc** số.
- HS **viết** số.
- Viết** số thành tổng.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

GV hỏi để hệ thống lại cấu tạo thập phân của số (số trăm, số chục và số đơn vị).

Bài 2:

– Nhóm hai HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu.

- So sánh số (dùng các dấu $>$, $<$, $=$).
 - Sắp xếp bốn số theo thứ tự từ bé đến lớn.
 - Xác định số lớn nhất, bé nhất.
- Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.
- GV hệ thống hoá cách so sánh các số trong phạm vi 1000.
- Số có một, hai chữ số bé hơn số có ba chữ số.
 - So sánh các số có ba chữ số: So sánh từ trái sang phải.
 - Số nào có số trăm lớn hơn thì số đó lớn hơn.
 - Nếu số trăm bằng nhau, số nào có số chục lớn hơn thì số đó lớn hơn.
 - Nếu số chục bằng nhau, số nào có số đơn vị lớn hơn thì số đó lớn hơn.

Bài 3:

– Nhóm hai HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài: hình đã tô màu $\frac{1}{2}$.

HS **quan sát** hình và cho biết: Đây là hình gì? Được chia thành mấy phần bằng nhau? Tô màu mấy phần?

- GV giúp HS **nhận biết** các việc cần làm:
- Xác định hình được chia thành mấy phần bằng nhau.
 - Tô màu mấy phần?
- Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao chọn đáp án đó.

Thử thách

- Tìm hiểu bài.

Yêu cầu của bài: **Màu gì?**

- HS (nhóm bốn) thảo luận, nhận biết các việc cần làm.

GV có thể gợi ý: có thể xuất phát từ màu để biết phần tô màu đó là một phần mấy.

- Hình dung có một số miếng bìa màu xanh (gồm 2 ô vuông), nếu lấy những miếng bìa đó xếp kín hình chữ nhật thì cần mấy miếng? (6 miếng).

Như vậy phần tô màu xanh chiếm mấy phần hình chữ nhật? ($\frac{1}{6}$)

- Bốn ô màu hồng nếu xếp thành hàng ngang thì sao? (vừa đúng một hàng của hình chữ nhật)

Hình chữ nhật được chia thành mấy hàng bằng nhau? (3 hàng)

Tô màu hồng mấy hàng? (1 hàng)

Vậy phần màu hồng biểu thị mấy phần của hình chữ nhật? ($\frac{1}{3}$)

Nếu xếp các ô màu vàng sang một bên thì sao? (Khi đó hình chữ nhật được chia thành hai phần bằng nhau, tô màu vàng một phần - ta được $\frac{1}{2}$)

Vậy: Đã tô $\frac{1}{6}$ số ô vuông bằng màu xanh.

Đã tô $\frac{1}{3}$ số ô vuông bằng màu hồng.

Đã tô $\frac{1}{2}$ số ô vuông bằng màu vàng.

Bài 4:

- HS nhóm đôi tìm hiểu bài, nhận biết cần "làm tròn số" theo yêu cầu.

- HS thực hiện rồi nói kết quả.

Khi sửa bài, GV khuyến khích HS trình bày cách làm tròn.

- Khi làm tròn số đến hàng chục: Ta quan sát chữ số hàng đơn vị.

- Nếu chữ số hàng đơn vị là 1, 2, 3, 4:

Chữ số hàng chục giữ nguyên.

Chữ số hàng đơn vị thay bởi chữ số 0.

- Nếu chữ số hàng đơn vị là 5, 6, 7, 8, 9

Chữ số hàng chục cộng thêm 1.

Chữ số hàng đơn vị thay bởi chữ số 0.

- Khi làm tròn số đến hàng trăm: Ta quan sát chữ số hàng chục.

- Nếu chữ số hàng chục là 1, 2, 3, 4:

Chữ số hàng trăm giữ nguyên.

Các chữ số hàng chục và hàng đơn vị thay bởi các chữ số 0 (tận cùng 00).

- Nếu chữ số hàng chục là 5, 6, 7, 8, 9:

Chữ số hàng trăm cộng thêm 1.

Các chữ số hàng chục và hàng đơn vị thay bởi các chữ số 0 (tận cùng 00).

Khám phá

– Tìm hiểu bài.

Yêu cầu của bài: **làm tròn số** đến hàng trăm.

– HS thực hiện.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

GV có thể cho HS xem hình bên để hình dung sự “khổng lồ” của con mực.



Bài 5:

GV lưu ý HS tự xác định yêu cầu để làm bài và tự kiểm tra sau khi làm xong.

– **Xác định** yêu cầu của bài (tìm số theo yêu cầu).

– **Kiểm tra** các số tìm được có đúng theo yêu cầu chưa.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao chọn các số đó.

– GV hệ thống hoá giá trị chữ số, số liền trước – số liền sau, số tròn chục, cách làm tròn số.

Lưu ý: câu d) có nhiều đáp án: các số từ 25 đến 34.

Bài 6:

– HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu “ước lượng – đếm” số mảnh ghép theo nhóm.

– HS **thực hiện** rồi nói kết quả.

– Khi sửa bài, HS trình bày cách làm.

GV khuyến khích HS vừa nói vừa thao tác trên hình vẽ được GV treo trên bảng lớp:

Có 6 hàng, mỗi hàng có khoảng 10 mảnh ghép. Em đếm: 10, 20, 30, 40, 50, 60.

Có khoảng 60 mảnh ghép.

Đếm: Có 61 mảnh ghép.

Vui học

Trò chơi: Bảng nhân và thứ tự

– HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu “đếm số thứ tự từ 1 đến 40” (đọc các số là tích trong bảng nhân 4 thì đọc số kèm theo tiếng kêu của một con vật em thích).

Lưu ý: GV có thể cho các nhóm bốc thăm, mỗi nhóm một bảng nhân khác nhau.

ÔN TẬP CÁC PHÉP TÍNH

Bài 1:

– HS thực hiện nhóm đôi: chọn từ thích hợp thay cho dấu ? rồi nói cho bạn nghe.

a) tổng; b) hiệu; c) hiệu.

– Sửa bài, GV khuyến khích HS nhìn vào hình vẽ và nêu cách xác định phép tính.

Bài 2:

Tương tự Bài 1.

– HS thực hiện nhóm đôi: chọn từ thích hợp thay cho dấu ? rồi nói cho bạn nghe.

a) tích; b) thương; c) thương.

– Sửa bài, GV khuyến khích HS nhìn vào hình vẽ và nêu cách xác định phép tính.

– GV có thể vận dụng phương pháp nhóm các mảnh ghép tổ chức cho HS thực hiện đồng thời Bài 1 và Bài 2

Bài 3:

– Nhóm hai HS **tim hiểu bài, nhận biết:**

- Yêu cầu của bài: **Số?**.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao điền như vậy.

a)

Số học sinh khối lớp 2	245
Số học sinh khối lớp 3	280
Số học sinh cả hai khối	525
Số học sinh khối 2 ít hơn khối 3	35

b)

Số học sinh của lớp	34
Số học sinh ở 1 bàn	2
Số học sinh ở 8 bàn	16
Số học sinh ở 17 bàn	34

GV hệ thống hoá các cách làm.

Bài 4:

– Nhóm hai HS **tim hiểu bài, nhận biết:**

- Yêu cầu của bài: **Số?**.
- Tìm thế nào? Dựa vào hình vẽ tóm tắt bài toán.

Số bé:

--

Số lớn:

--	--	--	--	--	--

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao điền như vậy.

GV lưu ý HS dựa vào hình vẽ để kiểm tra kết quả.

Bài 5:

– HS xác định cái đã cho và câu hỏi của bài toán, xác định các việc cần làm: **chọn cặp số phù hợp** (cả hai yêu cầu).

– HS **làm bài** nhóm đôi.

– Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm trình bày bài giải (có giải thích cách làm).

- Số lớn gấp số bé 3 lần (6 và 2, 12 và 4).
- Số lớn hơn số bé 8 đơn vị (trong hai cặp số trên, 12 và 4 là thỏa mãn).

Bài 6:

– HS xác định yêu cầu của bài: **Tính nhẩm.**

– HS **làm bài** cá nhân, chia sẻ với bạn.

– Sửa bài: GV có thể cho HS chơi “Chuyền thư” để đọc kết quả phép tính (mỗi HS / phép tính).

Bài 7:

– HS xác định yêu cầu của bài: **Đặt tính rồi tính.**

– HS **làm bài** cá nhân, chia sẻ với bạn.

– Sửa bài: GV có thể cho HS lên bảng lớp sửa (mỗi HS / phép tính).

Lưu ý: GV có thể đọc từng phép tính cho HS thực hiện vào bảng con.

Bài 8:

- HS xác định cái đã cho và câu hỏi của bài toán, xác định các việc cần làm: **Điền số thích hợp**.
- HS **làm** bài cá nhân.
- Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** bài giải (có **giải thích** cách làm: tìm số hạng, thừa số chưa biết, số bị chia thông qua các thành phần đã biết).
- Vi dụ: Lấy tổng (970) trừ đi số hạng đã biết (610) ta tìm được số hạng chưa biết (360).
- Nếu HS quên quy tắc, GV hướng dẫn các em dùng một phép tính đơn giản để nhớ lại cách làm (xem bài Chia số có hai chữ số cho số có một chữ số, trang 55).

Bài 9:

- HS **nhận biết** yêu cầu của bài: **Tính**.
- HS **làm** bài cá nhân.
- Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** (có **giải thích** cách làm: thứ tự thực hiện phép tính).
- Vi dụ: a) Biểu thức chỉ có phép tính +; – → Thực hiện theo thứ tự từ trái sang phải.

...

Bài 10:

- HS **xác định** yêu cầu của bài: **Chọn ý đúng**.
- HS **làm** bài cá nhân (hoặc GV trình chiếu câu hỏi lên, cả lớp xem, chọn đáp án, ghi vào bảng con).
- Sửa bài: GV khuyến khích HS **giải thích** tại sao chọn đáp án đó.

Bài 11:

- HS xác định cái đã cho và câu hỏi của bài toán, xác định các việc cần làm: **Giải bài toán**.
 - HS **làm** bài cá nhân.
 - Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày bài giải** (có **giải thích** cách làm).
- Bài giải
- $52 : 2 = 26$
- Lớp em sẽ tặng 26 túi quà.
- $26 \times 5 = 130$
- Lớp em cần có 130 quyển vở.

Vui học

- HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu “nói phép nhân” (trong bảng).
- Củng cố các bảng nhân.

ÔN TẬP HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG

Bài 1:

- Nhóm hai HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu và **thực hiện**: Gọi tên hình.
- Khi sửa bài, GV giúp HS hệ thống hoá:
 - Phân loại hình phẳng, hình khối.
 - Hình khối: số mặt, cạnh, đỉnh của khối lập phương, khối hộp chữ nhật.

- Hình phẳng: số cạnh, đỉnh của hình tam giác, hình tứ giác, hình vuông, hình chữ nhật.

Bài 2:

- Nhóm hai HS **tim hiểu bài**, **nhận biết** yêu cầu của bài: **vẽ hình (vẽ chú gà con từ hình tròn)**.
- Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **gắn hình trên bảng lớp cho các bạn xem** (mỗi nhóm / yêu cầu).

GV giúp HS hệ thống hoá:

- Cách vẽ hình tròn.
- Các yếu tố cơ bản của hình tròn (tâm, bán kính, đường kính).

Bài 3:

- Nhóm hai HS **tim hiểu bài**, **nhận biết** yêu cầu và thực hiện.
- HS làm bài cá nhân rồi chia sẻ với bạn.
- Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao diễn như vậy.

Bài 4:

- Nhóm hai HS **tim hiểu bài**, **nhận biết** yêu cầu và thực hiện.
- Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao chọn đơn vị đo như vậy.

GV giúp HS:

- Ôn tập lại bảng đơn vị đo độ dài, chẳng hạn:

HS **viết** vào bảng con và **nói** mối quan hệ giữa các đơn vị.

km m dm cm mm

- Ôn tập về độ lớn của các đơn vị.
 - + 1 km → Khoảng cách từ cổng trường đến một địa điểm cụ thể nào đó.
 - + 1 m → Chưa bằng một sải tay em hoặc từ mặt đất đến tai em.
 - + 1 dm → Chưa bằng một gang tay em (gang tay em dài bao nhiêu xăng-ti-mét?).
 - + 1 cm → Chưa bằng một đốt ngón tay em (đốt ngón tay trỏ của tay em dài bao nhiêu xăng-ti-mét?).
 - + 1 mm → Ngửi tới hạt gạo (hạt gạo dài khoảng mấy mi-li-mét?).

Khám phá

- HS **quan sát** các hình ảnh, **nhận biết** nhiệm vụ cần làm (qua lời bạn Ong). GV có thể gợi ý cho HS tìm chiều cao toà nhà trước rồi mới so sánh với toà mới.

– HS **thảo luận** và **làm bài**.

- Sửa bài: GV khuyến khích HS **trình bày** các bước tính trên bảng lớp.

$$360 \text{ cm} \times 2 = 720 \text{ cm}$$

$$720 \text{ cm} + 200 \text{ cm} = 920 \text{ cm}$$

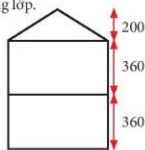
Toà nhà này cao 920 cm (chỉ yếu cầu nói).

$$9 \text{ m} = 900 \text{ cm}$$

Tổ mới cao gần bằng toà nhà hai tầng.

Lưu ý: GV có thể vẽ phác toà nhà như hình bên

để HS nhận biết chiều cao của mái nhà.



Bài 5:

– Tìm hiểu đề bài: **nhận biết** yêu cầu, **xác định** nhiệm vụ.

Đồng hồ **cuối cùng** (thứ năm) chỉ mấy giờ?

– Tìm cách làm: HS thảo luận (nhóm bốn).

HS **viết** giờ bốn đồng hồ theo thứ tự:

2 giờ 42 phút; 2 giờ 47 phút; 2 giờ 52 phút; 2 giờ 57 phút.

HS **nhận biết**: đếm thêm 5 phút.

Làm bài: HS làm bài cá nhân.

Kiểm tra: HS chia sẻ trong nhóm để kiểm tra lại kết quả.

– Sửa bài: GV gọi vài em **đọc** kết quả, **nói** cách làm.

* GV chốt: HS có thể có cách làm khác nhau, lí luận đúng để tìm được kết quả đúng thì chấp nhận.

Đồng hồ cuối cùng chỉ **3 giờ 2 phút**.

Bài 6:

– HS tự **tìm hiểu** và **làm bài**.

– Khi sửa bài, GV có thể tổ chức cho HS tiếp sức: ghép nhiệt kế với hình vẽ thích hợp

* Mở rộng: Trang phục và sinh hoạt phù hợp thời tiết.

Bài 7:

– GV có thể cho HS thực hiện theo nhóm bốn: mỗi HS xếp một con.

– Khi đã xếp xong, khuyến khích các em **tưởng tượng** và **mô tả**.

Ví dụ: Mặt, chân con lạc đà là hình tam giác, có lá hình tứ giác, ...

Lưu ý: Với các nhóm HS hoàn thành sớm, các em có thể tưởng tượng và xếp một con vật theo ý thích.

**ÔN TẬP THỐNG KÊ
CÓ THỂ, CHẮC CHẴN, KHÔNG THỂ**

Bài 1: Thu thập, phân loại, kiểm đếm. Đọc và nêu nhận xét đơn giản từ biểu đồ tranh

a) Thu thập, phân loại, kiểm đếm

• **Thu thập**

GV **giới thiệu**: Tìm hiểu về các dụng cụ vẽ tranh của bạn Lâm, người ta thu thập, phân loại, kiểm đếm và thể hiện qua biểu đồ tranh trong SGK trang 94.

• **Đọc và nêu nhận xét đơn giản từ biểu đồ tranh**

– HS (nhóm đôi) xem biểu đồ và trả lời các câu hỏi (HS nói cho nhau nghe).

– Sửa bài, HS giải thích các câu trả lời.

Chỉ cần nhìn vào sơ đồ, ta thấy ngay:

Số bút sáp nhiều hơn số bút chì 10 cái (Yêu cầu HS chỉ vào phần nhiều hơn), số bút chì ít hơn số bút sáp 10 cái.

Số bút sáp gấp 6 lần số bút chì ($12 : 2 = 6$).

Số bút chì bằng một phần sáu số bút sáp.

Số bút chì và số cục tẩy bằng nhau

Bút sập nhiều nhất. Dụng cụ gọt bút chì ít nhất.

...

– Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm trình bày (có thảo tác trên bảng lớp để **minh họa**).

Bài 2:

– Nhóm hai HS **tìm hiểu bài, nhận biết**:

Yêu cầu của bài: **chọn** từ thích hợp điền vào chỗ trống.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao điền như vậy, chẳng hạn:

a) **không thể** có xe đồ chơi (vì các món đồ chơi chỉ có ba con thú bông chó, thỏ và mèo).

b) **chắc chắn** có một thú bông (vì tất cả đều là thú bông).

c) **có thể** có thú bông (vì trong ba con thú bông, có một con thỏ).

THỰC HÀNH VÀ TRẢI NGHIỆM (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Ôn tập về đo lường: ước lượng và đo chiều dài.

2. **Năng lực chủ trọng**: sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giao tiếp toán học.

3. **Tích hợp**: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: Thước mét.

HS: Thước dây (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHOẢNG ĐỘNG

HS múa hát.

THỰC HÀNH

GV vấn đáp: ôn lại cách ước lượng và đo chiều dài một vật bằng bước chân.

HS thực hiện theo tổ và ghi chép lại.

1. Một bước chân dài ? cm.

2. Khoảng ? bước chân của em thì được 1 m.

3. GV phân công theo tổ: đo chiều dài, chiều rộng của phòng học. (GV có thể phân công hai tổ chung một nhiệm vụ để có kết quả so sánh.)

HS trình bày trước lớp (câu 1 và câu 2 chấp nhận kết quả khác nhau; câu 3 kết quả ước lượng về bước chân có thể khác nhau, nhưng kết quả số đo mét phải giống nhau khi cùng đo chiều rộng hay chiều dài lớp học).

KIỂM TRA HỌC KÌ 1 (1 tiết)

1. Viết vào chỗ trống.

- a) Số 545 đọc là:
 b) Viết số 545 thành tổng các trăm, chục, đơn vị:
 c) Làm tròn số 545 đến hàng chục thì được số:
 d) Làm tròn số 545 đến hàng trăm thì được số:

2. Khoanh vào chữ cái trước ý trả lời đúng.

$$7 \square 8 < 716$$

Chữ số thích hợp để điền vào ô trống là:

- A. 0 B. 1 C. 5

3. Khoanh vào chữ cái trước ý trả lời đúng.

Hình ảnh nào dưới đây biểu thị An đã ăn $\frac{1}{3}$ cái bánh?

A.



B.



C.



4. Khoanh vào chữ cái trước ý trả lời đúng.

$$72 : \square = 9$$

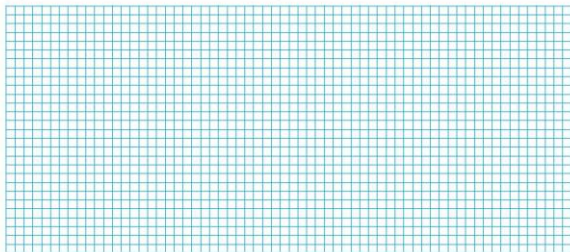
Số thích hợp để điền vào ô trống là:

- A. 8 B. 63 C. 648

5. Đặt tính rồi tính.

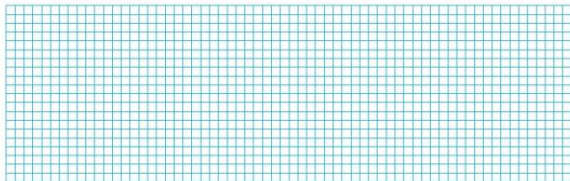
a) 192×4

b) $743 : 7$



6. Tính giá trị của biểu thức.

$$607 - 72 \times 8$$



7. Nối các tấm bìa có số đo bằng nhau.

1 dm 5 cm

150 cm

1 m 5 cm

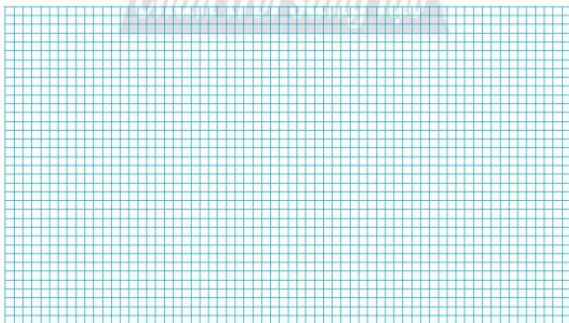
15 cm

1 m 50 cm

105 cm

8. Giải bài toán.

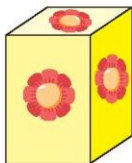
Năm nay Huy 9 tuổi, tuổi của mẹ gấp 4 lần tuổi của Huy. Tính tổng số tuổi của mẹ và Huy.



9. Số?

Mỗi mặt của hộp giấy đều dán một bông hoa (xem hình).

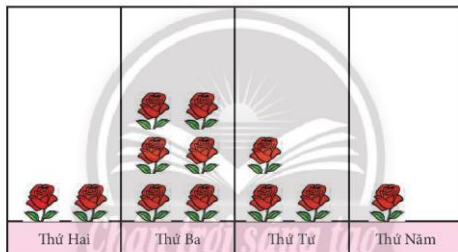
Với 30 bông hoa, Hà sẽ dán được hộp giấy như vậy.



10. Viết vào chỗ trống.

Dưới đây là biểu đồ tranh.

Số hoa nở vào các ngày



Mỗi thể hiện một bông hoa nở.

a) Viết tên thứ và các từ nhiều nhất hay ít nhất vào chỗ trống.

– Ngày thứ có số bông hoa nở

– Ngày thứ có số bông hoa nở

b) Viết từ thích hợp vào chỗ trống.

– Số bông hoa nở ngày thứ gấp đôi số bông hoa nở ngày thứ

– Số bông hoa nở ngày thứ kém 3 lần số bông hoa nở ngày thứ

3. CÁC SỐ ĐẾN 10 000

CHỤC NGHÌN

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết các hàng từ đơn vị đến chục nghìn (vạn), quan hệ giữa các hàng.
- Nhận biết số tròn nghìn.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tiếng Việt.

Phẩm chất: trách nhiệm, chăm chỉ.

B. Thiết bị dạy học

GV: các thẻ đơn vị, chục, trăm, nghìn.

HS: bộ đồ dùng học số.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHOẼ ĐỘNG

Múa hát tập thể tạo không khí lớp học vui tươi.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Hệ thống các hàng đã học, giới thiệu hàng chục nghìn

GV sử dụng trực quan trên bảng lớp, HS **đếm** và **nói**.

– GV xếp lần lượt 10 khối vuông, xếp đến đâu HS đếm đến đó:

Một, hai, ba, ..., mười.

GV gộp 10 khối vuông rồi làm thành 1 thanh chục, HS **nói**:

10 đơn vị bằng 1 chục.

– GV xếp lần lượt các thanh chục:

Một chục, hai chục, ba chục, ..., mười chục.

GV gộp 10 thanh chục thành thẻ 1 trăm:

10 chục bằng 1 trăm.

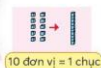
– GV xếp lần lượt các thẻ trăm:

Một trăm, hai trăm, ba trăm, ..., 10 trăm.

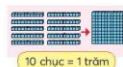
GV gộp 10 thẻ trăm thành thẻ nghìn

(dạng khối lập phương):

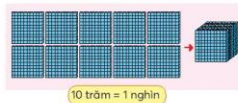
10 trăm bằng 1 nghìn.



10 đơn vị = 1 chục



10 chục = 1 trăm



10 trăm = 1 nghìn

- GV xếp lần lượt các thẻ nghìn:
Một nghìn, hai nghìn, ba nghìn,
..., 10 nghìn.

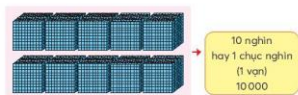
GV nói (10 nghìn hay 1 vạn) và viết lên bảng:

10 000

HS đọc: *mười nghìn (một vạn)*.

- GV giới thiệu cách viết 10 000.

HS viết trên bảng con.



2. Thực hành

Bài 1:

a) Đọc số

- HS (nhóm bốn) **đọc** các yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ rồi thảo luận.
- Sửa bài: HS **trình bày** theo yêu cầu của GV.

b) Viết và đọc các số tròn nghìn từ 1000 đến 10000

- HS đọc yêu cầu, **viết** vào bảng con và đọc để kiểm tra.

1000, 2000, 3000, ..., 10000.

Khi sửa bài, GV có thể yêu cầu HS đọc dãy số tròn nghìn trên theo các cách:

- Đọc xuôi, đọc ngược.
- Đọc từ một số bất kì (xuôi, ngược).

Bài 2: Có mấy nghìn, mấy trăm, mấy chục và mấy đơn vị?

- HS (nhóm bốn) **đọc** các yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ, **thảo luận**.

Mẫu:

- Có 4 thẻ nghìn, viết chữ số 4 ở hàng nghìn.
- Có 2 thẻ trăm, viết chữ số 2 ở hàng trăm.
- Có 7 thẻ chục, viết chữ số 7 ở hàng chục.
- Có 3 thẻ đơn vị, viết chữ số 3 ở hàng đơn vị.

Vậy: Có 4 nghìn, 2 trăm, 7 chục và 3 đơn vị.

- HS **thực hiện** theo nhóm. GV có thể yêu cầu HS **nói** để sửa bài.

Bài 3: Lấy các thẻ phù hợp với mỗi bảng

- HS (nhóm đôi) **đọc** các yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ rồi thảo luận.
- HS thực hiện bằng cách lấy các thẻ số phù hợp.
- Sửa bài: HS **trình bày** theo yêu cầu của GV.

Ví dụ: Chữ số 1 ở hàng nghìn, ta lấy 1 thẻ nghìn.

Chữ số 9 ở hàng trăm, ta lấy 9 thẻ trăm.

...

LUYỆN TẬP

Bài 1: Đếm các thẻ số và gộp để biết có mấy nghìn, mấy trăm, mấy chục và mấy đơn vị

– GV cho HS **đọc** yêu cầu.

– HS **thảo luận** (nhóm đôi) **nhận biết**: chỉ gộp khi có 10 thẻ cùng loại.

Gộp 10 thẻ 100 thành 1 thẻ 1000.

Có 1 nghìn, 4 trăm, 6 chục và 3 đơn vị.

– HS trao đổi trong nhóm, GV quan sát và gọi HS nêu kết quả khi sửa bài trên lớp.

GV giúp HS hệ thống hoá mối quan hệ giữa các hàng:

- 10 đơn vị của một hàng làm thành 1 đơn vị của hàng cao hơn liền nó.
- Cho ví dụ: 10 đơn vị làm thành 1 chục, 10 chục làm thành 1 trăm, ... và ngược lại: 1 chục nghìn = 10 nghìn, 1 nghìn = 10 trăm, ...

Bài 2:

– HS làm (nhóm bốn) và trình bày theo mẫu.

– GV kiểm tra các nhóm làm việc. Gọi vài nhóm HS nêu khi sửa bài trên lớp.

Bài 3:

– GV treo bảng.

– HS (nhóm bốn) **đọc** các yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ rồi thảo luận.

– GV gọi HS nêu kết quả: A – III; B – IV; C – II; D – I.

Khuyến khích các em giải thích cách làm.

CÙNG CỐ

GV có thể cho HS chơi “Đố bạn” (tìm giá trị của chữ số 8 trong các số):

1980; 2348; 5860; 8769.

CÁC SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Đếm, lập số, đọc, viết số, cấu tạo thập phân của số.
- Nhận biết số tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn trong phạm vi 10 000; xác định vị trí các số trên tia số.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tiếng Việt.

Phẩm chất: trách nhiệm, chăm chỉ, yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

GV: các hình thẻ đơn vị, chục, trăm, nghìn.

HS: bộ đồ dùng học số.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

Có thể dùng trò chơi chuyển tải nội dung *Quan hệ giữa các hàng đã học*:

10 đơn vị = 1 chục, 1 chục = 10 đơn vị.

...

10 nghìn = 1 chục nghìn, 1 chục nghìn = 10 nghìn.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu số có bốn chữ số

– GV xếp lần lượt lên bảng các thẻ nghìn, trăm, chục và đơn vị.



– GV hỏi – HS trả lời – GV nói và viết bảng.

- Có mấy nghìn, mấy trăm, mấy chục và mấy đơn vị?
(5 nghìn, 2 trăm, 7 chục và 3 đơn vị)
- Có 5 nghìn, ta viết chữ số 5 ở hàng nghìn.
Có 2 trăm, ta viết chữ số 2 ở hàng trăm.
...
- Có 5 nghìn, 2 trăm, 7 chục và 3 đơn vị, ta có số 5273 (GV viết và đọc số).
- HS đọc số (*năm nghìn hai trăm bảy mươi ba*).
- HS viết số trên bảng con.

– GV lưu ý cách viết số: Khi viết các số có bốn chữ số nên viết khoảng cách giữa chữ số hàng nghìn và hàng trăm rộng hơn một chút so với các khoảng cách khác.

– GV yêu cầu HS nêu giá trị mỗi chữ số rồi viết thành tổng:

$$5273 = 5\,000 + 200 + 70 + 3$$

2. Thực hành

Bài 1:

– HS đọc các yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ.

– HS nhóm đôi **tìm hiểu** mẫu, **nhận biết**:

- Có 6 nghìn, 5 trăm, 9 chục và 4 đơn vị.
- Viết số: 6594.
- Đọc số: *Sáu nghìn năm trăm chín mươi bốn* (hay *Sáu nghìn năm trăm chín mươi tư*).

– Sửa bài: HS trình bày bảng và đọc số theo yêu cầu của GV.

4320: Bốn nghìn ba trăm hai mươi.

3047: Ba nghìn không trăm bốn mươi bảy.

1005: Một nghìn không trăm linh năm.

Bài 2:

– HS (nhóm bốn) **đọc** các yêu cầu, **thảo luận, nhận biết** nhiệm vụ.

GV lưu ý HS thể hiện giá trị các chữ số từ trái sang phải.

– GV có thể yêu cầu nhóm ba hoặc bốn HS **sử dụng** thẻ số để sửa bài trên bảng lớp.

Khuyến khích các em giải thích cách làm, chẳng hạn:

9054

• Chữ số 9 ở hàng nghìn nên lấy 9 thẻ 1000.

• Chữ số 0 ở hàng trăm, tức là không có trăm nào, không lấy thẻ 100.

...

LUYỆN TẬP

Bài 1: Tìm các số còn thiếu rồi đọc các số trong bảng

– HS **đọc** yêu cầu.

– HS làm việc cá nhân **tìm** các số còn thiếu, **đọc** các số rồi **chia sẻ** trong nhóm bốn.

– GV lưu ý học sinh **các số liên tiếp**.

Bài 2: Viết số

– GV đọc từng số, HS **viết** vào bảng con các số: 9845; 7601; 7061.

Bài 3: Viết các số thành tổng (theo mẫu)

– HS **đọc** yêu cầu, **tìm hiểu** mẫu.

– HS **viết** thành tổng trên bảng con.

– Sửa bài, HS đưa bảng con cho cả lớp nhận xét.

a) $3823 = 3\,000 + 800 + 20 + 3$;

b) $1405 = 1\,000 + 400 + 5$;

c) $9\,009 = 9\,000 + 9$.

Bài 4: Viết các tổng thành số (theo mẫu)

– HS **đọc** yêu cầu, **tìm hiểu** mẫu.

– HS **viết** thành số từ các tổng đã cho trên bảng con.

– Sửa bài, HS đưa bảng con cho cả lớp nhận xét.

a) $5\,000 + 400 + 30 + 6 = 5\,436$;

b) $7\,000 + 500 + 20 = 7\,520$;

c) $4\,000 + 8 = 4\,008$.

Bài 5: Số?

– HS đọc yêu cầu, **nhận biết**:

- Các số tròn nghìn (đếm thêm 1000).
- Các số tròn chục (đếm thêm 10).

– HS nhóm đôi **tim** các số còn thiếu rồi **đọc** cho nhau nghe.

CỦNG CỐ

Bốn HS, mỗi em một bảng cài, mỗi bảng viết một chữ số: 4; 8; 0; 5.

Một HS dưới lớp đọc một số được viết từ bốn chữ số trên, ví dụ “tám nghìn không trăm năm mươi bốn”.

Bốn HS trên bảng xếp lại vị trí bảng cài cho đúng với số bạn đã đọc.

Khám phá

GV đưa tranh và giới thiệu, sau đó cả lớp tìm vị trí tỉnh Quảng Ninh trên bản đồ.

Vịnh Hạ Long là một trong 29 vịnh đẹp nhất thế giới, là di sản thiên nhiên thế giới.

Vịnh Hạ Long có 1969 hòn đảo lớn, nhỏ.



Vịnh Hạ Long (tỉnh Quảng Ninh)

SO SÁNH CÁC SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Khái quát hoá cách so sánh các số có bốn chữ số theo hàng.
- Thực hiện so sánh các số có bốn chữ số.
- Xác định số lớn nhất, số bé nhất trong nhóm không quá bốn số.
- Xếp thứ tự nhóm không quá bốn số.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến việc so sánh các số đo.
- Làm tròn số đến hàng nghìn.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tiếng Việt.

Phẩm chất: yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: Các thẻ đơn vị, chục, trăm, nghìn.

HS: Bộ đồ dùng học số.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

Múa hát tập thể tạo không khí lớp học vui tươi.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. So sánh 986 và 1444

– HS **quan sát** hình ảnh để trả lời câu hỏi:

Ngon núi nào cao hơn?

→ So sánh hai số 986 và 1444.

→ **Quan sát** hình ảnh các khối lập phương biểu thị hai số (sử dụng SGK).

→ **So sánh** số lượng khối lập phương của hình trên và hình dưới:

+ 9 trăm khối ít hơn 1 nghìn khối (10 trăm khối).

+ 86 khối ít hơn 444 khối.

→ Số khối ở hình trên ít hơn số khối ở hình dưới

→ $986 < 1444$ hay $1444 > 986$

→ Núi Bạch Mã cao hơn núi Bà Đen.

– Số có ít chữ số hơn thì bé hơn.

Số có nhiều chữ số hơn thì lớn hơn.

2. So sánh 3143 và 3096

– GV đặt vấn đề và thực hiện tương tự phần 1.

Lưu ý:

+ Hình trên và hình dưới cùng có 3 trăm khối.

+ 143 khối nhiều hơn 96 khối.

→ Số khối hình trên nhiều hơn số khối hình dưới.

– Khi so sánh hai số có bốn chữ số, ta thực hiện như sau:

GV vừa nói vừa tô màu các chữ số như SGK.

+ So sánh từng cặp chữ số ở cùng một hàng, kể từ trái sang phải. ($3 = 3$)

+ Cặp chữ số đầu tiên khác nhau:

Số có chữ số lớn hơn thì lớn hơn.

($1 > 0 \rightarrow 3143 > 3096$)

Tên núi	Chiều cao
Bà Đen	986 m
Bạch Mã	1444 m

Tên núi	Chiều cao
Phan Xi Păng	3143 m
Pu Ta Leng	3096 m

3 1 4 3
3 0 9 6

giống nhau khác nhau: $1 > 0$
3143 > 3096

3. Thực hành

Bài 1:

– HS **đọc** yêu cầu, thực hiện trên bảng con.

– Sửa bài, HS giải thích cách làm.

Ví dụ:

+ 792 ... 1000

Số có ba chữ số bé hơn số có bốn chữ số.

$792 < 1000$

$$+ 4859 \dots 4870$$

$$4 = 4, 8 = 8, 5 < 7$$

$$4859 < 4870$$

GV khái quát:

- Số nào có ít chữ số hơn sẽ bé hơn.
- Cặp chữ số đầu tiên khác nhau: Số có chữ số lớn hơn thì lớn hơn.

Bài 2:

– HS (nhóm bốn) đọc các yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ rồi **thảo luận**.

Với những HS còn hạn chế, GV có thể hướng dẫn các em viết theo cột dọc để so sánh thuận lợi.

– HS đọc để sửa bài, GV viết lên bảng:

a) 4 275, 4 527, 4 725, 4 752.

GV viết các số theo cột dọc để giải thích.

b) GV vẽ tia số dưới các số đã xếp ở câu a để HS **nhồi** vào vị trí trên tia số.

a) 4 725, 4 275, 4 752, 4 527.

b)



GV lưu ý HS: Trên tia số, số bên trái bé hơn số bên phải.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS **đọc** yêu cầu của từng câu.
- HS thảo luận nhóm đôi rồi trả lời câu hỏi trong nhóm và cả lớp.

Bài 2:

– HS (nhóm đôi) **đọc** các yêu cầu, **nhận biết** nhiệm vụ, **thảo luận** rồi **trình bày**.

a) Hai ngọn núi Bạch Mã và Pu Ta Leng, ngọn núi Pu Ta Leng cao hơn.

b) Phan Xi Păng là ngọn núi cao nhất.

c) Tên các ngọn núi theo thứ tự từ cao đến thấp: Phan Xi Păng, Pu Ta Leng, Bạch Mã, Bà Đen.

– HS có thể **đọc** để sửa bài, khuyến khích các em **giải thích**.

Tên núi	Chiều cao
Bà Đen	986 m
Bạch Mã	1444 m
Phan Xi Păng	3143 m
Pu Ta Leng	3096 m

Bài 3: Làm tròn số đến hàng nghìn

– Tìm hiểu ví dụ:

- + Các số được làm tròn đến hàng nào? (hàng nghìn)
- + Cần quan sát chữ số hàng nào? (hàng trăm)
- + Các chữ số hàng trăm là 1, 2, 3, 4 thì sao? (chữ số hàng nghìn giữ nguyên)
- + Các chữ số hàng trăm là 5, 6, 7, 8, 9 thì sao? (chữ số hàng nghìn thêm 1)
- + Sau khi làm tròn số, ta được số tròn nghìn.

– GV hệ thống cách làm tròn số đến hàng nghìn.

Khi làm tròn số đến hàng nghìn: Ta quan sát chữ số **trăm**.

- Nếu chữ số hàng trăm là 1, 2, 3, 4:

Chữ số hàng nghìn giữ nguyên.

Các chữ số hàng trăm, chục và đơn vị thay bởi các chữ số 0 (tận cùng 000).

- Nếu chữ số hàng trăm là 5, 6, 7, 8, 9:

Chữ số hàng nghìn: cộng thêm 1.

Các chữ số hàng trăm, chục và đơn vị thay bởi các chữ số 0 (tận cùng 000).

7075, 7152, 7260, 7301, 7485
7522, 7608, 7743, 7800, 7950

Làm tròn số đến hàng nghìn

7000
8000

– HS thảo luận (nhóm bốn), thực hiện và trình bày.

- a) Làm tròn số 4521 đến hàng nghìn thì được số 5000.
- b) Làm tròn số 6480 đến hàng nghìn thì được số 6000.
- c) Làm tròn số 2634 đến hàng nghìn thì được số 3000.

CÙNG CỐ

GV nêu vài số cho HS làm tròn số đến hàng nghìn.

Sau đó chuyển qua giới thiệu phần Thử thách.

Thử thách

– Số đã cho (số con bò) có bốn chữ số.

Nếu làm tròn số này đến hàng nghìn thì được 10000 → chữ số hàng nghìn là 9.

– Nếu gạch bỏ chữ số hàng nghìn của số đã cho thì được số lớn nhất có ba chữ số
→ số lớn nhất có ba chữ số là 999.

– Kết luận số con bò trang trại đó có là: 9999.

Khám phá



Phan Xi Păng (tỉnh Lào Cai) và Pu Ta Leng (tỉnh Lai Châu) là hai ngọn núi cao nhất và nhì nước ta.



Ngọn núi Phan Xi Păng hùng vĩ.

Nếu có thời gian, tìm vị trí các tỉnh Lào Cai, Lai Châu, Tây Ninh và Thừa Thiên Huế trên bản đồ.

PHÉP CỘNG CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 10 000 (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Xây dựng biện pháp cộng các số có bốn chữ số (không nhớ, có nhớ không quá hai lượt, không liên tiếp).
- Cộng nhẩm trong phạm vi 10 000.
- So sánh số.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến phép cộng trong phạm vi 10 000.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tiếng Việt.

Phẩm chất: yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: Tranh ảnh cần thiết, thẻ từ.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

Múa hát tập thể tạo không khí lớp học vui tươi.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. $1421 + 2515$

- GV: Khi cộng các số có ba chữ số, ta phải làm thế nào?

• Đặt tính

Lưu ý điều gì? (Các chữ số cùng hàng đặt thẳng cột với nhau)

• Tính

Trước khi tính, ta lưu ý điều gì? (Quan sát xem đây có là phép cộng có nhớ không)

Cộng theo thứ tự nào? (Từ phải sang trái)

- GV đặt vấn đề: Vậy với phép cộng các số có bốn chữ số thì làm thế nào? (Thực hiện như cộng các số có ba chữ số.)

- GV viết: $1421 + 2515 = ?$

• Đặt tính

HS nêu cách đặt tính rồi đặt tính trên bảng con.

GV nhắc lại:

Viết số này dưới số kia sao cho các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau, viết dấu cộng, kẻ vạch ngang. (Vừa nói vừa viết bảng.)

• **Tính**

Trước khi tính, quan sát xem đây có phải là phép cộng có nhớ không.

HS tính trên bảng con.

Sau khi tính, HS kiểm tra lại (từng chữ số so với đề bài, đặt tính, tính).

– GV khái quát cách cộng (vừa nói vừa thực hiện phép tính trên bảng):

Cộng theo thứ tự từ phải sang trái.

Cộng đơn vị với đơn vị, chục với chục, trăm với trăm và nghìn với nghìn.

GV: đây là phép cộng không có nhớ.

$$\begin{array}{r} 1421 \\ + 2515 \\ \hline 3936 \end{array}$$

- 1 cộng 5 bằng 6, viết 6.
- 2 cộng 1 bằng 3, viết 3.
- 4 cộng 5 bằng 9, viết 9.
- 1 cộng 2 bằng 3, viết 3.

2. 1421 + 2719 = ?

GV viết: **1421 + 2719 = ?**

• **Đặt tính**

HS (nhóm đôi) đặt tính trên bảng con.

• **Tính** (luôn lưu ý có nhớ hay không)

HS tính rồi nói cách tính.

– GV giúp HS hệ thống lại cách đặt tính và tính (tương tự phần 1).

GV: đây là phép cộng có nhớ.

– GV giúp HS kiểm tra lại (từng chữ số so với đề bài, đặt tính, tính, đặc biệt thao tác nhớ).

$$\begin{array}{r} 1421 \\ + 2719 \\ \hline 4140 \end{array}$$

- 1 cộng 9 bằng 10, viết 0, **nhớ 1**.
- 2 cộng 1 bằng 3, **thêm 1** bằng 4, viết 4.
- 4 cộng 7 bằng 11, viết 1, **nhớ 1**.
- 1 cộng 2 bằng 3, **thêm 1** bằng 4, viết 4.

3. Thực hành

Bài 1:

– HS **nhận biết** yêu cầu.

– GV: Ở bài đặt tính rồi tính cần lưu ý điều gì?

- Đặt tính thẳng cột.
- Khi tính luôn lưu ý việc “có nhớ”.

– Có thể tiến hành như sau:

- Bốn phép tính đầu: HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** nhóm đôi.
- Bốn phép tính sau: Tổ chức trò chơi tiếp sức cho các tổ.

– GV lưu ý luôn nhận xét và chỉnh sửa việc đặt tính và tính.

LUYỆN TẬP

Bài 1: Hoạt động cá nhân.

- HS **tìm hiểu** bài, **nhận biết**: tính tổng → thực hiện phép cộng.
- Sửa bài, HS **nêu** cách đặt tính, tính.

Bài 2:

– HS **thực hiện** nhóm đôi, xem nghìn là đơn vị đếm để tính nhẩm.

Ví dụ: $5\,000 + 2\,000 + 1\,000$

5 nghìn + 2 nghìn + 1 nghìn = 8 nghìn (nói)

$5\,000 + 2\,000 + 1\,000 = 8\,000$

– Sửa bài, HS **nói** cách tính nhẩm.

Bài 3:

– HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** cách thực hiện.

– HS **thực hiện** cá nhân (có thể đặt tính rồi tính hoặc dựa vào cấu tạo thập phân của số) rồi **chia sẻ** nhóm đôi.

a) $3\,000 + 800 + 20 + 5 = 3\,825$

b) $9\,100 + 380 + 15 < 9\,500$

c) $6\,000 + 4 > 4\,600$

d) $2\,000 + 70 + 8 < 2\,780$

– Sửa bài, khuyến khích các em **trình bày** cách làm.

Bài 4:

– HS nhóm đôi **thảo luận**:

- Tìm hiểu bài toán. (Cho gì? Hỏi gì?)
- Tìm cách giải bài toán.
- Giải bài toán vào vở (cá nhân).

Bài giải

$2\,320 + 520 = 2\,840$

Gia đình bác Tâm thu hoạch được 2 840 kg xoài.

$2\,320 + 2\,840 = 5\,160$

Gia đình bác Tâm thu hoạch được 5 160 kg măng cụt và xoài.

- Kiểm tra lại.

– Sửa bài, HS **giải thích** việc chọn phép tính.

Bài 5:

– HS nhóm bốn **quan sát** hình ảnh, **nhận biết** yêu cầu, **thảo luận** cách làm.

– HS thực hiện phép tính trên bảng con rồi **chia sẻ** nhóm bốn.

– Sửa bài, HS nêu phép tính và câu trả lời:

$1\,726 + 320 = 2\,046$

Quãng đường từ Thành phố Hồ Chí Minh đến thị xã Sa Pa, đi qua Thủ đô Hà Nội, dài 2 046 km.

Lưu ý: Khi sửa bài, GV nên khuyến khích HS **trình bày** cách giải quyết vấn đề. GV nhận xét phần trình bày và kết luận của HS.

Đất nước em

HS nhóm đôi **đọc**, **chia sẻ** những hiểu biết về nội dung.

GV giải thích ý nghĩa từ “nóc nhà”: Nơi cao nhất Việt Nam.

CỦNG CỐ

Ở bài đặt tính rồi tính cần lưu ý:

- Đặt tính thẳng cột.
- Khi tính luôn lưu ý việc “có nhớ”.

PHÉP TRỪ CÁC SỐ TRONG PHẠM VI 10 000 (3 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Xây dựng biện pháp trừ các số có bốn chữ số (không nhớ, có nhớ không quá hai lượt, không liên tiếp).
- Trừ nhầm trong phạm vi 10000.
- Cùng cố mối quan hệ giữa phép cộng và phép trừ.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến phép cộng, phép trừ trong phạm vi 10000 và độ dài đường gấp khúc.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: trách nhiệm, chăm chỉ.

B. Thiết bị dạy học

GV: Hình ảnh dùng cho Luyện tập 2.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

GV tổ chức cho HS hát hoặc chơi để khởi động.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. 3936 – 1421

– GV: Khi trừ hai số có ba chữ số, ta phải làm thế nào?

• Đặt tính

Lưu ý điều gì? (Các chữ số cùng hàng đặt thẳng cột với nhau)

• Tính.

Trước khi tính, ta lưu ý điều gì? (Quan sát xem đây có là phép trừ có nhớ không)

Tính theo thứ tự nào? (Từ phải sang trái)

– GV đặt vấn đề: Vậy với phép trừ hai số có bốn chữ số thì làm thế nào? (Thực hiện như trừ các số có ba chữ số)

– GV viết: $3936 - 1421 = ?$

• **Đặt tính**

HS nêu cách đặt tính rồi đặt tính trên bảng con.

Viết số này dưới số kia sao cho các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau, viết dấu trừ, kẻ vạch ngang (GV đặt tính trên bảng).

• **Tính**

Trước khi tính, quan sát xem đây có phải là phép trừ có nhớ không.

HS tính trên bảng con.

$$\begin{array}{r} 3936 \\ - 1421 \\ \hline 2515 \end{array}$$

Sau khi tính, HS kiểm tra lại (từng chữ số so với đề bài, đặt tính, tính).

– HS nêu cách trừ (HS nói, GV thực hiện phép tính trên bảng và khái quát cách trừ):

Tính theo thứ tự từ phải sang trái.

Đơn vị trừ đơn vị, chục trừ chục, trăm trừ trăm và nghìn trừ nghìn.

HS: đây là phép trừ không có nhớ.

- 6 trừ 1 bằng 5, viết 5.
- 3 trừ 2 bằng 1, viết 1.
- 9 trừ 4 bằng 5, viết 5.
- 3 trừ 1 bằng 2, viết 2.

2. 4140 – 1421

GV viết: **4140 – 1421 = ?**

• **Đặt tính**

HS đặt tính trên bảng con.

• **Tính** (luôn lưu ý có nhớ hay không)

HS tính rồi nói cách tính.

– GV giúp HS hệ thống lại cách đặt tính và tính (vừa nói vừa thao tác trên bảng).

GV: đây là phép trừ có nhớ.

GV giúp HS kiểm tra lại (từng chữ số so với đề bài, đặt tính, tính, đặc biệt thao tác nhớ).

$$\begin{array}{r} 4140 \\ - 1421 \\ \hline 2719 \end{array}$$

- 0 không trừ được 1, lấy 10 trừ 1 bằng 9, viết 9, **nhớ 1**.
- 2 **thêm 1** bằng 3, 4 trừ 3 bằng 1, viết 1.
- 1 không trừ được 4, lấy 11 trừ 4 bằng 7, viết 7, **nhớ 1**.
- 1 **thêm 1** bằng 2, 4 trừ 2 bằng 2, viết 2.

3. Thực hành

Bài 1:

– HS **nhận biết** yêu cầu.

– GV: Ở bài đặt tính rồi tính cần lưu ý điều gì?

- Đặt tính thẳng cột.
- Khi tính luôn lưu ý việc “có nhớ”.

– Có thể tiến hành như sau:

- Bốn phép tính đầu: HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** nhóm đôi.
- Bốn phép tính sau: Tổ chức trò chơi tiếp sức cho các tổ.

– GV lưu ý luôn nhận xét và chỉnh sửa việc đặt tính và tính.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- a) – HS nhóm đôi **nhận biết** yêu cầu, **thảo luận** cách thực hiện.
 - HS **thực hiện** cá nhân.
 - Một số nhóm **trình bày** cách làm, các em có thể thực hiện theo các cách sau:
 - + Dòng đầu: Đặt tính rồi tính.
 - + Dòng sau: Dựa vào quy tắc tìm số bị trừ.
- (HS chỉ cần **trình bày**: $2307 + 2412 = 4719$. Vậy $?. = 4719$.)
- hay Dựa vào phép tính đầu và quan hệ giữa hai phép trừ tương ứng:
- (HS nói: $4719 - 2307 = 2412$ nên $4719 - 2412 = 2307$.
- Vậy $?. = 4719$.)

– GV nhận xét và giúp HS **nhận biết** cách làm nào thuận tiện hơn.

b) HS **thực hiện** cá nhân.

Một vài em **trình bày** cách làm, cả lớp **nhận xét**.

Bài 2:

- HS nhóm bốn **nhận biết** yêu cầu, **thảo luận** cách thực hiện: **Tìm** giá trị mỗi biểu thức (kết quả mỗi phép trừ) rồi **chọn** giá trị (số trong hình tròn) phù hợp.
 - Mỗi HS **thực hiện** cá nhân một phép tính rồi **chia sẻ** nhóm bốn. Cả nhóm **thống nhất** cách chọn giá trị phù hợp với biểu thức.
 - Sửa bài, HS thi đua **nối** phép tính với kết quả (trên bảng lớp).
- GV nhắc lại các thuật ngữ: *biểu thức, giá trị của biểu thức.*

Bài 3: HS thực hiện cá nhân.

- Tìm hiểu bài: **Đọc** kỹ đề bài, **nhận biết** cái đã cho và câu hỏi của bài toán.
- **Tìm** cách giải bài toán
 - + Hỏi số bóng hồng đỏ nhiều hơn số bóng hồng vàng tức là tìm *phần hơn*.
 - + *Phần hơn = Số lớn - Số bé*
 - Số lớn = ? Số bé = ?*
- **Trình bày** bài (vào vở)

Bài giải

$$5193 - 3463 = 1730$$

Số bóng hồng đỏ nhiều hơn số bóng hồng vàng là 1730 bóng.

– **Thử lại**

HS có thể dựa vào mối quan hệ giữa *số lớn, số bé* và *phần hơn* để thử lại:

$$\text{Số bé} + \text{Phần hơn} = \text{Số lớn}$$

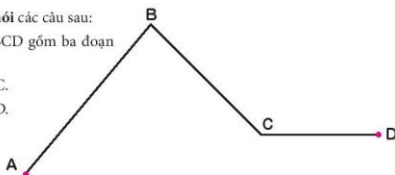
$$3463 + 1730 = 5193$$

Bài 4:

- GV vẽ hình trên bảng.

– GV hỏi, tay chỉ để HS **nói** các câu sau:

- Đường gấp khúc ABCD gồm ba đoạn thẳng: AB, BC, CD.
- Đường gấp khúc ABC.
- Đường gấp khúc BCD.



- HS nhóm bốn **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài: Tìm độ dài đoạn thẳng BC.
- Các nhóm **thảo luận** tìm cách giải quyết: Dựa vào những điều để bài cho biết.
 - Tại sao độ dài đường gấp khúc ABCD lại hơn độ dài đường gấp khúc ABC là 300 mm? (12 trăm – 9 trăm = 3 trăm)
 - Do hơn một đoạn thẳng $\rightarrow CD = 300$ mm.
 - Độ dài đoạn thẳng CD có liên quan gì tới độ dài đoạn thẳng BC?
- Biết độ dài đường gấp khúc BCD và độ dài đoạn thẳng CD, tính được độ dài đoạn thẳng BC. (7 trăm – 3 trăm = 4 trăm)
- Một vài nhóm **trình bày**: Vừa chỉ vào hình vẽ để minh hoạ cách làm, vừa thực hiện trừ nhẩm. GV lưu ý HS các kiến thức về đường gấp khúc, độ dài đường gấp khúc.

CỦNG CỐ

Ở bài đặt tính rồi tính cần lưu ý:

- Đặt tính thẳng cột.
- Khi tính luôn lưu ý việc “có nhớ”.

EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Hệ thống hoá việc lập số có bốn chữ số, cấu tạo thập phân của số.
- Cùng cố cách tìm thành phần trong phép cộng, phép trừ.
- Thực hiện cộng, trừ trong phạm vi 10 000.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến tính nhẩm, nhân, chia các trường hợp đặc biệt (số 0).
- Giải quyết vấn đề đơn giản có liên quan đến ý nghĩa của phép cộng, phép trừ và cộng, trừ trong phạm vi 10 000.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: yêu nước, chăm chỉ, trung thực.

B. Thiết bị dạy học

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHOẢNG ĐỘNG

Trò chơi AI NHANH HƠN?

GV viết hai số lên bảng (*lưu ý*: Chọn số khi tính toán có nhớ không quá hai lần và không liên tiếp).

Yêu cầu: Tìm tổng, tìm hiệu của hai số đó.

HS thực hiện trên bảng con.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– Tìm hiểu bài (nhóm đôi).

• Quan sát hình vẽ, nhận biết:

Từ các thẻ số 1000, 100, 10 và 1

→ Số

→ Viết số thành tổng theo các hàng.

• Nhận biết yêu cầu của bài: **Xác định** câu đúng, câu sai.

– HS nhóm đôi **thảo luận**, tìm cách thực hiện.

Kiểm tra theo hai bước:

Từ các thẻ số 1000, 100, 10 và 1 → Số.

Từ số → Viết thành tổng.

– HS thực hiện rồi trình bày, GV khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

a) Đúng; b) Đúng; c) Sai (có 4 thẻ chục nhưng chữ số 4 lại ở hàng trăm); d) Đúng.

Bài 2:

– Nhóm hai HS tìm hiểu, nhận biết yêu cầu của bài.

– Thảo luận tìm các cách thực hiện.

– HS thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm đôi.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao diễn như vậy.

Ví dụ: $700 + ? = 1600$

• Dựa vào quy tắc tìm số hạng.

• Dựa vào sơ đồ tách – gộp số.

• Cộng nhẩm: 7 trăm + mấy trăm = 16 trăm.

• Đếm thêm kết hợp bật ngón tay: 8 trăm, 9 trăm, 10 trăm, ..., 16 trăm (9 ngón tay).

GV lưu ý HS kiểm tra lại kết quả.

Bài 3:

– HS tự tìm hiểu bài và thực hiện cá nhân.

– Sửa bài, GV khuyến khích HS nói lại cách đặt tính và cách tính.

(GV có thể đọc từng bài toán, HS làm trên bảng con.)

Kết quả: a) $6381 + 1071 = 7452$;

b) $833 + 1548 = 2381$;

c) $5486 - 2485 = 3001$;

d) $2617 - 1909 = 708$.

Bài 4:

– Nhóm hai HS **tim hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài: **Chọn** dấu phép tính thích hợp để điền vào chỗ trống.

– HS thảo luận, **nhận biết** cách thực hiện: Tính từ trái sang rồi dựa vào kết quả cuối cùng để chọn phép tính.

- Nếu kết quả lớn hơn các số tham gia phép tính: nghĩ tới phép cộng, phép nhân.
- Nếu kết quả bé hơn các số tham gia phép tính: nghĩ tới phép trừ, phép chia.
- Nếu kết quả bằng 0:
 - + Hiệu hai số bằng nhau thì bằng 0.
 - + Có thừa số bằng 0 thì tích bằng 0.
 - + 0 chia cho một số khác 0 thì bằng 0.

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao điền như vậy.

a) $200 \times 5 - 800 = 200$;

b) $200 : 5 + 800 = 840$;

c) $1000 : 2 - 500 = 0$;

d) $5000 \times 0 \times 8 = 0$

hay $5000 \times 0 : 8 = 0$.

Bài 5:

– HS nhóm đôi **tim hiểu** bài, **xác định** cái đã cho và câu hỏi của bài toán. Có thể tóm tắt bài toán bằng sơ đồ đoạn thẳng giúp cho việc tìm cách giải của bài toán.

– HS **làm** bài cá nhân.

– Sửa bài: GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** bài giải (có **giải thích** cách làm: tại sao chọn phép tính đó).

Bài giải

$$2350 - 450 = 1900$$

Lần thứ hai khu vực đó được cung cấp 1900 kg gạo.

$$2350 + 1900 = 4250$$

Cả hai lần khu vực đó được cung cấp 4250 kg gạo.

Bài 6:

– HS nhóm đôi **đọc** nội dung, **quan sát** bảng, **nhận biết** yêu cầu của bài.

– GV hướng dẫn, HS **tóm tắt** trên bảng con.

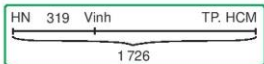
+ Tuyến đường sắt Bắc – Nam đi từ đâu đến đâu? (Hà Nội đến Thành phố Hồ Chí Minh.)

+ Vẽ đoạn thẳng thể hiện quãng đường đó.



+ **Quan sát** bảng (SGK), tuyến đường sắt đi qua thành phố nào? (Vinh)

+ **Xác định** thành phố Vinh trên tóm tắt, **viết** các độ dài đã cho và câu hỏi của bài.



- HS **thảo luận** nhóm bốn để tìm cách giải.
- Sửa bài, khuyến khích các em **trình bày** cách làm.

Ví dụ: HS nói: Lấy độ dài quãng đường Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh trừ độ dài quãng đường Hà Nội – Vinh.

Đưa bảng con thể hiện việc thực hiện phép tính $1\,726 - 319 = 1\,407$.

Đất nước em

HS nhóm bốn đọc nội dung.

Các em chia sẻ những hiểu biết về tỉnh Nghệ An, về Bác Hồ.

Tìm vị trí tỉnh Nghệ An trên bản đồ.

GV giải thích *đường bờ biển*.

THÁNG, NĂM (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết tháng trong năm: các tháng trong một năm, số ngày của mỗi tháng.
- Đọc lịch (thứ, ngày, tháng, năm).
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến thời gian.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học; giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: trách nhiệm, trung thực, yêu nước.

B. Thiết bị dạy học

GV và HS: lịch tháng.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu các đơn vị chỉ thời gian thường dùng: ngày, tháng, năm

a) Tạo tình huống

GV hỏi, HS trả lời.

- Các bạn có nhớ ngày, tháng, năm sinh của mình không? (HS trả lời.)

- Năm nay các bạn bao nhiêu tuổi? (9 tuổi, 10 tuổi)
 - Để biết chính xác năm nay mình bao nhiêu tuổi, ta dựa vào đâu? (năm sinh và năm nay)
 - Tính xem năm nay bạn bao nhiêu tuổi?
- (HS có thể tính, chẳng hạn: $2023 - 2013 = 10$ hay đếm thêm 1 từ 2013 đến 2023.)

b) Giới thiệu đơn vị đo thời gian: tháng, năm

- Mỗi năm, mỗi người đều thêm 1 tuổi. Năm là một đơn vị đo thời gian.
- Một năm gồm bao nhiêu tháng, đó là những tháng nào, mỗi tháng có bao nhiêu ngày?

2. Thực hành

Bài 1:

- HS nhóm đôi **quan sát** tờ lịch, **nhận biết** yêu cầu rồi **nói** cho nhau nghe.
Một năm có 12 tháng; đó là tháng 1, tháng 2, tháng 3, ..., tháng 12.
- HS **nói** trước lớp.

Bài 2:

- HS nhóm đôi **quan sát** bảng, **nhận biết** yêu cầu rồi **nói** cho nhau nghe.
Tháng 1 có 31 ngày, tháng 2 có 28 hoặc 29 ngày, ..., tháng 12 có 31 ngày.

THÁNG 1 31 ngày	THÁNG 2 28 hoặc 29 ngày	THÁNG 3 31 ngày	THÁNG 4 30 ngày	THÁNG 5 31 ngày	THÁNG 6 30 ngày
THÁNG 7 31 ngày	THÁNG 8 31 ngày	THÁNG 9 30 ngày	THÁNG 10 31 ngày	THÁNG 11 30 ngày	THÁNG 12 31 ngày

- GV giúp HS **hệ thống** số ngày các tháng trong một năm.
 - + Các tháng màu xanh dương có bao nhiêu ngày? (31 ngày)
 - + Các tháng có 31 ngày được sắp xếp như thế nào trong một năm?
(Tháng đầu trong năm có 31 ngày, sau đó cứ cách một tháng lại xuất hiện tháng 31 ngày.
Đặc biệt: tháng 7 và tháng 8 là hai tháng liên tiếp có 31 ngày.)
 - + Các tháng còn lại có 30 ngày, riêng tháng 2 có 28 hoặc 29 ngày.
- Như vậy, có 7 tháng 31 ngày, 4 tháng 30 ngày, 1 tháng có 28 hoặc 29 ngày.
- HS nhóm bốn **đố** nhau:
 - + Các tháng nào có 31 ngày? (tháng 1, 3, 5, 7, 8, 10, 12)
 - + Các tháng nào có 30 ngày? (tháng 4, 6, 9, 11)
 - + Tháng nào có 28 hoặc 29 ngày? (tháng 2)

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- GV treo tờ lịch năm trên bảng lớp, hướng dẫn HS cách xem lịch:
Năm → Tháng → Ngày → Thứ (GV viết trên bảng lớp).
- HS nhóm đôi **quan sát** tờ lịch trên bảng, theo cách GV đã hướng dẫn, trả lời từng câu hỏi.

a) Nhìn số chỉ năm xem có đúng là lịch năm nay không.

Hiện đang là tháng mấy? **Xác định** tháng đó trên tờ lịch.

Hôm nay là ngày bao nhiêu? **Xác định** ngày hôm nay trong tháng này.

Từ ngày, **xác định** xem hôm nay là thứ mấy.

Trả lời: Hôm nay là thứ ..., ngày ..., tháng ..., năm ...

b) **Xác định** xem tháng sau (tháng kế tiếp của tháng này) là tháng mấy và có bao nhiêu ngày.

c) Sinh nhật của Bác Hồ là ngày 19 tháng 5.

Nhìn vào tờ lịch năm nay, **xác định** tháng 5, trong tháng 5 **xác định** ngày 19, từ đó **xác định** thứ.

– Sửa bài, HS thay nhau **trả lời** các câu hỏi. Khuyến khích các em **nói** trình tự suy luận của nhóm mình.

– GV giúp HS sử dụng đúng một số thuật ngữ:

Hôm qua, hôm nay, ngày mai.

Tuần trước, tuần này, tuần sau.

Tháng trước, tháng này, tháng sau.

Năm trước, năm nay, năm sau hoặc Năm ngoái, năm nay, sang năm.

Bài 2:

– HS **thực hiện** cá nhân.

– GV có thể yêu cầu HS **sửa bài**, GV nói về ý nghĩa từng ngày, lưu ý HS có những thể hiện phù hợp trong những ngày này.

a) Ngày 1 tháng 1 năm 2024 là thứ Hai (Tết Dương lịch).

b) Ngày 3 tháng 2 là thứ Bảy (Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam). Tháng 2 có 29 ngày.

c) Ngày 8 tháng 3 là thứ Sáu (Ngày Quốc tế Phụ nữ).

Bài 3:

– HS nhóm đôi **đọc** yêu cầu, **thảo luận** và **thực hiện**.

– Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.

a) Đúng (1 tuần = 7 ngày);

b) Sai (tháng 6 chỉ có 30 ngày);

c) Sai (vì có tháng chỉ có 28, 29 ngày hoặc 31 ngày);

d) Đúng.

Khám phá

– HS nhóm đôi **đọc**, **tìm hiểu** nội dung.

– Thực hành theo nội dung.

– Hai bạn đổ nhau, chẳng hạn:

Tháng 10 có bao nhiêu ngày?

Tháng 8 có bao nhiêu ngày?

...

GAM (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Nhận biết đơn vị đo khối lượng: Gam – tên gọi, kí hiệu, độ lớn, cách đọc, cách viết.
– Nhận biết quan hệ giữa gam và ki-lô-gam, chuyển đổi, tính toán với các đơn vị gam và ki-lô-gam.

– Cân, ước lượng khối lượng vật theo đơn vị ki-lô-gam.

– Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến khối lượng.

2. Năng lực chú trọng: tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học; giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm, nhân ái.

B. Thiết bị dạy học

GV: cân đĩa, cân đồng hồ, cân sức khỏe và các quả cân trong bộ ĐDDH.

HS: một số đồ vật sử dụng cho Thực hành 2.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu đơn vị đo khối lượng: gam

a) Tạo tình huống: nhu cầu xuất hiện đơn vị đo chuẩn

– GV dùng hai vật, chẳng hạn một cái bắp cải và một quả cà tím, yêu cầu HS xác định vật nào nặng hơn, vật nào nhẹ hơn.

– Một vài HS nâng hai vật trên hai tay, trả lời:

+ Cái bắp cải nặng hơn quả cà tím.

+ Quả cà tím nhẹ hơn cái bắp cải.

– GV: Để biết mỗi vật nặng bao nhiêu, ta phải làm sao? (Cân các vật đó.)

– GV cân cái bắp cải và quả cà tím, HS đọc số đo và nhận xét:

+ Cái bắp cải nặng 1 kg.

+ Quả cà tím nặng chưa tới 1 kg.

– GV: Muốn biết quả cà tím cân nặng chính xác bao nhiêu, ta phải dùng một đơn vị bé hơn đơn vị ki-lô-gam, đó là đơn vị gam.

b) Giới thiệu đơn vị đo khối lượng Gam

– Gam là một đơn vị đo khối lượng (cả thế giới đều dùng), GV viết trên bảng.

– Gam viết tắt là g (GV viết).

+ GV chỉ vào g, HS đọc gam.

+ GV viết: 1 g, 100 g, 200 g, 500 g (HS đọc).

– GV viết: 1000 g = 1 kg (HS đọc).

Gam là một đơn vị đo khối lượng.
Gam viết tắt là g.

1000 g = 1 kg

2. Thực hành

Bài 1:

– GV giới thiệu mẫu:

+ Hình ảnh cân hai đĩa, một bên là vật cần cân, một bên là các quả cân.

+ Khi cân thăng bằng, ta đọc khối lượng vật đang cân.

Quả đu đủ nặng 1 kg 300 g ($200\text{ g} + 100\text{ g} = 300\text{ g}$).

– HS nhóm đôi **quan sát** hình ảnh, **thảo luận** rồi **viết** số đo khối lượng các vật đang cân (bảng con).

– Một vài nhóm **trình bày**, HS **nói** và **đưa** bảng con đã viết số đo.

a) Các quả cam nặng 1 kg 500 g.

b) Hai quả xoài nặng 800 g ($500\text{ g} + 200\text{ g} + 100\text{ g} = 800\text{ g}$).

Bài 2:

– HS hoạt động theo tổ.

– HS thay nhau **nâng** các quả cân (vừa **nâng** vừa **đọc** số đo), **cảm nhận** độ nặng của từng quả cân.

Bài 3:

a) HS thay nhau **ước lượng** các vật (theo gợi ý của SGK).

b) **Thực hiện** theo các nội dung.

– GV tới từng tổ, nghe các em báo cáo các nội dung thực hành.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia** sẻ nhóm bốn.

– Sửa bài, HS **giải thích** cách làm, HS có thể làm theo các cách khác nhau.

Ví dụ:

+ 5 kg = ? g

Coi nghìn là đơn vị đếm: 1 kg = 1 nghìn g $\rightarrow$ 5 kg = 5 nghìn g.

Hay 1 kg = 1000 g $\rightarrow$ 5 kg = 5000 g ($1000 \times 5 = 5000$).

+ 2500 g = ? kg ? g

2 500 g gồm 2000 g và 500 g

2 000 g = 2 kg

Vậy 2500 g = 2 kg 500 g (HS chỉ cần viết kết quả cuối cùng).

Bài 2:

– HS nhóm bốn **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu: thay ? bởi đơn vị đo kg hay g.

– Các em **thảo luận**, **tìm** cách thực hiện, GV lưu ý HS dựa vào **cảm nhận** độ nặng của 1 kg đã thực hành (quả cân 1 kg, chai nước 1 l).

– Sửa bài, HS **trình bày** suy luận của nhóm, chẳng hạn:

- a) 5 hạt đậu đen nặng 1 g (5 hạt đậu đen không thể nặng bằng chai nước 1 l).
- b) Quả thanh long nặng 1 kg (quả thanh long nặng hơn 5 hạt đậu đen nhiều).
- c) Quả chuối nặng 200 g (quả chuối không nặng bằng chai nước 1 l nên không thể là 200 kg. GV có thể giúp HS hình dung độ nặng của 200 kg: Khối lượng của 5 bạn cụ thể trong lớp).

Sau bài này, GV lưu ý giúp HS gắn độ nặng của 1 g và 1 kg vào hai vật cụ thể, làm cơ sở để HS ước lượng.

+ 1 g khoảng 5 hạt đậu đen (GV có thể dùng vật khác).

+ 1 kg nặng bằng chai nước 1 l.

Bài 3:

– HS nhóm bốn **tìm hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu: thay ? bởi số thích hợp.

– Các em **thảo luận**, **tìm** cách thực hiện.

– Sửa bài, HS **trình bày** suy luận của nhóm, chẳng hạn:

a) 5 hộp sữa cân nặng 900 g.

(HS nói: 5 hộp sữa và 100 g nặng 1 kg hay 1 000 g.

$1000\text{ g} - 100\text{ g} = 900\text{ g}$.)

b) 1 hộp sữa cân nặng 180 g.

(HS nói: $900\text{ g} : 5 = 180\text{ g}$.)

Bài 4: HS thực hiện cá nhân.

– **Tìm hiểu** bài.

- **Đọc** kĩ đề bài.
- **Xác định** cái đã cho, cái phải tìm.

– **Tìm** cách giải.

Nhận biết: Khối lượng cả hộp sữa gồm:

+ Khối lượng sữa trong hộp

+ Khối lượng vỏ hộp.

– **Trình bày** bài giải.

Bài giải

$$380 + 52 = 432$$

Cả hộp sữa cân nặng 432 g.

– **Thử** lại.

GV gợi ý: Khối lượng sữa + Khối lượng vỏ hộp = Khối lượng hộp sữa

→ Khối lượng hộp sữa – Khối lượng sữa = Khối lượng vỏ hộp

(Dùng mối quan hệ cộng, trừ để thử lại.)

Mở rộng: Khối lượng tịnh của một vật là khối lượng vật đó khi không tính khối lượng bao bì (vỏ hộp, vỏ bao, vỏ thùng, ...).

Liên hệ: Ở Bài 4, khối lượng tịnh của hộp sữa là bao nhiêu? (380 g)

Khám phá

- HS nhóm đôi **quan sát** hình ảnh, **đọc để tìm hiểu** nội dung.
- Các em **chia sẻ**:
 - + 5 cm dài khoảng mấy đốt ngón tay em?
 - + Độ nặng của 2 g? (khoảng 10 hạt đậu đen)

MI-LI-LÍT

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết đơn vị đo dung tích: mi-li-lít – tên gọi, kí hiệu, độ lớn, cách đọc, cách viết.
- Nhận biết quan hệ giữa mi-li-lít và lít, chuyển đổi, tính toán với các đơn vị lít và mi-li-lít.
- Làm quen với dụng cụ đo dung tích.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến dung tích.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán; giải quyết vấn đề toán học; giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: Bình có vạch chia ml, chai 1 l.

HS: Một số đồ vật (chai hoặc hộp 1 l, hộp sữa, bình nước, ...) dùng cho Cùng học và Thực hành 2.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu đơn vị đo dung tích: mi-li-lít

a) Tạo tình huống: *như câu xuất hiện đơn vị đo chuẩn*

- Nhóm bốn HS dùng hai vật, chẳng hạn chai 1 l và li nước, so sánh xem vật nào đựng được nhiều nước hơn, vật nào đựng được ít nước hơn.
- HS **quan sát, nhận xét**:
 - + Chai đựng được nhiều hơn li.
 - + Li đựng được ít hơn chai.
- GV: Chai đựng được bao nhiêu? (1 l – có ghi trên chai)
- GV: Li đựng được bao nhiêu? (ít hơn chai)
- GV: Muốn biết li đựng được cụ thể bao nhiêu, ta phải dùng một đơn vị bé hơn đơn vị lít, đó là đơn vị mi-li-lít.

a. Mỗi tổ có bình chia mi-li-lít (đổ nước vào bình theo 100 ml).

b. Mỗi tổ, sử dụng SGK (nếu không có bình chia mi-li-lít).

c. Thực hành theo các vật dụng đã chuẩn bị (những vật này có thể thay thế bằng các vật dụng khác).

d. Sau, **nhận biết** việc cần thực hành.

e. Chia tổ cho nhau nghe rồi **chia sẻ** với các nhóm khác.

f. Đại diện **trình bày** trước lớp.

g. Học sinh ghi chép tích trên bao bì và **nói**, chẳng hạn: *Hộp sữa*

- HS **thảo luận**, **tìm** cách thực hiện, GV lưu ý HS dựa vào cảm nhận sức chứa của 1 ml, 1 l đã thực hành (muỗng chứa khoảng 20 giọt nước, bình chia mi-li-lít, chai nước 1 l).
- Sửa bài, HS **trình bày** suy luận của nhóm, chẳng hạn:
 - a) 5 ml (dựa vào muỗng chứa khoảng 20 giọt nước).
 - b) 500 l (500 ml chứa được 1 l, đây là bình chứa nước sinh hoạt).
 - c) 500 ml (chai nửa lít).

Bài 3:

- HS nhóm đôi **đọc** yêu cầu.
- HS **thảo luận** và **thực hiện**.
- Sửa bài, HS **trả lời** và **giải thích** cách làm (đếm thêm từng *trăm mi-li-lít* hoặc làm phép tính).

Vân cần uống thêm 1 l nước nữa.

Tuấn cần uống thêm 1 200 ml nước nữa.

- GV nhắc HS mỗi ngày cần uống khoảng 2 l nước.

Bài 4:

- HS **đọc** yêu cầu, **nhận biết** việc cần làm.
- HS **thảo luận** (nhóm bốn), **tìm** cách thực hiện.
- Sửa bài, HS các nhóm **trình bày**, **giải thích** cách suy luận.

Các em có nhiều cách giải thích, tuy nhiên GV có thể giúp các em nhận ra cách thuận tiện:

+ Có bốn số 900, 700, 800, 600.

+ Để có hai tổng bằng nhau, một tổng gồm số lớn nhất và bé nhất, tổng kia gồm hai số còn lại.

A và D (900 ml + 600 ml = 1 500 ml); B và C (700 ml + 800 ml = 1 500 ml).

Khám phá

- HS nhóm đôi **quan sát** hình ảnh, đọc để **tìm hiểu** nội dung.
- Các em **ghi nhớ**, coi đây là những kiến thức cơ bản tạo điều kiện gắn kết Toán và cuộc sống.

NHÂN SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ VỚI SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (3 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Khái quát hoá việc nhân số có bốn chữ số với số có một chữ số (không nhớ, có nhớ không quá hai lần và nhớ không liên tiếp).
- Thực hiện tính nhẩm, tính giá trị của biểu thức, sử dụng mối quan hệ giữa phép nhân và phép chia.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến việc tính toán các số đo đại lượng.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: trách nhiệm, chăm chỉ, nhân ái.

B. Thiết bị dạy học

GV và HS: các thẻ số theo phần Cùng học (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

GV tổ chức cho HS hát hoặc chơi để khởi động.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Xây dựng biện pháp nhân các số có bốn chữ số với số có một chữ số

a) 4213×2

Có thể tiến hành theo trình tự sau:

– GV nêu vấn đề $4213 \times 2 = ?$

+ HS nhóm đôi **nhận biết:** Nhân số có bốn chữ số với số có một chữ số.

+ HS **thảo luận:** Thực hiện phép nhân như vẫn làm.

+ HS **thực hiện** cá nhân: Đặt tính rồi tính (bảng con).

– Sửa bài.

+ HS nói cách đặt tính và tính, GV thực hiện phép tính trên bảng lớp.

+ GV: Ở bài đặt tính rồi tính cần lưu ý điều gì?

- Đặt tính cẩn thận.
- Tính từ phải sang trái.
- Khi tính luôn lưu ý việc “có nhớ”.

+ Đây là phép nhân không nhớ.

b) 1524×3

Thực hiện tương tự phần a). Tuy nhiên, GV nên nói chi tiết cách đặt tính và viết cách nhân trên bảng lớp.

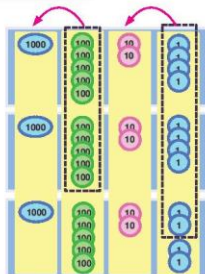
– **Đặt tính:** viết thừa số thứ nhất ở trên, viết thừa số thứ hai ở dưới – thẳng với hàng đơn vị của thừa số thứ nhất, viết dấu nhân, kẻ vạch ngang.

– **Tính** từ phải sang trái.

- 3 nhân 4 bằng 12, viết 2 nhớ 1.
- 3 nhân 2 bằng 6, thêm 1 bằng 7, viết 7.
- 3 nhân 5 bằng 15, viết 5, nhớ 1.
- 3 nhân 1 bằng 3, thêm 1 bằng 4, viết 4.

$$1524 \times 3 = 4572$$

– Nếu cần thiết, GV có thể dùng các thẻ số minh hoạ các thao tác “nhớ” và “thêm”.



2. Thực hành

- Có thể tiến hành như sau:
 - Bốn phép tính đầu: HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** nhóm đôi.
 - Bốn phép tính sau: Tổ chức trò chơi tiếp sức cho các tổ.
- GV lưu ý luôn nhận xét và chỉnh sửa việc đặt tính và tính.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS (nhóm đôi) **tìm hiểu bài, nhận biết: tính nhẩm**.
- HS **thực hiện** nhóm đôi: đọc phép tính và nói kết quả cho bạn nghe.
- GV chốt cách nhân nhẩm với số tròn chục, tròn trăm, tròn nghìn.

Ví dụ: $50 \times 2 \rightarrow 5 \text{ chục} \times 2 = 10 \text{ chục} \rightarrow 50 \times 2 = 100$

$500 \times 2 \rightarrow 5 \text{ trăm} \times 2 = 10 \text{ trăm} \rightarrow 500 \times 2 = 1000$

$5000 \times 2 \rightarrow 5 \text{ nghìn} \times 2 = 10 \text{ nghìn} \rightarrow 5000 \times 2 = 10000$

Bài 2:

- HS nhóm đôi **tìm hiểu bài, nhận biết** yêu cầu.
- **Thảo luận, tìm cách thực hiện:** Tìm tích hoặc tìm số bị chia.
- HS **thực hiện** cá nhân, **chia sẻ** nhóm đôi.
- Sửa bài, HS **giải thích** cách làm (cột thứ hai, HS có thể dựa vào quan hệ nhân - chia hoặc dựa vào quy tắc tìm số bị chia).

Bài 3:

- HS nhóm đôi **tìm hiểu bài, nhận biết** yêu cầu.
- **Thảo luận, tìm cách giải quyết và thực hiện.**
- Sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm. Có thể có nhiều cách giải thích. GV giúp HS **nhận biết** cách làm thuận tiện, không cần tính toán.
- a) $1080 \times 9 > 1020 \times 9$ (thừa số thứ hai đều là 9, thừa số thứ nhất: $1080 > 1020$).
- b) $2 \times 1000 \times 5 = 1000 \times 2 \times 5$ (các thừa số đều giống nhau, chỉ khác vị trí).
- c) $2400 \times 2 < (200 + 4000) \times 2$ (thừa số thứ hai đều là 2, thừa số thứ nhất: $2400 < 4200$).

Bài 4:

- HS nhóm đôi **tìm hiểu bài, nhận biết** yêu cầu.
- **Thảo luận, tìm cách giải quyết.**
- HS **thực hiện** cá nhân rồi **chia sẻ** nhóm đôi.
- Sửa bài, HS **giải thích** cách làm.
- GV giúp HS hệ thống thứ tự thực hiện phép tính trong biểu thức.

Bài 5:

- **Tìm hiểu bài.**
- + **Đọc kĩ đề bài.**

+ **Xác định** cái đã cho và câu hỏi của bài toán.

– Nhóm đôi **thảo luận**, tìm cách giải quyết.

+ Muốn biết số gạo còn lại phải biết số gạo trong kho (10 000 kg) và số gạo chuyển đi.

+ Muốn biết số gạo chuyển đi phải biết có bao nhiêu xe, mỗi xe chuyển bao nhiêu ki-lô-gam gạo.

– HS **trình bày** bài cá nhân.

Bài giải

$$1500 \times 6 = 9000$$

6 xe chuyển được 9000 kg gạo.

$$10000 - 9000 = 1000$$

Trong kho còn lại 1000 kg gạo.

– Sửa bài: Khuyến khích HS **giải thích** tại sao chọn phép tính đó, chẳng hạn:

+ 1 xe chở 1500 kg.

6 xe chở ... kg?

$$1500 \text{ được lấy 6 lần} \rightarrow 1500 \times 6.$$

$$+ 10000 \text{ kg bớt } 9000 \text{ kg} \rightarrow 10000 - 9000.$$

Bài 6:

– **Tìm hiểu** bài.

+ **Đọc** kĩ đề bài.

+ **Xác định** cái đã cho và câu hỏi của bài toán.

– Nhóm đôi **thảo luận**, tìm cách giải quyết.

GV có thể hướng dẫn HS thể hiện hình ảnh, thuận lợi cho việc hiểu bài.

1 l

500 ml

500 ml

>, <, = 2 l

– HS **trình bày** bài cá nhân.

Bài giải

$$500 \times 2 = 1000$$

Hai chai nước 500 ml có tất cả 1000 ml nước.

$$1000 \text{ ml} = 1 \text{ l}$$

$$1 + 1 = 2$$

Hôm qua bạn Nam đã uống đủ 2 l nước.

Mở rộng: GV có thể liên hệ giáo dục HS biết tự chăm sóc sức khỏe bản thân.

Vui học

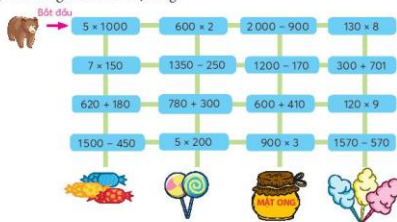
– HS (nhóm đôi) **nhận biết** yêu cầu của bài.

Xác định các việc cần làm:

+ Tính nhẩm các phép tính.

+ Chọn phép tính có kết quả lớn hơn 1 000.

+ Xác định đường đi tới hũ mật ong.



Lưu ý: Có thể đi nhiều cách.

CÙNG CỐ

GV có thể cho HS chơi ĐỐ BẠN.

Mỗi HS viết một số (tròn nghìn trong phạm vi 10 000) vào bảng con để chơi.

GV: Đố bạn, đố bạn. HS: Đố gì, đố gì?

GV lấy bảng của HS đưa lên và nói: Số này được lấy 2 lần (Ví dụ: 4000).

Cả lớp: Tám nghìn.

(HS có thể chơi theo nhóm bốn, hoặc HS thay nhau lên điều khiển lớp chơi.)

CHIA SỐ CÓ BỐN CHỮ SỐ CHO SỐ CÓ MỘT CHỮ SỐ (3 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Thực hiện chia số có bốn chữ số cho số có một chữ số theo thuật tính (không tường minh các tích trong mỗi lượt chia).
- Thực hiện cộng, trừ, nhân, chia nhẩm các số tròn nghìn.
- Tính giá trị của biểu thức, tìm thành phần chưa biết của phép tính nhân, chia.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến số đo đại lượng.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV và HS: Các thẻ số theo phần Cùng học (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

GV tổ chức cho HS hát hoặc chơi để khởi động.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Xây dựng biện pháp chia các số có bốn chữ số cho số có một chữ số

a) $1218 : 3$

Có thể tiến hành như sau.

GV viết bảng: $1218 : 3 = ?$

– Thực hiện phép chia này như thế nào? (Giống như chia số có ba chữ số.)

– HS lần lượt **nói** cách đặt tính và tính, GV trình bày trên bảng (vẫn trình bày đủ các tích trong mỗi lượt chia).

– GV dùng các miếng bìa che các tích, HS lần lượt **nói** cách chia (như SGK).

– GV giới thiệu: Để trình bày việc thực hiện một phép chia cho ngắn gọn, người ta thường không viết các tích trong mỗi lượt chia và thực hiện trừ nhẩm.

– GV nói trình tự đặt tính, tính và viết lên bảng, HS **thực hiện** chia trên bảng con.

$$\begin{array}{r} 1218 \quad | \quad 3 \\ 01 \quad | \quad 406 \\ 0 \quad | \\ 18 \quad | \\ 0 \end{array}$$

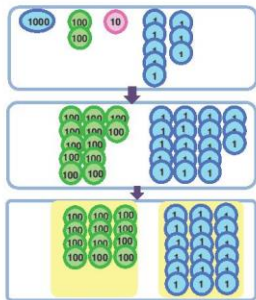
$$\begin{array}{r} 1218 \quad | \quad 3 \\ 01 \quad | \quad 406 \\ 18 \quad | \\ 0 \end{array}$$

$$1218 : 3 = 406$$

- 12 chia 3 được 4, viết 4.
- 4 nhân 3 bằng 12;
- 12 trừ 12 bằng 0.
- Hạ 1; 1 chia 3 được 0, viết 0.
- 0 nhân 3 bằng 0;
- 1 trừ 0 bằng 1.
- Hạ 8, được 18;
- 18 chia 3 được 6, viết 6,
- 6 nhân 3 bằng 18;
- 18 trừ 18 bằng 0.

– Nếu cần GV sử dụng các thẻ số để tường minh cách làm.

GV lưu ý giải thích tại sao có chữ số 0 ở thương.



b) 8725 : 2

- HS **thực hiện** phép tính trên bảng con.
- GV thường xuyên nhắc HS không viết các tích và thực hiện trừ nhầm.
- Sửa bài, nếu cần GV sử dụng các thẻ số để tường minh cách làm.

GV lưu ý HS số dư < số chia.

$$\begin{array}{r} 8725 : 2 \\ 07 \quad 2 \\ 12 \quad 4362 \\ 05 \quad \\ 1 \end{array}$$

$8725 : 2 = 4362 \text{ (dư 1)}$

- 8 chia 2 được 4, viết 4.
4 nhân 2 bằng 8;
8 trừ 8 bằng 0.
- Hạ 7; 7 chia 2 được 3, viết 3.
3 nhân 2 bằng 6;
7 trừ 6 bằng 1.
- Hạ 2, được 12;
12 chia 2 được 6, viết 6.
6 nhân 2 bằng 12;
12 trừ 12 bằng 0.
- Hạ 5; 5 chia 2 được 2, viết 2.
2 nhân 2 bằng 4;
5 trừ 4 bằng 1.

2. Thực hành

Bài 1:

- Có thể tiến hành như sau:

- Ba phép tính đầu: HS **thực hiện** cả nhân rồi **chia** sẽ nhóm đôi.
- Ba phép tính sau: Tổ chức trò chơi tiếp sức cho các tổ.

- GV lưu ý luôn nhận xét và chỉnh sửa việc đặt tính và tính.

Khi sửa bài, GV lưu ý HS nêu cách thực hiện với những bài có 0 ở thương.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài.

- Yêu cầu của bài là gì? (Số?)
- Tìm thế nào? (Tìm thương hoặc số bị chia dựa vào mối quan hệ giữa phép nhân và phép chia hoặc dựa vào quy tắc tìm số bị chia.)

- HS **làm** bài cá nhân.

- Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm, khuyến khích HS **nói** về mối quan hệ giữa phép nhân và chia.

- HS **nhận xét** về mối quan hệ của hai phép tính:

$$8840 : 4 = 2210; 2210 \times 4 = 8840.$$

$$3352 : 8 = 419; 419 \times 8 = 3352.$$

Bài 2:

- **Tìm hiểu** bài:

Nhóm hai HS **đọc** yêu cầu: Xác định đúng hay sai, tại sao sai và sửa lại cho đúng.

- Khi sửa bài, khuyến khích HS **nói** lý do bài c sai và sửa lại.

Bài 3:

- HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài rồi **thực hiện**.

- Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

a) Đúng, $432 \text{ g} \times 3 = 1296 \text{ g}$

$$1 \text{ kg} = 1000 \text{ g}, 1296 \text{ g} > 1000 \text{ g}.$$

b) Sai, $5400 \text{ ml} : 8 = 675 \text{ ml}$

$$1 \text{ l} = 1000 \text{ ml}, 675 \text{ ml} < 1000 \text{ ml}.$$

Bài 4:

- Tìm hiểu bài:

Bài toán yêu cầu gì? (Tìm số)

- HS thực hiện nhóm đôi: Thảo luận và làm bài.

HS thực hiện vào bảng con.

- Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao chọn như vậy.

a) Thực hiện nhẩm từ trên xuống dưới.

b) $? \times 8 = 8000$. Vận dụng cách tìm thừa số chưa biết.

c) $2000 : 4 = ?$; $? : 5 = 2000$. Vận dụng cách tìm số bị chia.

- GV lưu ý HS cách thực hiện bài, bắt đầu từ những dữ kiện đã cho.

Bài 5:

- Tìm hiểu bài.

+ **Đọc** kĩ đề bài.

+ **Xác định** cái đã cho và câu hỏi của bài toán.

- Nhóm đôi **thảo luận**, tìm cách giải quyết.

+ Muốn biết thời gian lau dọn mỗi căn phòng là bao nhiêu phút cần biết lau dọn 6 căn phòng hết bao nhiêu phút.

+ Cán chuyển đổi 3 giờ sang phút.

- HS trình bày bài cá nhân.

Bài giải

3 giờ = 180 phút

$180 : 6 = 30$

Có Lê lau dọn 1 căn phòng mất 30 phút.

Sửa bài: Khuyến khích HS **giải thích** tại sao chọn phép tính chia.

Dùng 180 phút để dọn 6 căn phòng, thời gian lau dọn mỗi căn phòng là như nhau.

→ Chia đều 180 phút thành 6 phần.

Thử thách

- HS nhóm bốn **tìm hiểu** bài, **thảo luận** tìm cách giải quyết.

- Các nhóm có thể **thực hiện** theo các cách khác nhau, chẳng hạn:

+ **Đếm thêm** 1 giờ:

15 giờ 45 phút, 16 giờ 45 phút → 1 giờ.

16 giờ 30 phút, 17 giờ 30 phút, 18 giờ 30 phút → 2 giờ.

+ HS cũng có thể **xoay kim đồng hồ** để tìm thời gian đọc sách của mỗi người.

- Sửa bài:

Người dành nhiều thời gian cho việc đọc sách hơn là chị An.

GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** cách thực hiện.

- Giáo dục ích lợi của việc đọc sách.

Vui học

– HS thực hiện nhóm đôi: **Đọc** nội dung, **thảo luận**.

Khối lượng voi gấp 4 lần khối lượng hươu cao cổ

→ Khối lượng voi giảm đi 4 lần thì được khối lượng hươu cao cổ.

Cũng có thể suy luận:

Khối lượng voi gấp 4 lần khối lượng hươu cao cổ

→ Voi = Hươu $\times$ 4

→ Hươu = Voi : 4

→ 5 000 kg : 4 = 1 250 kg

– Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** cách làm.

Đất nước em

– GV có thể chuẩn bị những đoạn clip về voi ở Bản Đôn (Đắk Lắk) để giới thiệu cho HS.

– HS **tìm hiểu** nội dung, **chia sẻ** những hiểu biết về loài voi, về voi Bản Đôn.

Hoạt động thực tế

– Tìm vị trí các tỉnh Sơn La, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Nam, Đắk Lắk, Đắk Nông, Đồng Nai và Bình Phước trên bản đồ (SGK trang 88).

EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ?

(2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

– Ôn tập nhân, chia các số có bốn chữ số với số có một chữ số.

– Sử dụng các kiến thức về phép nhân và phép chia để giải quyết vấn đề đơn giản.

– Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến đo lường: khối lượng, dung tích.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học, mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội.

Phẩm chất: chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm, nhân ái.

B. Thiết bị dạy học

GV: hình vẽ bài Vui học (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

GV có thể tổ chức cho HS chơi “Tìm bạn”.

– HS **viết** một số tròn nghìn bất kì (trong phạm vi 10 000) vào bảng con.

– Một HS **đưa** bảng con lên trước lớp để tìm bạn.

Ví dụ:

Bảng con của bạn trước lớp có số 5000.

Bạn đó **nói**: 5 nghìn cộng thêm mấy để được 7 nghìn?

Các bạn có bảng mang số 2 000 **chạy lên** kết bạn.

Cả lớp **vỗ tay**.

...

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS **tim hiểu** bài và **thực hiện** cá nhân.
- Sửa bài, HS **dùng thẻ** A, B, C (hoặc viết A, B, C vào bảng con) để **trả lời**.
Khuyến khích HS **nói** cách làm, có thể giải thích theo các cách khác nhau, chẳng hạn:
a) $? \times 8 = 1\ 600$
+ Nhẩm: Mấy trăm $\times 8 = 16$ trăm? (2 trăm)
+ Dựa vào quan hệ giữa phép nhân và phép chia. ($1\ 600 : 8 = ?$)
+ Dựa vào quy tắc tìm thừa số. (tích : thừa số kia)

Bài 2:

- Nhóm hai HS **tim hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu của bài:
Tim biểu thức có giá trị bằng nhau.
- HS **thực hiện** cá nhân.
Khi sửa bài, GV tổ chức trò chơi "Tim bạn", khuyến khích HS **nói** cách làm.
Qua các trường hợp cụ thể, GV khái quát lại một số kiến thức về phép nhân, phép chia.
+ Nhân, chia với 1 ($5\ 000 \times 1 = 5\ 000 : 1$).
+ Bản chất của phép nhân ($1\ 530 + 1\ 530 = 1\ 530 \times 2$).
+ Nhân nhẩm ($4 \times 2\ 000 = 4\ 000 \times 2$).

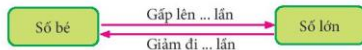
Bài 3:

- HS **thực hành** cá nhân rồi **chia sẻ** nhóm đôi.
- Sửa bài, GV hỏi để hệ thống hoá:
 - Cách đặt tính.
 - Cách tính (nếu có nhớ thì sao).
 - Nên giới thiệu cách kiểm tra kết quả (dùng mối quan hệ nhân, chia để kiểm tra).

Bài 4:

- HS nhóm đôi **tim hiểu** bài, **nhận biết** yêu cầu: Số?
- HS **thảo luận** nhóm đôi để **tim** cách thực hiện.
Tim hiểu mẫu.
+ Nếu có số ở hàng trên, muốn tìm số ở hàng dưới thì làm sao? (số hàng trên $\times 2$, thử tính $3\ 280 \times 2 = 6\ 560$).
+ Nếu có số ở hàng dưới, muốn tìm số hàng trên thì làm sao? (số hàng dưới : 2).

- Khi sửa bài khuyến khích HS **giải thích** cách làm.
- GV hệ thống mối quan hệ gấp, giảm qua một số trường hợp cụ thể.



Bài 5:

- **Tìm hiểu bài.**
 - + **Đọc** kĩ đề bài.
 - + **Xác định** cái đã cho và câu hỏi của bài toán.
- Nhóm đôi **thảo luận**, **tìm** cách giải quyết.
 - + **Tìm tất cả** số bò và gà → Gộp → Cộng → Số con mỗi loại (số bò đã biết, chưa biết số gà).
 - + Số gà gấp 8 lần số bò → Số bò: số bé, Số gà: Số lớn → Tìm số lớn → Số bé $\times 8$.
- HS **trình bày** bài cá nhân.
- Khi sửa bài, khuyến khích HS **giải thích** tại sao chọn phép tính đó.

Bài 6:

- HS nhóm đôi **tìm hiểu bài**, **thảo luận** và **thực hiện**.

GV có thể giúp các em tìm hiểu bài bằng cách **vẽ** và **viết** như sau (đây cũng là một hình thức tóm tắt bài toán):



- HS **trình bày** bài cá nhân.

Bài giải
 $1\text{ l} = 1000\text{ ml}$
 $1000 - 500 = 500$
 Rót ra 500 ml, trong hộp còn lại 500 ml.
 $500 : 2 = 250$
 Mỗi cốc đựng 250 ml sữa.
- Sửa bài, GV khuyến khích nhiều nhóm **trình bày**, HS **giải thích** lí do chọn các phép tính và chuyển đổi đơn vị đo.
 - + Rót ra 500 ml → Có 1 l, tách ra 500 ml → $1\text{ l} - 500\text{ ml} \rightarrow 1000\text{ ml} - 500\text{ ml}$.
 - + Rót đều → Chia đều.

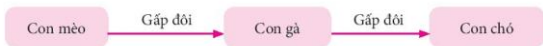
Vui học

- GV có thể tổ chức cho HS dưới dạng trò chơi để thực hiện:
 - + HS **thực hiện** theo nhóm ba (mỗi bạn đóng vai một con vật).
 - + Viết khối lượng các con vật cần tìm vào bảng con.

– Sửa bài.

+ Khuyến khích nhiều nhóm **trình bày** (có **giải thích** cách làm).

+ Từ hình ảnh trong SGK, GV giúp HS **nhận biết** mối quan hệ về khối lượng giữa ba con vật.



GÓC VUÔNG, GÓC KHÔNG VUÔNG (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Làm quen với biểu tượng về góc, góc vuông, góc không vuông; đọc tên góc.
- Sử dụng ê-ke để kiểm tra góc vuông, góc không vuông.
- Sử dụng ê-ke vẽ được góc vuông trong trường hợp đơn giản.
- Biết gấp tờ giấy để tạo hình góc vuông.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; giải quyết vấn đề toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: Thước ê-ke; mô hình đồng hồ; một tờ giấy; hình vẽ các góc theo nội dung bài học, Thực hành 3 và 4 (nếu cần).

HS: Thước ê-ke, mô hình đồng hồ, một tờ giấy.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

HS hoạt động theo nhóm bốn.

GV yêu cầu HS đặt kim đồng hồ: 3 giờ; 4 giờ; 9 giờ và 2 giờ (mỗi HS đặt 1 giờ).

Nhóm nào xong trước thì được gắn đồng hồ lên bảng lớp và đọc giờ.

Cả lớp nhận xét.



BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Làm quen biểu tượng góc



- GV giới thiệu: Hai kim ở mỗi đồng hồ tạo thành hình ảnh góc.
- GV dùng tay vuốt theo hai kim ở mỗi đồng hồ, HS nói: "Góc".

2. Giới thiệu góc vuông, góc không vuông

- GV giới thiệu.

Góc gồm hai loại: góc vuông và góc không vuông.

- GV viết và vẽ như phần Cùng học (Vừa vẽ vừa giới thiệu đỉnh, cạnh của góc và cách đọc tên góc, HS đọc theo).

• Góc vuông



• Góc không vuông



GV lưu ý HS, nếu không sợ nhầm lẫn, ta có thể đọc tên góc theo tên đỉnh của góc (ví dụ: góc đỉnh O, góc đỉnh D, ...).

- HS quan sát hình ảnh bốn đồng hồ trên bảng, nhận biết hình ảnh góc vuông, góc không vuông.

- + Đồng hồ chỉ 3 giờ có hai kim tạo thành hình ảnh góc vuông.
- + Đồng hồ chỉ 4 giờ có hai kim tạo thành hình ảnh góc không vuông.

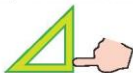
...

3. Dùng ê-ke để kiểm tra góc vuông, vẽ góc vuông

a) Giới thiệu ê-ke

- GV đưa ê-ke lên và nói: Đây là cái ê-ke.
- GV viết: ê-ke, HS đọc: "ê-ke".

- GV giới thiệu công dụng của ê-ke.
- + Kiểm tra xem một góc là góc vuông hay góc không vuông.
- + Vẽ góc vuông.
- GV đặt vấn đề: Tại sao ê-ke lại có các tác dụng như vậy? (Trên ê-ke luôn có góc vuông.)
- HS nhận biết đỉnh góc vuông và hai cạnh góc vuông (dùng tay chỉ vào đỉnh, vuốt tay theo hai cạnh).
- + Trên ê-ke của GV.
- + Trên ê-ke của HS (hoạt động nhóm bốn).

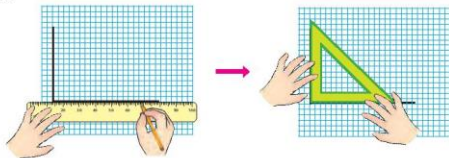


b) Kiểm tra góc vuông bằng ê-ke

- GV vẽ sẵn hai góc trên bảng (một góc vuông, một góc không vuông).
- Ta dùng ê-ke kiểm tra xem góc nào vuông, góc nào không vuông.
- GV dùng ê-ke, vừa thao tác vừa nói.
- + **Đặt ê-ke** sao cho:
 - đỉnh góc vuông ê-ke trùng với đỉnh của góc,
 - một cạnh góc vuông ê-ke trùng với một cạnh của góc.
- + **Quan sát** cạnh còn lại của góc vuông ê-ke và cạnh còn lại của góc:
 - Nếu trùng nhau thì góc đó là góc vuông.
 - Nếu không trùng nhau thì góc đó là góc không vuông.
- HS sử dụng ê-ke thực hiện bài **Thực hành 3** (thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm đôi).
- Khi sửa bài, một vài HS đại diện lên **thực hành** trên bảng lớp với các góc được GV vẽ sẵn trên bảng (như SGK).

c) Vẽ góc vuông bằng ê-ke

- Ta dùng ê-ke để vẽ góc vuông.
- GV dùng ê-ke, vừa thao tác vừa nói.
- + Đặt ê-ke trên mặt giấy (hoặc bảng) tại vị trí cần vẽ.
- + Dùng bút, xuất phát từ đỉnh góc vuông của ê-ke, **vẽ hai cạnh** của góc.
- + **Đặt tên** góc, **kí hiệu** góc vuông (như SGK).
- HS sử dụng ê-ke thực hiện bài **Thực hành 5** (thực hiện cá nhân, chia sẻ nhóm đôi).
- Khi sửa bài, một HS đại diện lên **thực hành** trên bảng lớp.
- HS không sử dụng ê-ke, **vẽ một góc vuông** trên giấy kẻ ô vuông rồi dùng ê-ke **kiểm tra** góc vừa vẽ.



4. Thực hành

Bài 1:

- Nhóm bốn HS **tim hiểu** bài, **nhận biết** nhiệm vụ: Tạo hình góc vuông, góc không vuông theo hai cách.
- + Dùng que tính.
- + Dùng hai cánh tay.
- Các nhóm thực hiện.
- Một vài nhóm **trình bày**, khuyến khích HS thực hiện trước lớp.
- Cả lớp **bổ sung, nhận xét**, GV tổng kết.

Bài 2:

Thực hành: **Xếp góc vuông**.

- GV vấn đáp giúp HS **nhận biết** các bước hướng dẫn gấp tờ giấy tạo hình góc vuông.
- Lưu ý các em, ở bước 2, khi gấp lại, hai mép bên phải (theo hình vẽ SGK) phải trùng nhau.
- HS thực hành theo nhóm đôi: thực hiện cả nhân rồi chia sẻ trong nhóm.
- Dùng ê-ke để kiểm tra xem góc vuông xếp được có chính xác.
- Sửa bài: Một vài HS gấp trước lớp, cả lớp nhận xét.

Bài 3: HS thực hành theo nhóm đôi: thực hiện rồi chia sẻ trong nhóm.

Bài 4:

- **Tim hiểu** mẫu:

- HS đọc tên hình: "Tứ giác ABCD".
- Yêu cầu HS **kể tên** các góc của tứ giác ABCD (ví dụ: tứ giác ABCD có góc đỉnh A, góc đỉnh B,...)
- Yêu cầu HS **dùng ê-ke để kiểm tra** các góc của tứ giác ABCD.

- GV yêu cầu cho HS **nhận biết** các việc cần làm.

1. Dùng ê-ke **kiểm tra** góc vuông.

2. **Thông báo** kết quả kiểm tra.

- HS **thực hiện** theo nhóm bốn.

- Sửa bài, GV khuyến khích HS **thao tác** trên bảng lớp (mỗi nhóm / hình).

Lưu ý: HS có thể dùng góc vuông bằng giấy (xếp ở bài 2) để thực hiện.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- **Tim hiểu** bài.

- Yêu cầu của bài là gì? (Chọn ý trả lời đúng.)
- Tim thế nào? (Dùng ê-ke kiểm tra góc vuông.)

- HS **làm** bài theo nhóm đôi.

GV lưu ý HS cách đặt thước.

- Khi sửa bài, một vài HS dùng ê-ke kiểm tra các ở hình vẽ trên bảng lớp.

CÙNG CỐ

Trò chơi AI TINH MẮT THẾ!

GV cho HS quan sát các đồ vật xung quanh, thi đua kể tên các đồ vật có góc vuông

Vi dụ: mặt bàn, quyển sách, ...

Đội nào kể được nhiều hơn thì thắng cuộc.

HÌNH CHỮ NHẬT (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết một số tính chất về cạnh và góc của hình chữ nhật.
- Vẽ được hình chữ nhật trên lưới ô vuông.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến hình chữ nhật.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học, giao tiếp toán học; giải quyết vấn đề toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Mĩ thuật.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: thước ê-ke, thước thẳng có chia vạch xăng-ti-mét, một số hình trong bộ thiết bị dạy toán, hình vẽ Luyện tập 1 (nếu cần).

HS: thước ê-ke, thước thẳng có chia vạch xăng-ti-mét, hình chữ nhật trong bộ đồ dùng học toán.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

Trò chơi AI TINH MẮT THẾ!

GV gắn một số hình lên bảng, HS chọn hình chữ nhật.

Tổ nào chọn được đúng hình chữ nhật và nhanh nhất thì thắng cuộc.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

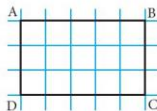
1. Giới thiệu tính chất cơ bản về góc và cạnh của hình chữ nhật

GV chỉ vào hình chữ nhật trên bảng lớp và yêu cầu HS tìm hiểu về góc và cạnh của hình chữ nhật.

HS nhóm bốn **quan sát** hình chữ nhật ABCD trong SGK, **thảo luận** cách thực hiện.

Các nhóm **thực hiện** và **trình bày** trước lớp.

+ Các góc đỉnh A, B, C, D là các góc vuông.



+ Các cạnh AB và CD dài bằng nhau.

Các cạnh AD và BC dài bằng nhau.

Các nhóm có thể **trình bày** việc tìm hiểu góc và cạnh theo các cách khác nhau.

• **Góc**

+ Dùng ê-ke **kiểm tra** góc vuông.

+ Các góc vẽ theo đường kẻ của giấy là các góc vuông (**bài học trước đã thực hành**).

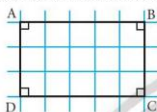
• **Cạnh**

+ Dùng thước để **đo**.

+ **Đếm** số ô vuông.

– GV dùng ê-ke kiểm tra góc, dùng thước đo các cạnh

(vừa thao tác vừa nói, kí hiệu các góc vuông, viết nội dung phần Cùng học)



Hình chữ nhật có:

- 4 góc vuông;
- 2 cạnh dài có độ dài bằng nhau,
2 cạnh ngắn có độ dài bằng nhau.

– GV giới thiệu các thuật ngữ *chiều dài, chiều rộng*.

Vận dụng:

+ Em hiểu thế nào về một hình chữ nhật có chiều dài 3 m, chiều rộng 2 m?

+ Độ dài hai cạnh dài đều là 3 m.

Độ dài hai cạnh ngắn đều là 2 m.

2. Thực hành

Bài 1:

– HS nhóm đôi **tìm hiểu bài, thảo luận, thực hiện**.

– Một vài nhóm **trình bày, giải thích**, chẳng hạn:

+ EGHK và MNPQ là các hình chữ nhật vì mỗi hình đều có:

- 4 góc vuông;
- 2 cạnh dài có độ dài bằng nhau,
2 cạnh ngắn có độ dài bằng nhau.

+ UVST không là hình chữ nhật vì không có 4 góc vuông (hoặc Độ dài hai cạnh dài không bằng nhau).

+ ABCD không là hình chữ nhật vì không có 4 góc vuông.

Bài 2:

– GV vấn đáp giúp HS **nhận biết** các bước hướng dẫn vẽ hình chữ nhật (trên lưới ô vuông).

– HS **vẽ** (cá nhân) rồi chia sẻ theo nhóm bốn.

– Sửa bài, HS **vẽ** trên bảng lớp, cả lớp nhận xét.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS nhóm bốn tìm hiểu bài, thảo luận, thực hiện.
- Một vài nhóm trình bày, khuyến khích các em giải thích.

GV gợi ý để các em giải thích theo trình tự:

– Tìm số đo hai mép còn lại của khung cửa sổ

→ Khung cửa sổ hình chữ nhật

→ Độ dài hai cạnh dài bằng nhau (150 cm);

Độ dài hai cạnh ngắn bằng nhau (120 cm)

→ Mép dưới dài 150 cm, mép bên phải dài 120 cm.

CỦNG CỐ

- HS quan sát hình vẽ dấu trang sách và chọn hình chữ nhật, giải thích.
 - Để biết chiều dài và chiều rộng khung cửa sổ hình chữ nhật của lớp mình, em sẽ đo thế nào? (Chỉ cần đo một cạnh dài và một cạnh ngắn.)
- Nếu có thời gian thì tổ chức đo.

HÌNH VUÔNG (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết một số tính chất về cạnh và góc của hình vuông.
- Vẽ được hình vuông trên lưới ô vuông.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến hình vuông.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; giải quyết vấn đề toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Mỹ thuật.

Phẩm chất: chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: thước ê-ke, thước thẳng có chia vạch xăng-ti-mét, một số hình trong bộ thiết bị dạy toán, hình vẽ Luyện tập 1 (nếu cần).

HS: thước ê-ke, thước thẳng có chia vạch xăng-ti-mét, hình vuông trong bộ đồ dùng học toán.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞ ĐỘNG

Trò chơi AI TINH MẮT THẾ.

GV gắn một số hình lên bảng, cho HS chọn hình vuông.

Tổ nào chọn được đúng hình vuông và nhanh nhất thì thắng cuộc.

HS nêu đặc điểm về góc và cạnh của hình chữ nhật.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu tính chất cơ bản về góc và cạnh của hình vuông

– GV chỉ vào hình vuông trên bảng lớp và yêu cầu HS **tìm hiểu** về **góc** và **cạnh** của hình vuông.

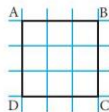
– HS nhóm bốn **quan sát** hình vuông ABCD trong

SGK, **thảo luận** cách thực hiện.

– Các nhóm **thực hiện** và **trình bày** trước lớp.

+ Các góc đỉnh A, B, C, D là các góc vuông.

+ Các cạnh AB, BC, CD và DA dài bằng nhau.



Các nhóm có thể **trình bày** việc tìm hiểu góc và cạnh theo các cách khác nhau.

• Góc

+ Dùng ê-ke **kiểm tra** góc vuông.

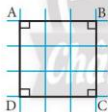
+ Các góc vẽ theo đường kẻ của giấy là các góc vuông.

• Cạnh

+ Dùng thước để **đo**.

+ **Đếm** số ô vuông.

– GV dùng ê-ke kiểm tra góc, dùng thước đo các cạnh (vừa thao tác vừa nói, kí hiệu các góc vuông, viết nội dung phần Cùng học).



Hình vuông có:

• 4 góc vuông;

• 4 cạnh có độ dài bằng nhau.

– GV đặt vấn đề:

+ Có một hình vuông, biết độ dài 1 cạnh, em sẽ biết gì?

+ Biết độ dài 3 cạnh còn lại.

2. Thực hành

Bài 1:

– HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **thảo luận**, **thực hiện**.

– Một vài nhóm **trình bày**, **giải thích**, chẳng hạn:

+ EGHK và STUV là các hình vuông vì mỗi hình đều có:

• 4 góc vuông;

• 4 cạnh dài bằng nhau.

+ ABCD không là hình vuông vì 4 cạnh không dài bằng nhau.

+ MNPQ không là hình vuông vì không có 4 góc vuông.

Bài 2:

- GV vấn đáp giúp HS **nhận biết** các bước hướng dẫn vẽ hình vuông (trên giấy ô li).
- HS **vẽ** (cá nhân) rồi **chia sẻ** theo nhóm bốn.
- Sửa bài, GV có thể giới thiệu một số hình vẽ đẹp của HS, sau đó GV có thể tổ chức cho các em bình chọn hình đẹp nhất, ...

LUYỆN TẬP

Bài 1:

- HS nhóm bốn **tìm hiểu** bài, **thảo luận**, **thực hiện**.
- Một vài nhóm **trình bày**, khuyến khích các em **giải thích**.

GV gợi ý để các em giải thích theo trình tự:

– Tìm số đo ba mép còn lại của khung cửa sổ

→ Khung cửa sổ **hình vuông**

→ 4 cạnh dài bằng nhau

→ Các mép còn lại đều dài 1 m.

CÙNG CỐ

- GV cho HS quan sát hình vẽ đầu trang sách và chọn hình vuông, giải thích.
- Để biết mỗi cạnh của mặt bàn hình vuông dài bao nhiêu, em sẽ đo thế nào? (Chỉ cần đo một cạnh.)

CHU VI HÌNH TAM GIÁC, CHU VI HÌNH TỨ GIÁC
(1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Nhận biết khái niệm chu vi của một hình.
- Tính được chu vi hình tam giác, chu vi hình tứ giác.
- Giải quyết vấn đề đơn giản liên quan đến chu vi hình tam giác, chu vi hình tứ giác.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học; mô hình hoá toán học; giao tiếp toán học; giải quyết vấn đề toán học; sử dụng công cụ, phương tiện học toán.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống, Tự nhiên và Xã hội, Tiếng Việt.

Phẩm chất: yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm.

B. Thiết bị dạy học

GV: Hình vẽ Luyện tập 1 (nếu cần).

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

HS quan sát hình vẽ khung treo lồng đèn, trả lời các câu hỏi của GV.

- Người ta làm khung treo này bằng cách nào?
(Uốn một đoạn dây thép.)
- Muốn biết đoạn dây thép lúc đầu dài bao nhiêu, ta làm thế nào?
(Đo các cạnh của khung tranh rồi tính tổng.)
- Tính tổng độ dài các cạnh của một hình chính là tính chu vi của hình đó.

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu chu vi hình tam giác, chu vi hình tứ giác

- GV giới thiệu:

Chu vi hình tam giác, chu vi hình tứ giác là tổng độ dài các cạnh của mỗi hình đó (vừa nói vừa dùng đầu thước tô theo các cạnh của hình tam giác ABC, hình tứ giác DEKI đã vẽ trên bảng).

- HS dùng đầu ngón tay **tô** theo các cạnh của hình tam giác ABC, hình tứ giác DEKI (hình vẽ trong SGK), vừa tô vừa **nói**:

+ Chu vi của hình tam giác ABC là tổng độ dài các cạnh AB, BC, CA.

+ Chu vi của hình tứ giác DEKI là tổng độ dài các cạnh DE, EK, KI, ID.



- GV đặt vấn đề: Muốn tính chu vi hình tam giác, hình tứ giác ta phải biết gì?
(Biết độ dài các cạnh của mỗi hình đó.)

2. Tính chu vi hình tam giác

Có thể tiến hành theo trình tự sau:

- HS nhóm đôi **đọc** nội dung Ví dụ 1, **xác định** được yêu cầu (Tính chu vi hình tam giác ABC).

- HS **nhận biết**: Hình tam giác ABC đã cho độ dài cả ba cạnh.

- GV: Tính chu vi hình tam giác ABC bằng cách nào? (Tính tổng độ dài ba cạnh.)

- GV hướng dẫn: Trình bày như bài giải toán có lời văn.

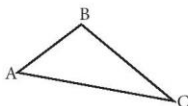
HS **trình bày** bài giải trên bảng con.

Bài giải

$$2 + 3 + 4 = 9$$

Chu vi hình tam giác ABC là 9 cm.

(Có thể trình bày bài giải như SGK.)



3. Tính chu vi hình tứ giác

– HS nhóm đôi **đọc** nội dung Ví dụ 2, **xác định** được yêu cầu. (Tính chu vi hình tứ giác DEKI.)

– HS **nhận biết**: Hình tứ giác DEKI đã biết độ dài cả bốn cạnh.

– HS **trình bày** bài giải trên vở hoặc bảng con.

Bài giải

$$2 + 2 + 3 + 4 = 11$$

Chu vi hình tứ giác DEKI là 11 cm.

– Sửa bài, một vài em **trình bày, giải thích** cách làm.

– GV giúp HS **kiểm tra**:

+ Kết quả.

+ Phép tính có phù hợp vấn đề cần giải quyết.

+ HS dưới lớp dùng thước đo nối tiếp các cạnh của tứ giác DEKI.

(Đo từ vạch 0 tới vạch 2, từ vạch 2 tới vạch 4,
từ vạch 4 tới vạch 7, từ vạch 7 tới vạch 11.)

GV sửa bài trên bảng.

– GV tổng kết.

Muốn tính chu vi hình tam giác, hình tứ giác:

+ Phải biết độ dài các cạnh của mỗi hình.

+ Tính tổng độ dài tất cả các cạnh.

4. Thực hành

Bài 1:

– HS nhóm đôi **tìm hiểu** bài, **nhận biết** hai yêu cầu của bài.

a) Hai bạn cùng **thực hiện**. (Dùng thước đo từng cạnh của hình tam giác.)

DE = 3 cm, EK = 3 cm, DK = 2 cm.

b) HS **thực hiện** cá nhân.

– Sửa bài, một vài nhóm **trình bày**, các nhóm **bổ sung, nhận xét**, GV tổng kết.

LUYỆN TẬP

Bài 1:

– HS **nhận biết** yêu cầu của bài: **Tính** chu vi tứ giác.

– **Xác định** số đo các cạnh: bằng nhau và bằng 17 dm.

– HS **thực hiện** cá nhân.

– Khi sửa bài, GV khuyến khích HS **giải thích**.

Bài 2:

Tiến hành tương tự bài 1.

Toàn bộ Ebook có trên website Blogtailieu.com đều có bản quyền thuộc về tác giả,

Blog Tài Liệu không thu hay yêu cầu khoản phí nào, khuyến khích các bạn nếu có khả năng hãy mua sách để ủng hộ tác giả. **Blog Tài Liệu** Trân trọng cảm ơn các bạn quan tâm trang blogtailieu.com

SHOPEE.VN

TIKI.VN

HƯỚNG DẪN TẢI BẢN ĐẸP

Nội dung cập nhật liên tục trên blogtailieu.com